CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CAO SU TÂN BIÊN - KAMPONGTHOM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2026

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/09/2026

Lập ngày 05 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT : KHR

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu năm 01/01/2026
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**70,457,642,354**	**77,244,311,201**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	1	**42,490,951,804**	**34,842,804,064**
1.Tiền	111		16,133,451,804	10,782,804,064
- Tiền mặt			478,823,293	734,446,665
- Tiền gửi ngân hàng			15,654,628,511	10,048,357,399
2. Các khoản tương đương tiền	112		26,357,500,000	24,060,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3,987,280,771**	**11,353,022,008**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	3,158,098,880	11,155,074,629
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	539,437,541	107,334,240
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	4	289,744,350	90,613,139
- Tạm ứng			67,889,895	0
- Phải thu khác			221,854,455	90,613,139
IV. Hàng tồn kho	**140**		**18,410,916,448**	**25,481,360,112**
1. Hàng tồn kho	141	5.1	18,410,916,448	25,481,360,112
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**5,568,493,331**	**5,567,125,017**
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		5,568,493,331	5,567,125,017
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**200,676,187,035**	**209,149,359,238**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**72,768,564,722**	**72,014,858,257**
6. Phải thu dài hạn khác	215	4.2	72,768,564,722	72,014,858,257
II. Tài sản cố định	**220**		**127,651,549,802**	**136,896,274,685**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	**127,136,268,918**	**136,814,570,478**
- Nguyên giá	222		246,988,770,194	246,676,678,831
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(119,852,501,276)	(109,862,108,353)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	**515,280,884**	**81,704,207**
- Nguyên giá	228		1,020,167,438	552,410,867
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(504,886,554)	(470,706,660)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**256,072,511**	**238,226,296**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dỡ dang	252	8	256,072,511	238,226,296
1. Chi phí chờ phân bỏ dài hạn	271	9	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**271,133,829,389**	**286,393,670,439**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu năm 01/01/2026
C – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**21,453,356,664**	**55,240,435,731**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**21,453,356,664**	**55,240,435,731**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	427,513,982	1,340,829,099
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11	0	0
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		9,598,791,667	0
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	12	9,222,795,134	11,331,302,651
5. Phải trả người lao động	315		1,795,073,287	3,048,412,714
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	13	192,603,990	1,413,765,905
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	14	216,578,604	38,106,125,362
11. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	321	15.1	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15.2	0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**249,680,472,725**	**231,153,234,708**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	16	**249,680,472,725**	**231,153,234,708**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		222,624,081,640	222,624,081,640
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		222,624,081,640	222,624,081,640
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		**27,056,391,085**	**8,529,153,068**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		27,056,391,085	8,529,153,068
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**271,133,829,389**	**286,393,670,439**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu năm 01/01/2026
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, HH nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	007			
+ USD			3,560,929.78	2,604,966.16
+ KHR			1,695,746,156	336,538,147
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008			

Ngày 05 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	GIÁM ĐỐC
Thach Thi Duong Nu	*Pham Duc Chinh*	*Nguyen Hoang Thang*

TAN BIEN KAMPONGTHOM APHIVATH CAOUTCHOUC Co., Ltd.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2026

ĐVT : KHR

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2026		Năm 2025	
			Quí III/2026	Lũy kế 30/09/2026	Quí III/2025	Lũy kế 30/09/2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	26,851,366,300	89,877,724,760	27,163,271,307	70,774,884,166
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**18**	**26,851,366,300**	**89,877,724,760**	**27,163,271,307**	**70,774,884,166**
4. Giá vốn hàng bán	11	19	15,106,909,880	52,668,849,035	17,816,556,800	41,582,778,409
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**11,744,456,420**	**37,208,875,725**	**9,346,714,507**	**29,192,105,757**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1,201,298,369	2,666,537,035	216,251,792	546,519,817
7. Chi phí tài chính	22	21	22,884,140	131,134,127	17,936,841	431,656,638
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24	22	928,311,697	2,354,241,504	728,831,532	1,735,053,836
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	1,068,910,995	3,332,611,152	709,921,581	2,317,115,453
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**10,925,647,957**	**34,057,425,977**	**8,106,276,345**	**25,254,799,647**
11. Thu nhập khác	31	24	826,000	45,302,261	23,530,463	23,930,463
12. Chi phí khác	32	25	0	0	9,023	2,009,023
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**826,000**	**45,302,261**	**23,521,440**	**21,921,440**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**10,926,473,957**	**34,102,728,238**	**8,129,797,785**	**25,276,721,087**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	3,488,573,472	6,939,901,749	1,625,959,557	5,100,254,224
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	**60**		**7,437,900,485**	**27,162,826,489**	**6,503,838,228**	**20,176,466,863**

Ngày 05 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Thach Thi Duong Nu	*Pham Duc Chinh*	*Nguyen Hoang Thang*

TAN BIEN KAMPONGTHOM APHIVATH CAOUTCHOUC Co., Ltd.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/09/2026
(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT : KHR

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2026 30/09/2026	Năm 2025 30/09/2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		118,069,078,429	68,959,581,454
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(15,732,640,100)	(19,931,505,056)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(20,392,523,024)	(26,422,273,040)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		0	0
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(7,248,352,704)	(6,894,615,972)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		931,219,687	1,102,209,269
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(32,323,793,271)	(4,256,867,294)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**43,302,989,017**	**12,556,529,361**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(1,081,397,096)	(1,010,914,813)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22		0	0
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,283,954,704	440,155,690
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**202,557,608**	**(570,759,123)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		0	0
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		0	0
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35,630,960,000)	(11,379,880,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(35,630,960,000)**	**(11,379,880,000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**7,874,586,625**	**605,890,238**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**34,842,804,064**	**22,045,704,642**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(226,438,885)	964,189
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**VII.34**	**42,490,951,804**	**22,652,559,069**

Ngày 05 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Thach Thi Duong Nu	*Pham Duc Chinh*	*Nguyen Hoang Thang*

TAN BIEN KAMPONGTHOM APHIVATH CAOUTCHOUC Co., Ltd.

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

ĐVT: KHR

TÀI KHOẢN	ឈ្មោះគណនេយ្យ TÊN TÀI KHOẢN	សល់ដើមគ្រា/ SỐ DƯ ĐẦU KỲ		ប្រតិបត្តិការក្នុងគ្រា/ SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		សល់ចុងគ្រា/ SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ	ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ	ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ
111	**សាច់ប្រាក់/Tiền mặt**	**734,446,665**		**81,471,711,129**	**81,727,334,501**	**478,823,293**	
1111	សាច់ប្រាក់(រៀល)/Tiền mặt (KHR)	264,103,000		37,651,466,191	37,704,916,754	210,652,437	
1112	សាច់ប្រាក់(USD)/Tiền mặt (USD)	470,343,665		43,820,244,938	44,022,417,747	268,170,856	
112	**ប្រាក់បញ្ញើធនាគារ/Tiền gửi ngân hàng**	**10,048,357,399**		**145,049,306,691**	**139,443,035,579**	**15,654,628,511**	
1121	**ប្រាក់បញ្ញើធនាគារ/ Tiền gửi ngân hàng (Tiền KHR)**	**72,435,147**		**14,408,027,400**	**12,995,368,828**	**1,485,093,719**	
1121A	ប្រាក់បញ្ញើធនាគារ(រៀល -ធនាគារ Acleda)/ Tiền gửi ngân hàng (KHR - NH Acleda)	72,435,147		14,408,027,400	12,995,368,828	1,485,093,719	
1122	**ប្រាក់បញ្ញើធនាគារ/ Tiền gửi ngân hàng (Ngoại tệ)**	**9,975,922,252**		**130,641,279,291**	**126,447,666,751**	**14,169,534,792**	
1122A	ប្រាក់បញ្ញើធនាគារ(USD -ធនាគារ Acleda)/ Tiền gửi ngân hàng (USD - NH Acleda)	3,275,717,111		48,812,175,537	49,932,838,081	2,155,054,567	
1122N	ប្រាក់បញ្ញើធនាគារ(USD -ធនាគារ NN&PTNT CPC)/ Tiền gửi ngân hàng (USD - NH NN&PTNT CPC)	4,744,792		70,602		4,815,394	
1122S	ប្រាក់បញ្ញើធនាគា(USD-ធនាគារ SHB CPC/ Tiền gửi ngân hàng (USD - NH SHB CPC)	6,695,460,349		81,829,033,152	76,514,828,670	12,009,664,831	
113	**សាច់ប្រាក់កំពុងផ្ទេរ/ Tiền đang chuyển**			**106,283,005,000**	**106,283,005,000**		
1131	សាច់ប្រាក់កំពុងវេរ(រៀល)/ Tiền đang chuyển KHR			51,705,005,000	51,705,005,000		
1132	សាច់ប្រាក់កំពុងវេរ(USD)/ Tiền đang chuyển USD			54,578,000,000	54,578,000,000		
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**24,060,000,000**		**22,400,500,000**	**20,103,000,000**	**26,357,500,000**	
1281	សាច់ប្រាក់បញ្ញើមានពេលកំណត់/ Tiền gửi có kỳ hạn	**24,060,000,000**		**22,400,500,000**	**20,103,000,000**	**26,357,500,000**	
12811	សាច់ប្រាក់បញ្ញើមានពេលកំណត់ (<= 3 ខែ) Tiền gửi có kỳ hạn (<= 3 tháng)	24,060,000,000		22,400,500,000	20,103,000,000	26,357,500,000	
131	**ទឹកប្រាក់ត្រូវទទួល/ Phải thu khách hàng**	**11,155,074,629**		**89,974,081,780**	**97,971,057,529**	**3,158,098,880**	
1311	ទឹកប្រាក់ត្រូវទទួលរយៈពេលខ្លី/ Phải thu ngắn hạn của khách hàng	11,155,074,629		89,974,081,780	97,971,057,529	3,158,098,880	
133	**អាករលើតំលៃបន្ថែមបានកាត់បន្ថយ/ Thuế GTGT được khấu trừ**	**5,567,125,017**		**1,368,314**		**5,568,493,331**	
1331	អាករលើតំលៃបន្ថែមបានកាត់បន្ថយ នៃទំនិញ និងសេវាកម្ម/ Thuế GTGT được khấu trừ của HHDV	4,100,426,361		1,368,314		4,101,794,675	
1332	អាករលើតំលៃបន្ថែមបានកាត់បន្ថយ នៃមូលធនអចលនទ្រព្យ/ Thuế GTGT được khấu trừ TSCĐ	1,466,698,656				1,466,698,656	
136	**ប្រាក់ត្រូវទទួលផ្ទៃក្នុង/ Phải thu nội bộ**			**210,153,463**	**210,153,463**		

TÀI KHOẢN	ឈ្មោះគណនេយ្យ TÊN TÀI KHOẢN	សល់ដើមគ្រា/ SỐ DƯ ĐẦU KỲ		ប្រតិបត្តិការក្នុងគ្រា/ SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		សល់ចុងគ្រា/ SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ	ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ	ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ
1368	**ប្រាក់ត្រូវទទួលផ្ទៃក្នុងផ្សេងៗ/** **Phải thu nội bộ khác**			**210,153,463**	**210,153,463**		
13681	**ប្រាក់ត្រូវទទួលផ្ទៃក្នុងរយៈពេលខ្លី/** **Phải thu nội bộ ngắn hạn**			**210,153,463**	**210,153,463**		
13681N1	ប្រាក់ត្រូវទទួលផ្ទៃក្នុងរយៈពេលខ្លី(ĐSXST1)/ Phải thu nội bộ ngắn hạn (ĐSXST1)			28,800,000	28,800,000		
13681N2	ប្រាក់ត្រូវទទួលផ្ទៃក្នុងរយៈពេលខ្លី(ĐSXST2)/ Phải thu nội bộ ngắn hạn (ĐSXST2)			38,800,000	38,800,000		
13681N3	ប្រាក់ត្រូវទទួលផ្ទៃក្នុងរយៈពេលខ្លី(ĐSXST3)/ Phải thu nội bộ ngắn hạn (ĐSXST3)			84,964,700	84,964,700		
13681X	ប្រាក់ត្រូវទទួលផ្ទៃក្នុងរយៈពេលខ្លី(XCBMCS)/ Phải thu nội bộ ngắn hạn (XCBMCS)			57,588,763	57,588,763		
138	**ប្រាក់ត្រូវទទួលផ្សេងៗ/** **Phải thu khác**	**72,105,471,396**		**901,568,613**	**16,620,832**	**72,990,419,177**	
1388	**ប្រាក់ត្រូវទទួលផ្សេងៗ/** **Phải thu khác**	**72,105,471,396**		**901,568,613**	**16,620,832**	**72,990,419,177**	
13881	**ប្រាក់ត្រូវទទួលយៈពេលខ្លីផ្សេងទៀត/** **Phải thu ngắn hạn khác**	**90,613,139**		**147,862,148**	**16,620,832**	**221,854,455**	
138811	ប្រាក់ត្រូវទទួលពីកម្មករបុគ្គលិក/ Phải thu CBCNV			146,913,792	16,620,832	130,292,960	
138815	ប្រាក់ត្រូវទទួលពីការកក់ប្រាក់មុន/ Phải thu tiền đặt cọc	90,613,139		948,356		91,561,495	
13882	**ប្រាក់ត្រូវទទួលយៈពេលវែងផ្សេងទៀត/** **Phải thu dài hạn khác**	**72,014,858,257**		**753,706,465**		**72,768,564,722**	
138823	ប្រាក់ត្រូវទទួលពីការបុរេប្រទានប្រាក់វិនិយោគ/ Phải thu cho tạm ứng vốn đầu tư	72,014,858,257		753,706,465		72,768,564,722	
141	**បុរេប្រទាន/** **Tạm ứng**			**2,643,792,620**	**2,575,902,725**	**67,889,895**	
152	**ប្រេងឥណ្ធន: សម្ភារៈ/** **Nguyên liệu, vật liệu**	**1,058,764,954**		**9,275,528,908**	**8,907,875,561**	**1,426,418,301**	
1521	ប្រេងឥន្ធន: សម្ភារៈសំខាន់/ Nguyên liệu, vật liệu chính	8,751,298		7,177,861,901	7,117,444,499	69,168,700	
1522	សម្ភារៈបន្ទាប់បន្សំ/ Vật liệu phụ	343,130,359		1,322,119,371	986,187,371	679,062,359	
1523	ប្រេងឥន្ធនៈ/ Nhiên liệu	98,657,389		370,141,156	359,243,703	109,554,842	
1524	គ្រឿងបន្លៈ/ Vật tư thay thế (Phục vụ sửa chữa)	608,225,908		405,406,480	444,999,988	568,632,400	
153	**ឧបករណ៍/** **Công cụ, dụng cụ**	**480,619,090**		**2,209,080,585**	**1,798,146,250**	**891,553,425**	
1531	ឧបករណ៍/ Công cụ, dụng cụ	480,619,090		2,209,080,585	1,798,146,250	891,553,425	
154	**ការចំណាយលើការផលិត/** **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**	**5,185,231,641**		**81,684,285,078**	**82,317,958,532**	**4,551,558,187**	
1541	**ចំណាយការផលិតរយៈពេលខ្លី/** **Chi phí sản xuất kinh doanh ngắn hạn**	**5,185,231,641**		**81,684,285,078**	**82,317,958,532**	**4,551,558,187**	

TÀI KHOẢN	ឈ្មោះគណនេយ្យ TÊN TÀI KHOẢN	សល់ដើមគ្រា/ SỐ DƯ ĐẦU KỲ		ប្រតិបត្តិការក្នុងគ្រា/ SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		សល់ចុងគ្រា/ SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ	ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ	ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ
15411	ចំណាយការផលិតអាជីវកម្ម(រៀបចំ)/ Chi phí SXKD dở dang (Khai thác)	5,063,208,206		35,952,313,040	36,864,467,389	4,151,053,857	
15413	ចំណាយការផលិតអាជីវកម្ម(ការកែឆ្នៃជ័រកៅស៊ូអាជីវកម្មដំបូង)/ Chi phí SXKD dở dang (Chế biến mủ khai thác)			43,303,288,159	43,302,354,084	934,075	
15414	ចំណាយការផលិតអាជីវកម្ម(បង្កើតវិធានការដាំឡើងវិញវដ្តទី2)/ Chi phí SXKD dở dang (Tái canh chu kỳ II)	44,542,973				44,542,973	
15415	ចំណាយការផលិតអាជីវកម្ម(ជ័រកៅស៊ូវត្ថុធាតុទិញ)/ Chi phí SXKD dở dang (Mủ thu mua)	77,480,462		2,428,683,879	2,151,137,059	355,027,282	
155	**ផលិតផលសំរេច/** **Thành phẩm**	**18,756,744,427**		**45,453,491,143**	**52,668,849,035**	**11,541,386,535**	
1551	**ផលិតផលសំរេចបញ្ចូលឃ្លាំង/** **Thành phẩm nhập kho**	**18,756,744,427**		**45,453,491,143**	**52,668,849,035**	**11,541,386,535**	
15513	ផលិតផលកៅស៊ូសំរេច(កៅស៊ូកែឆ្នៃ)/ Mủ cao su thành phẩm (Mủ chế biến)	18,033,338,086		43,104,313,653	50,477,902,911	10,659,748,828	
15515	ជ័រកៅស៊ូវត្ថុធាតុទិញ/ Mủ cao su thành phẩm (Mủ thu mua)	723,406,341		2,349,177,490	2,190,946,124	881,637,707	
211	**រូបិយវត្ថុ/** **Tài sản cố định hữu hình**	**246,676,678,831**		**312,091,363**		**246,988,770,194**	
2111	ផ្ទះសំបែង វត្ថុសំណង់/ Nhà cửa, vật kiến trúc	66,175,914,936				66,175,914,936	
2112	ម៉ាស៊ីន សំភារៈ/ Máy móc, thiết bị	9,071,307,745		128,096,439		9,199,404,184	
2113	មធ្យោបាយដឹកជញ្ជូន/ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4,827,508,815		183,994,924		5,011,503,739	
2114	សំភារៈ ឧបករណ៍គ្រប់គ្រង/ Thiết bị, dụng cụ quản lý	46,813,400				46,813,400	
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	166,555,133,935				166,555,133,935	
213	**វត្ថុអរូបិយ/** **Tài sản cố định vô hình**	**552,410,867**		**467,756,571**		**1,020,167,438**	
2131	សិទ្ធិប្រើប្រាស់ដី/ Quyền sử dụng đất	311,667,928				311,667,928	
2135	កម្មវិធី software/ Chương trình phần mềm	74,282,400		467,756,571		542,038,971	
2138	វត្ថុរូបិយផ្សេងទៀត/ TSCĐ vô hình khác	166,460,539				166,460,539	
214	**រំលស់មូលធនចលនៈទ្រព្យ/** **Hao mòn tài sản cố định**		**110,332,815,013**		**10,024,572,817**		**120,357,387,830**
2141	**រំលស់វត្ថុរូបិយ/** **Hao mòn TSCĐ hữu hình**		**109,862,108,353**		**9,990,392,923**		**119,852,501,276**
21411	ផ្ទះសំបែង វត្ថុសំណង់/ Nhà cửa, vật kiến trúc		38,445,246,334		2,430,248,357		40,875,494,691
21412	ម៉ាស៊ីន សំភារៈ/ Máy móc, thiết bị		6,051,752,917		670,816,140		6,722,569,057
21413	មធ្យោបាយដឹកជញ្ជូន/ Phương tiện vận tải, truyền dẫn		3,322,740,993		243,064,166		3,565,805,159

TÀI KHOẢN	ឈ្មោះគណនេយ្យ TÊN TÀI KHOẢN	សល់ដើមគ្រា/ SỐ DƯ ĐẦU KỲ		ប្រតិបត្តិការក្នុងគ្រា/ SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		សល់ចុងគ្រា/ SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ	ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ	ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ
21414	សំភារៈ ឧបករណ៍គ្រប់គ្រង/ Thiết bị, dụng cụ quản lý		32,491,714		3,589,143		36,080,857
21415	ដើមឈើយូរឆ្នាំ សត្វបំរើធនិតផល/ Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm		62,009,876,395		6,642,675,117		68,652,551,512
2143	**រលស់វត្ថុអរូបិយ/ Hao mòn TSCĐ vô hình**		**470,706,660**		**34,179,894**		**504,886,554**
241	**ការកសាងនៅដំណាក់កាលពាក់កណ្តាលសំរេច/ Xây dựng cơ bản dỡ dang**	**238,226,296**		**201,841,139**	**183,994,924**	**256,072,511**	
2411	**ទិញមូលធន/ Mua sắm tài sản cố định**			**183,994,924**	**183,994,924**		
24112	មធ្យោបាយដឹកជញ្ជូន/ Phương tiện vận tải, truyền dẫn			183,994,924	183,994,924		
2412	**ការកសាងអាជីវកម្មមូលដ្ឋាន/ Xây dựng cơ bản dỡ dang**	**238,226,296**		**17,846,215**		**256,072,511**	
24122	**ប្រាក់កសាងអាជីវកម្មមូលដ្ឋាន (សួនបង្កាត់ពូជដើមកៅស៊ូ) Xây dựng cơ bản dỡ dang vườn nhân và vườn ươm**	**238,226,296**		**17,846,215**		**256,072,511**	
241221	*ប្រាក់កសាងអាជីវកម្មមូលដ្ឋាន (សួនបង្កាត់ពូជដើមកៅស៊ូ I) Xây dựng cơ bản dỡ dang (Vườn nhân giống cao su 1)*	238,226,296		17,846,215		256,072,511	
331	**ប្រាក់ត្រូវសងអតួលក់/ Phải trả người bán**		**1,233,494,859**	**16,953,255,740**	**15,607,837,322**	**111,923,559**	
3311	ប្រាក់សងឲអតួលក់រយៈពេលខ្លី/ Phải trả người bán ngắn hạn		1,233,494,859	16,953,255,740	15,607,837,322	111,923,559	
332	**ប្រាក់ត្រូវសងទៅក្រុមហ៊ុនធំ/ Phải trả cổ tức, lợi nhuận cho Công ty mẹ**				**9,598,791,667**		**9,598,791,667**
333	**អាករ និង ប្រាក់ត្រូវបង់ជូនរដ្ឋាភិបាល/ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**		**11,331,302,651**	**11,996,950,123**	**9,888,442,606**		**9,222,795,134**
3333	**អាកនាំចូលនាំចេញ/ Thuế xuất khẩu, nhập khẩu**			**1,116,493,900**	**1,116,493,900**		
33331	Thuế xuất khẩu			1,116,493,900	1,116,493,900		
3334	**អាកប្រាក់ចំនេញរបស់សហគ្រាស/ Thuế thu nhập doanh nghiệp**		**7,141,917,300**	**7,248,352,704**	**7,046,337,153**		**6,939,901,749**
3335	**អាករលើប្រាក់រៀវភ្ស/ Thuế thu nhập cá nhân**			**240,548,481**	**240,548,481**		
3337	**អាកផ្ទះដី អាកប្រាក់ជួលដី/ Thuế nhà đất, tiền thuê đất**			**179,717,701**	**179,717,701**		
3338	**អាកការការពារបរិស្ថាន និង អាករផ្សេងៗ/ Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác**		**4,189,385,351**	**3,211,837,337**	**1,305,345,371**		**2,282,893,385**
33381	**អាកការការពារបរិស្ថាន/ Thuế bảo vệ môi trường**			**263,640,000**	**271,750,000**		**8,110,000**
33382	**អាករផ្សេងៗ/ Các loại thuế khác**		**10,010,473**	**179,552,893**	**180,680,064**		**11,137,644**
333821	*អាករលើអាជ្ញាប័ណ្ណ/ Thuế môn bài*			*5,000,000*	*5,000,000*		
333822	*Thuế thu nhập tăng thêm*		*10,010,473*	*86,048,506*	*87,175,677*		*11,137,644*
333828	*អាករផ្សេងៗ/ Các loại thuế khác*			*88,504,387*	*88,504,387*		

TÀI KHOẢN	ឈ្មោះគណនីយ្យ TÊN TÀI KHOẢN	សល់ដើមគ្រា/ SỐ DƯ ĐẦU KỲ		ប្រតិបត្តិការក្នុងគ្រា/ SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		សល់ចុងគ្រា/ SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ	ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ	ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ
33388	**អាករកាត់ទុក/ Thuế giữ lại phải nộp lợi nhuận**		**4,179,374,878**	**2,768,644,444**	**852,915,307**		**2,263,645,741**
334	**ប្រាក់ត្រូវសងអតីតធ្វើការងារ/ Phải trả người lao động**		**3,048,412,714**	**20,420,679,927**	**19,167,340,500**		**1,795,073,287**
3341	ប្រាក់ខែត្រូវបើក/ Phải trả công nhân viên		2,918,411,464	18,798,675,147	17,534,085,694		1,653,822,011
3342	Khen thưởng người lao động		4,600,000	649,570,000	644,970,000		
3343	Phụ cấp tiền ăn giữa ca		125,401,250	972,434,780	988,284,806		141,251,276
335	**ចំណាយត្រូវសង/ Chi phí phải trả**		**1,413,765,905**	**1,413,765,905**	**192,603,990**		**192,603,990**
3351	ចំណាយត្រូវសងរយៈពេលខ្លី/ Chi phí phải trả ngắn hạn		1,413,765,905	1,413,765,905	192,603,990		192,603,990
338	**ប្រាក់ត្រូវបង់ផ្សេងៗទៀត/ Phải trả, phải nộp khác**		**38,106,125,362**	**45,961,107,466**	**8,071,560,708**		**216,578,604**
3388	**ប្រាក់ត្រូវបង់ផ្សេងៗទៀត/ Phải trả, phải nộp khác**		**38,106,125,362**	**45,961,107,466**	**8,071,560,708**		**216,578,604**
33881	**ប្រាក់ត្រូវសងរយៈពេលខ្លីផ្សេងទៀត/ Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**		**38,106,125,362**	**45,961,107,466**	**8,071,560,708**		**216,578,604**
338811	ប្រាក់ត្រូវចំណាយការពារសំណង់កសាងអាជីវកម្ម/ Phải trả chi phí bảo hành công trình XDCB		491,751,456	281,903,284	6,730,432		216,578,604
338812	ធានារ៉ាប់រងគ្រោះថ្នាក់ការងារ/ Bảo hiểm tai nạn lao động			93,235,720	93,235,720		
338814	ប្រាក់ត្រូវសងទៅក្រុមហ៊ុនធំ/ Phải nộp trả cho Công ty mẹ		37,614,373,906	45,290,611,667	7,676,237,761		
338818	ប្រាក់ត្រូវបង់រយៈពេលខ្លីផ្សេងទៀត/ Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			295,356,795	295,356,795		
411	**ទុនវិនិយោគម្ចាស់កម្មសិទ្ធិ/ Vốn đầu tư của chủ sở hữu**		**222,624,081,640**				**222,624,081,640**
4111	**ទុនភាគរបស់ម្ចាស់កម្មសិទ្ធិ/ Vốn góp của chủ sở hữu**		**222,624,081,640**				**222,624,081,640**
41111	ភាគហ៊ុនដែលមានសិទ្ធិសំរេច/ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		222,624,081,640				222,624,081,640
413	**ចំនួនសំរៀងនៃការប្រែប្រួលអត្រាប្តូរប្រាក់/ Chênh lệch tỷ giá hối đoái**			**1,277,087,930**	**1,277,087,930**		
4131	ចំនួនសំរៀងនៃការវាយតំលៃបណ្តាលគណនីយ្យមានរូបិបណ្ណ័អត្តរជាតិ/ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			1,277,087,930	1,277,087,930		
4139	ចំនួនសំរៀងនៃការប្រែប្រួលអត្រាប្តូរប្រាក់មុនពេលដំនើរការ/ CLTGHĐ khi chuyển đổi BCTC						
421	**ប្រាក់ចំណេញក្រោយដកអាករមិនទន់បែងចែក/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**		**8,529,153,068**	**8,635,588,472**	**27,162,826,489**		**27,056,391,085**

TÀI KHOẢN	ឈ្មោះគណនេយ្យ TÊN TÀI KHOẢN	សល់ដើមគ្រា/ SỐ DƯ ĐẦU KỲ		ប្រតិបត្តិការក្នុងគ្រា/ SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		សល់ចុងគ្រា/ SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ	ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ	ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ
4211	ប្រាក់ចំណេញក្រោយដក់អាករមិនទន់បែងចែកឆ្នាំមុន/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		8,529,153,068	8,529,153,068			
4212	ប្រាក់ចំណេញក្រោយដក់អាករមិនទន់បែងចែកឆ្នាំនេះ/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			106,435,404	27,162,826,489		27,056,391,085
511	**ចំនូលពីការផ្គត់ផ្គង់ទំនិញ និង សេវាកម្ម/** **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**			**89,877,724,760**	**89,877,724,760**		
5112	**ចំនូលពីការលក់ផលិតផល/** **Doanh thu bán các thành phẩm**			**89,877,724,760**	**89,877,724,760**		
51121	**ចំនូលពីការលក់ផលិតផល/** **Doanh thu bán các thành phẩm (Nội tiêu)**			**89,877,724,760**	**89,877,724,760**		
511212	ចំនូលពីការលក់កៅស៊ូទិញពីគេ/ Doanh thu bán mủ cao su thu mua			2,383,484,020	2,383,484,020		
511213	ចំនូលពីការលក់កៅស៊ូកែឆ្នៃ/ Doanh thu bán mủ cao su chế biến			87,494,240,740	87,494,240,740		
515	**ចំនូលពីសកម្មភាពហិរញ្ញវត្ថុ/** **Doanh thu hoạt động tài chính**			**2,666,537,035**	**2,666,537,035**		
5152	ចំនូលពីសកម្មភាពហិរញ្ញវត្ថុ(ការប្រាក់ធ្វើលុយ)/ Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tiền gửi)			1,245,344,704	1,245,344,704		
5153	ចំនូលពីសកម្មភាពហិរញ្ញវត្ថុ(លំអៀងពីការប្រែប្រួលអត្រាប្តូរប្រាក់/ Doanh thu hoạt động tài chính (CLTGHĐ)			1,421,192,331	1,421,192,331		
621	**ចំណាយលើឥណ្ឌាន: និង វត្ថុធាតុដើម/** **Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp**			**6,627,482,179**	**6,627,482,179**		
6211	ចំណាយលើឥណ្ឌាន: និង វត្ថុធាតុដើមប(ជំរកៅស៊ូធ្វើបាន)/ Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp (Mủ khai thác)			5,095,449,534	5,095,449,534		
6213	ចំណាយលើឥណ្ឌាន: និង វត្ថុធាតុដើមប(ជំរកៅស៊ូកែឆ្នៃ)/ Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp (Mủ chế biến)			1,532,032,645	1,532,032,645		
622	**ចំណាយលើកំលាំងពលកម្ម/** **Chi phí nhân công trực tiếp**			**17,217,821,482**	**17,217,821,482**		
6221	**ចំណាយលើកំលាំងពលកម្ម(កៅស៊ូផលិតបាន)/** **Chi phí nhân công trực tiếp (Mủ khai thác)**			**15,578,685,276**	**15,578,685,276**		
62211	ចំណាយកំលាំងពលកម្មធ្វើអាជីវកម្ម/ Chi phí tiền lương NCTT khai thác			14,219,262,701	14,219,262,701		
62212	ធានារ៉ាប់រងគ្រោះថ្នាក់ការងារ/ Bảo hiểm tai nạn lao động, bảo hiểm y tế, hưu trí			636,281,325	636,281,325		
62213	Phụ cấp tiền ăn giữa ca			723,141,250	723,141,250		
6222	**ចំណាយកំលាំងពលកម្ម(កៅស៊ូទិញចូល)/** **Chi phí nhân công trực tiếp (Mủ thu mua)**			**2,201,990**	**2,201,990**		
62221	ចំណាយកំលាំងពលកម្មកែឆ្នៃកៅស៊ូទិញចូល/ Chi phí tiền lương NCTT chế biến mủ thu mua			2,201,990	2,201,990		

TÀI KHOẢN	ឈ្មោះគណនេយ្យ TÊN TÀI KHOẢN	សល់ដើមគ្រា/ SỐ DƯ ĐẦU KỲ		ប្រតិបត្តិការក្នុងគ្រា/ SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		សល់ចុងគ្រា/ SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ	ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ	ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ
6223	**ចំណាយកំលាំងពលកម្ម(កៅស៊ូកែឆ្នៃ)/** **Chi phí nhân công trực tiếp (Mủ chế biến)**			**1,636,934,216**	**1,636,934,216**		
62231	ចំណាយប្រាក់ខែកម្មករកែឆ្នៃកៅស៊ូអភិវឌ្ឍ/ Chi phí tiền lương NCTT chế biến mủ khai thác			1,487,504,738	1,487,504,738		
62232	ធានារ៉ាប់រងគ្រោះថ្នាក់ការងារ/ Bảo hiểm tai nạn lao động, bảo hiểm y tế, hưu trí			62,503,618	62,503,618		
62233	Phụ cấp tiền ăn giữa ca			86,925,860	86,925,860		
627	**ចំណាយផលិតកម្ម/** **Chi phí sản xuất chung**			**18,548,032,139**	**18,548,032,139**		
6271	**ចំណាយលើបុគ្គលិករោងជាង/** **Chi phí nhân viên phân xưởng**			**1,261,036,134**	**1,261,036,134**		
62711	ចំណាយលើបុគ្គលិករោងជាង(កៅស៊ូអភិវឌ្ឍ/ Chi phí nhân viên phân xưởng (Mủ khai thác)			**1,084,316,379**	**1,084,316,379**		
627111	Tiền lương nhân viên phân xưởng			984,957,119	984,957,119		
627112	Tiền bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm y tế, hưu trí			23,712,440	23,712,440		
627113	Phụ cấp tiền ăn giữa ca			75,646,820	75,646,820		
62713	ចំណាយលើបុគ្គលិករោងជាង(កៅស៊ូកែឆ្នៃ)/ Chi phí nhân viên phân xưởng (Mủ chế biến)			**176,719,755**	**176,719,755**		
627131	Tiền lương nhân viên phân xưởng			156,809,059	156,809,059		
627132	Tiền bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm y tế, hưu trí			8,746,684	8,746,684		
627133	Phụ cấp tiền ăn giữa ca			11,164,012	11,164,012		
6272	**ចំណាយវត្ថុធាតុ/** **Chi phí vật liệu**			**1,126,281,750**	**1,126,281,750**		
62721	**ចំណាយវត្ថុធាតុ(កៅស៊ូអភិវឌ្ឍ)/** **Chi phí vật liệu (Mủ khai thác)**			**582,273,791**	**582,273,791**		
627211	ចំណាយវត្ថុធាតុបំពេីការផលិត(កៅស៊ូអភិវឌ្ឍ)/ Chi phí vật liệu phục vụ sản xuất (Mủ khai thác)			400,499,497	400,499,497		
627212	ចំណាយវត្ថុធាតុជួសជុល(កៅស៊ូអភិវឌ្ឍ)/ Chi phí vật liệu sửa chữa (Mủ khai thác)			9,662,040	9,662,040		
627213	ចំណាយឥណ្ឌាន:យានយន្តគ្រប់គ្រង((កៅស៊ូអភិវឌ្ឍ)/ Chi phí nhiên liệu xe quản lý (Mủ khai thác)			142,173,939	142,173,939		
627214	ចំណាយឥណ្ឌាន:ម៉ាស៊ូនភ្លើង((កៅស៊ូអភិវឌ្ឍ)/ Chi phí nhiên liệu máy phát điện, nước (Mủ khai thác)			7,317,315	7,317,315		
627216	ចំណាយសំភារៈការិយាល័យ((កៅស៊ូអភិវឌ្ឍ)/ Chi phí văn phòng phẩm (Mủ khai thác)			15,745,000	15,745,000		
627218	ចំណាយវត្ថុធាតុផ្សេងៗ(កៅស៊ូអភិវឌ្ឍ)/ Chi phí vật liệu khác (Mủ khai thác)			6,876,000	6,876,000		

TÀI KHOẢN TÊN TÀI KHOẢN	ឈ្មោះគណនេយ្យ	សល់ដើមគ្រា/ SỐ DƯ ĐẦU KỲ		ប្រតិបត្តិការក្នុងគ្រា/ SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		សល់ចុងគ្រា/ SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ	ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ	ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ
62723	**ចំណាយវត្ថុធាតុ(កៅស៊ូកែឆ្នៃ)/ Chi phí vật liệu (Mủ chế biến)**			**544,007,959**	**544,007,959**		
627231	ចំណាយវត្ថុធាតុបំរើការផលិត(កៅស៊ូកែឆ្នៃ)/ Chi phí vật liệu phục vụ sản xuất (Mủ chế biến)			74,720,808	74,720,808		
627232	ចំណាយវត្ថុធាតុជួសជុល(កៅស៊ូកែឆ្នៃ)/ Chi phí vật liệu sửa chữa (Mủ chế biến)			353,181,014	353,181,014		
627233	ចំណាយឥណ្ធន:យានយន្តគ្រប់គ្រង((កៅស៊ូកែឆ្នៃ)/ Chi phí nhiên liệu xe quản lý (Mủ chế biến)			16,051,559	16,051,559		
627236	ចំណាយសំភារៈការិយាល័យ(កៅស៊ូកែឆ្នៃ)/ Chi phí văn phòng phẩm (Mủ chế biến)			8,744,000	8,744,000		
627237	Chi phí vật liệu kiểm phẩm			24,183,484	24,183,484		
627238	ចំណាយវត្ថុធាតុផ្សេងទៀត(កៅស៊ូកែឆ្នៃ)/ Chi phí vật liệu khác (Mủ chế biến)			67,127,094	67,127,094		
6273	**ចំណាយឧបករណ៍ផលិត/ Chi phí dụng cụ sản xuất**			**1,853,516,106**	**1,853,516,106**		
62731	**ចំណាយឧបករណ៍ផលិត/ Chi phí dụng cụ sản xuất (Mủ khai thác)**			**1,743,173,971**	**1,743,173,971**		
627311	ចំណាយឧបករណ៍ វត្ថុប្រើប្រាស់ការិយាល័យ/ Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng			1,563,150,665	1,563,150,665		
627312	ចំណាយធានារ៉ាប់រងពលកម្ម ឯសណ្ឋាន/ Chi phí BHLĐ, đồng phục			154,608,748	154,608,748		
627318	ចំណាយវត្ថុប្រើប្រាស់ការិយាល័យផ្សេងទៀត/ Chi phí dụng cụ sản xuất khác			25,414,558	25,414,558		
62733	**ចំណាយឧបករណ៍ផលិត/ Chi phí dụng cụ sản xuất (Mủ chế biến)**			**110,342,135**	**110,342,135**		
627331	ចំណាយឧបករណ៍ វត្ថុប្រើប្រាស់ការិយាល័យ/ Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng			7,388,414	7,388,414		
627332	ចំណាយធានារ៉ាប់រងពលកម្ម ឯសណ្ឋាន/ Chi phí BHLĐ, đồng phục			72,957,173	72,957,173		
627337	Chi phí dụng cụ dùng cho kiểm phẩm			9,275,910	9,275,910		
627338	ចំណាយវត្ថុប្រើប្រាស់ការិយាល័យផ្សេងទៀត/ Chi phí dụng cụ sản xuất khác			20,720,638	20,720,638		
6274	**ចំណាយលើរំលស់សមាច័យទ្រព្យមូលធន/ Chi phí khấu hao TSCĐ**			**9,573,602,216**	**9,573,602,216**		
62741	**ចំណាយលើរំលស់សមាច័យទ្រព្យមូលធន/ Chi phí khấu hao TSCĐ (Mủ khai thác)**			**7,694,650,939**	**7,694,650,939**		
627411	ចំណាយលើរំលស់សមាច័យទ្រព្យមូលធន(ចំការកៅស៊ូ)/ Chi phí khấu hao TSCĐ (Khai thác mủ cao su)			7,694,650,939	7,694,650,939		
62743	ចំណាយលើរំលស់សមាច័យទ្រព្យមូលធន(កែឆ្នៃកៅស៊ូអាជីវកម្ម)/ Chi phí khấu hao TSCĐ (Chế biến mủ khai thác)			1,878,951,277	1,878,951,277		

TÀI KHOẢN	ឈ្មោះគណនេយ្យ TÊN TÀI KHOẢN	សល់ដើមគ្រា/ SỐ DƯ ĐẦU KỲ		ប្រតិបត្តិការក្នុងគ្រា/ SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		សល់ចុងគ្រា/ SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ	ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ	ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ
6277	**ចំណាយសេវាកម្មទិញខាងក្រៅ/ Chi phí dịch vụ mua ngoài**			**446,280,630**	**446,280,630**		
62771	**ចំណាយសេវាកម្មទិញខាងក្រៅ/ Chi phí dịch vụ mua ngoài (Mũ khai thác)**			**58,104,010**	**58,104,010**		
627713	ចំណាយលើ ទូរសទ្ទ័ Fax,សំបុត្រ/ Chi phí điện thoại, internet, Fax, thư tín, truyền hình chảo			2,981,460	2,981,460		
627715	ចំណាយលើអគ្គិសនី ទឹក/ Chi phí điện, nước			25,560,850	25,560,850		
627718	ចំណាយសេវាកម្មជួលខាងក្រៅ/ Chi phí dịch vụ mua ngoài khác			29,561,700	29,561,700		
62773	**ចំណាយសេវាកម្មជួលខាងក្រៅ(កៅស៊ូកែឆ្នៃ)/ Chi phí dịch vụ mua ngoài (Mũ chế biến)**			**388,176,620**	**388,176,620**		
627731	ចំណាយជួសជួលជួលខាងក្រៅ/ Chi phí sửa chữa thuê ngoài			8,339,199	8,339,199		
627733	ចំណាយលើ ទូរសទ្ទ័ Fax,សំបុត្រ/ Chi phí điện thoại, internet, Fax, thư tín, truyền hình chảo			13,344,280	13,344,280		
627735	ចំណាយលើអគ្គិសនី ទឹក/ Chi phí điện, nước			348,417,831	348,417,831		
627738	ចំណាយសេវាកម្មជួលខាងក្រៅ/ Chi phí dịch vụ mua ngoài khác			18,075,310	18,075,310		
6278	**ចំណាយដោយសាច់ប្រាក់ផ្សេងទៀត/ Chi phí bằng tiền khác**			**4,287,315,303**	**4,287,315,303**		
62781	**ចំណាយទទួលបដិសណ្ដាកិច្ច ភ្ញៀវ សន្និបាទ ការជួបជុំ/ Chi phí tiếp tân, khánh tiết, đại hội, hội họp, giao dịch**			**45,596,410**	**45,596,410**		
627811	ចំណាយទទួលបដិសណ្ដាកិច្ច ភ្ញៀវ សន្និបាទ ការជួបជុំ (អាជីវកម្ម)/ Chi phí tiếp tân, khánh tiết, đại hội (Khai thác)			43,941,410	43,941,410		
627812	ចំណាយទទួលបដិសណ្ដាកិច្ច ភ្ញៀវ សន្និបាទ ការជួបជុំ(កែឆ្នៃ)/ Chi phí tiếp tân, khánh tiết, đại hội (Chế biến)			1,655,000	1,655,000		
62782	**ចំណាយលើការបណ្ដុះបណ្ដាល ជ្រើសរើសបុគ្គលិក វិកហាត់ទាហាន ការប្រឡងទេពកោសល្យ/ Chi phí đào tạo, tập quân sự, thi tay nghề**			**125,416,024**	**125,416,024**		
627821	ចំណាយលើការបណ្ដុះបណ្ដាលបំពេចំការអាជីវកម្ម/ Chi phí đào tạo phục vụ vườn cây khai thác			125,416,024	125,416,024		
62784	**ចំណាយលើការធ្វើបញ្ជីពលកម្ម ពន្យាvisa / Chi phí làm sổ lao động, đóng và gia hạn visa**			**43,590,000**	**43,590,000**		
627841	ចំណាយលើការធ្វើបញ្ជីពលកម្ម ពន្យាvisa (ចំការកៅស៊ូអាជីវកម្ម) / Chi phí làm sổ lao động, đóng và gia hạn visa (VCCS Khai thác)			33,210,000	33,210,000		

TÀI KHOẢN TÊN TÀI KHOẢN	ឈ្មោះគណនេយ្យ	សល់ដើមគ្រា/ SỐ DƯ ĐẦU KỲ		ប្រតិបត្តិការក្នុងគ្រា/ SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		សល់ចុងគ្រា/ SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ	ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ	ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ
627842	ចំណាយលើការធ្វើបញ្ជីពលកម្ម ពន្ធvisa (អោងចក្រ) / Chi phí làm sổ lao động, đóng và gia hạn visa (NMCB)			10,380,000	10,380,000		
62785	**ចំណាយធ្វើសៀវភៅពលកម្ម ពន្ធវីសា/** **Chi phí tuyển dụng lao động**			**41,920,000**	**41,920,000**		
627851	ចំណាយធ្វើសៀវភៅពលកម្ម ពន្ធវីសា/ Chi phí tuyển dụng lao động (Khai thác)			41,600,000	41,600,000		
627853	ចំណាយធ្វើសៀវភៅពលកម្ម ពន្ធវីសា/ Chi phí tuyển dụng lao động (Chế biến)			320,000	320,000		
62786	**ចំណាយជួលដី ផ្ទះសំបែង/** **Chi phí tiền thuê đất, thuế nhà đất**			**179,717,701**	**179,717,701**		
627861	ចំណាយជួលដី ផ្ទះសំបែង(ចំការកៅស៊ូអាជីវកម្ម)/ Chi phí tiền thuê đất, thuế nhà đất (Cao su khai thác)			179,717,701	179,717,701		
62787	**Chi phí vận chuyển mủ khai thác**			**412,506,099**	**412,506,099**		
627871	ចំណាយកំលាំងពលកម្មដឹកជញ្ជូន/ Chi phí nhân công trực tiếp vận chuyển mủ			111,536,950	111,536,950		
627872	Chi phí nhiên liệu vận chuyển mủ			82,021,266	82,021,266		
627873	Chi phí sửa chữa vận chuyển mủ			65,579,374	65,579,374		
627874	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị			143,640,159	143,640,159		
627875	Chi phí vận chuyển mủ khác			9,728,350	9,728,350		
62788	**ចំណាយដោយសាច់ប្រាក់ផ្សេងទៀត/** **Chi phí bằng tiền khác**			**3,438,569,069**	**3,438,569,069**		
627881	ចំណាយដោយសាច់ប្រាក់ផ្សេងទៀត(VC cao su khai thác)/ Chi phí bằng tiền khác (VC cao su khai thác)			3,279,267,906	3,279,267,906		
627882	ចំណាយដោយសាច់ប្រាក់ផ្សេងទៀត(NMCB)/ Chi phí bằng tiền khác (NMCB)			159,301,163	159,301,163		
632	**តំលៃនៃការលក់ទំនិញ/** **Giá vốn hàng bán**			**52,668,849,035**	**52,668,849,035**		
6323	តំលៃនៃការលក់ទំនិញ(កៅស៊ូកែឆ្នៃ)/ Giá vốn hàng bán (Mủ chế biến)			50,477,902,911	50,477,902,911		
6328	តំលៃនៃការលក់ទំនិញ(ផ្សេង)/ Giá vốn hàng bán mủ thu mua			2,190,946,124	2,190,946,124		
635	**ចំណាយលើសកម្មភាពហិរញ្ញវត្ថុ/** **Chi phí hoạt động tài chính**			**131,134,127**	**131,134,127**		
6353	ចំណាយលើសកម្មភាពហិរញ្ញវត្ថុ(ចំនួនសំអៀងពីការប្រែប្រួលអត្រាប្តូរប្រាក់)/ Chi phí hoạt động tài chính (CLTGHĐ)			131,114,179	131,114,179		
6358	ចំណាយលើសកម្មភាពហិរញ្ញវត្ថុ(ផ្សេង)/ Chi phí hoạt động tài chính (Khác)			19,948	19,948		
641	**ចំណាយលក់ទំនិញ/** **Chi phí bán hàng**			**2,354,241,504**	**2,354,241,504**		

TÀI KHOẢN	ឈ្មោះគណនេយ្យ TÊN TÀI KHOẢN	សល់ដើមគ្រា/ SỐ DƯ ĐẦU KỲ		ប្រតិបត្តិការក្នុងគ្រា/ SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		សល់ចុងគ្រា/ SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ	ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ	ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ
6416	ចំណាយលើពន្ធនាំចេញចូល/ Chi phí thông quan, kiểm dịch hàng hóa			3,355,000	3,355,000		
6417	ចំណាយសេវាកម្មទិញខាងក្រៅ/ Chi phí dịch vụ mua ngoài			1,220,475,346	1,220,475,346		
6418	ចំណាយដោយសាច់ប្រាក់ផ្សេងទៀត/ Chi phí bằng tiền khác			1,130,411,158	1,130,411,158		
642	**ចំណាយលើការគ្រប់គ្រងសហគ្រាស/ Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**3,332,611,152**	**3,332,611,152**		
6421	**ចំណាយលើបុគ្គលិក/ Chi phí nhân viên**			**1,220,362,375**	**1,220,362,375**		
64211	ចំណាប្រាក់ខែ/ Chi phí tiền lương nhân viên			1,112,608,070	1,112,608,070		
64212	ធានារ៉ាប់រងគ្រោះថ្នាក់ការងារ/ Bảo hiểm tai nạn lao động, bảo hiểm y tế, hưu trí			26,075,791	26,075,791		
64213	ជំនួយបន្ថែម/ Phụ cấp tiền ăn giữa ca			81,678,514	81,678,514		
6422	**ចំណាយវត្ថុធាតុ/ Chi phí vật liệu**			**101,363,231**	**101,363,231**		
64222	ចំណាយវត្ថុជួសជុល/ Chi phí vật liệu sửa chữa			7,735,139	7,735,139		
64223	ចំណាយប្រេងឥណ្ធន:យានយន្តគ្រប់គ្រង/ Chi phí nhiên liệu xe quản lý			77,097,651	77,097,651		
64224	ចំណាយឥណ្ធន:ម៉ាស៊ីនភ្លើង/ Chi phí nhiên liệu chạy máy phát điện, nước			3,170,700	3,170,700		
64225	ចំណាយវត្ថុការិយាល័យ/ Chi phí văn phòng phẩm			13,359,741	13,359,741		
6423	**ចំណាយវត្ថុការិយាល័យ/ Chi phí đồ dùng văn phòng**			**291,600,916**	**291,600,916**		
64231	ចំណាយឧបករណ៍ វត្ថុប្រើប្រាស់ការិយាល័យ/ Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng			271,140,714	271,140,714		
64232	ចំណាយធានារ៉ាប់រងពលកម្ម ឯសណ្ឋាន/ Chi phí BHLĐ, đồng phục			12,307,702	12,307,702		
64238	ចំណាយវត្ថុប្រើប្រាស់ការិយាល័យផ្សេងទៀត/ Chi phí đồ dùng văn phòng khác			8,152,500	8,152,500		
6424	**ចំណាយលើរំលស់សមាច័យទ្រព្យមូលធន/ Chi phí khấu hao TSCĐ**			**307,330,442**	**307,330,442**		
6425	**ចំណាយលើពន្ធ និង សេវាសាធារណៈ/ Chi phí thuế, phí, lệ phí**			**58,964,693**	**58,964,693**		
64251	ចំណាយអាករលើអាជ្ញាប័ណ្ណ/ Chi phí thuế môn bài, mặt bằng			5,000,000	5,000,000		
64258	ចំណាយសេវាសាធារណៈផ្សេង/ Chi phí và lệ phí khác			53,964,693	53,964,693		
6427	**ចំណាយសេវាកម្មទិញខាងក្រៅ/ Chi phí dịch vụ mua ngoài**			**562,485,731**	**562,485,731**		

TÀI KHOẢN	ឈ្មោះគណនេយ្យ TÊN TÀI KHOẢN	សល់ដើមគ្រា/ SỐ DƯ ĐẦU KỲ		ប្រតិបត្តិការក្នុងគ្រា/ SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		សល់ចុងគ្រា/ SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ	ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ	ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ
64271	ចំណាយជួសជុលជួលខាងក្រៅ/ Chi phí sửa chữa thuê ngoài			241,910,100	241,910,100		
64273	ចំណាយលើ ទូរស័ទ្ធ Fax,សំបុត្រ/ Chi phí điện thoại, internet, Fax, thư tín, truyền hình chào			9,759,328	9,759,328		
64275	ចំណាយលើអគ្គិសនី ទឹក/ Chi phí điện, nước			129,891,176	129,891,176		
64276	ចំណាយធានាគារ/ Chi phí ngân hàng			142,811,127	142,811,127		
64278	ចំណាយសេវាកម្មជួលខាងក្រៅ/ Chi phí dịch vụ mua ngoài khác			38,114,000	38,114,000		
6428	**ចំណាយដោយសាច់ប្រាក់ផ្សេងទៀត/ Chi phí bằng tiền khác**			**790,503,764**	**790,503,764**		
64281	ចំណាយទទួលបដិសណ្ឋាកិច្ច ឡៃវ៍ សន្និបាទ ការជួបជុំ/ Chi phí tiếp tân, khánh tiết, đại hội, hội họp, giao dịch			364,470,229	364,470,229		
64282	ចំណាយលើការបណ្តុះបណ្តាល វគ្គីសពីសបុគ្គលិក វីកហាត់ទាហាន ការប្រលងទេពកោសល្យ/ Chi phí đào tạo, tuyển dụng, tập quân sự, thi tay nghề			3,626,959	3,626,959		
64283	ចំណាយបេសកកម្មការងារ យានយន្ត/ Chi phí công tác, tàu xe			14,182,350	14,182,350		
64284	ចំណាយជំនួយសកម្មភាពត្រូតពិនិត្យ/ Chi phí hỗ trợ được HĐQT phê duyệt			186,713,870	186,713,870		
64285	ចំណាយធ្វើសៀវភៅពលកម្ម ពន្យាវីសា/ Chi phí làm sổ LĐ, gia hạn visa			126,515,995	126,515,995		
64288	ចំណាយដោយសាច់ប្រាក់ផ្សេងទៀត/ Chi phí bằng tiền khác			94,994,361	94,994,361		
711	**ចំនូលផ្សេង/ Thu nhập khác**			**45,302,261**	**45,302,261**		
821	**ចំណាយលើពន្ធប្រាក់ចំនេញ/ Chi phí thuế TNDN**			**6,939,901,749**	**6,939,901,749**		
8211	ចំណាយលើពន្ធលើប្រាក់ចំនេញកំពុងអនុវត្ត/ Chi phí thuế TNDN hiện hành			6,939,901,749	6,939,901,749		
911	**ចំនួនលទ្ធផលអាជីវកម្ម/ Xác định kết quả kinh doanh**			**92,589,564,056**	**92,589,564,056**		
	TỔNG CỘNG	**396,619,151,212**	**396,619,151,212**	**988,197,199,439**	**988,197,199,439**	**391,063,703,237**	**391,063,703,237**

Ngày 05 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Thach Thi Duong Nu	*Pham Duc Chinh*	*Nguyen Hoang Thang*

TAN BIEN KAMPONGTHOM APHIVATH CAOUTCHOUC Co., Ltd.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2026

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

-Theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh số 128/BKH-ĐTRNN ngày 09/03/2011của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì nhà đầu tư là Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom.

-Dự án đầu tư ra nước ngoài : Công ty TNHH phát triển cao su Tân Biên Kampong Thom

-Tên giao dịch : TANBIEN KAMPONG THOM APHIVATH CAOUT CHOUC CO., LTD.

Trụ sở chính của Công ty Quốc lộ 9 xã Domeichokla, huyện Stengsean, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc -Campuchia.

-Nơi thực hiện dự án đầu tư : Xã Krayia, Huyện Santuk, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia

-Mục tiêu dự án : Trồng, khai thác, chế biến, xuất khẩu mủ cao su nguyên liệu

-Tổng số vốn đầu tư ra nước ngoài của các nhà đầu tư tại Việt Nam là 55.067.777 USD tương đương 1.029.369.710.000 VNĐ. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư là 50 năm.

-Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1332/08E ngày 25/05/2011 của Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia.

-Vốn điều lệ : 55.000.000 USD.

Ban Giám đốc

Ông : Nguyễn Hoàng Thắng	Giám đốc Công ty
Ông : Vũ Đình Thắng	Phó Giám đốc Công ty
Ông : Sar Van Din	Phó Giám đốc Công ty

Tổng số lao động đến ngày 30/9/2026	**1,699 Người**
-Cán bộ quản lý :	3 Người
-Chuyên môn, nghiệp vụ :	92 Người
-Lao động trực tiếp :	1,604 Người
+Lao động bình quân trong kỳ :	**1,650 Người**
Trong đó lao động bình quân cán bộ quản lý :	3 Người
Tiền lương bình quân của CBCNV-LĐ :	1,224,179 KHR/người/tháng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

-Công ty TNHH phát triển cao su Tân Biên Kampong Thom đang trong giai đoạn đầu tư trồng cao su và xây dựng cơ sở hạ tầng, văn phòng làm việc. Công ty có đầu tư vườn giống cao su chủ yếu phục vụ cho trồng mới bên cạnh đó là bán cây giống, gỗ tháp cao su cho các đơn vị khác.

Cơ sở lập báo cáo tài chính :

-Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng tiền Riel theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán và các quy định hiện hành về kế toán Việt Nam

-Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/9/2026

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng tiền KHR.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng :

-Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

-Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

-Theo đánh giá của Ban giám đốc, việc áp dụng các Chuẩn mực kế toán mới trong năm không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính này.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

-Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, khác khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

-Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Riel theo tỷ giá giao dịch hạch toán.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

-Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp gía trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

-Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

-Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu : Theo giá gốc

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

-Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố đinh hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

-Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính. Thời gian khấu hao như sau :

	Số năm
Nhà xưởng và kiến trúc	05-25
Máy móc và thiết bị	06-10
Thiết bị văn phòng	03-10
Phương tiện vận tải	06-10
Tài sản khác	04-25

-Khấu hao tài sản vườn cây cao su khai thác thực hiện theo quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tổng giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ thai thác 20 năm.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

-Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

-Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

-Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay".

-Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

-Các chi phí trả trước ngắn hạn chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

-Các chi phí trả trước dài hạn phát sinh trong năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm, bao gồm :

+Chi phí thành lập;
+Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)
+Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
+Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
+Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
+Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;

-Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

-Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

-Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo giai đoạn.

-Chỉ những chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

-Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

-Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

-Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu ngày; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhân khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

-Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

-Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

-Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

-Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

-Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau :

+Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+Xác định được chi phí phát sinh do giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

-Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu hoạt động tài chính

-Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau :

+Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

-Cổ tức lợi nhuân được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

-Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

-Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;

-Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

-Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

-Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên nhân và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận ngoại tệ

-Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do Công ty đang trong thời kỳ hoạt động xây dựng cơ bản.

-Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá ngày 30/9/2026 của kỳ kế toán hàng năm. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các bên góp vốn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền	**KHR**	**KHR**
Tiền mặt	478,823,293	734,446,665
Tiền gửi ngân hàng	15,654,628,511	10,048,357,399
Các khoản tương đương tiền	26,357,500,000	24,060,000,000
Cộng	**42,490,951,804**	**34,842,804,064**

2. Phải thu khách hàng

	30/09/2026	01/01/2026
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**KHR**	**KHR**
Tiền bán mủ cao su cho Công ty CP cao su Tân Biên	0	5,566,169,529
Tiền gia công mủ thành phẩm cho Công ty TNHH Me Kong	2,230,250,000	4,013,000,000
Tiền bán mủ cao su cho Tập đoàn CNCS Việt Nam	927,848,880	1,575,905,100
Cộng	**3,158,098,880**	**11,155,074,629**

	30/09/2026	01/01/2026
b Phải thu khách hàng dài hạn	**KHR**	**KHR**
Phải thu về ứng vốn đầu tư cho Cty TNHH cao su MêKông	72,768,564,722	72,014,858,257
Cộng	**72,768,564,722**	**72,014,858,257**

3. Trả trước cho người bán

	30/09/2026	01/01/2026
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**KHR**	**KHR**
Future X Co.,Ltd	24,608,822	0
GLOBAL FABRICATION AND ENGINEERING (GFE) CO.,LTD	50,687,500	
HG GLORIOUS Co.,Ltd	114,835,086	
TR-MNS CONSTRUCTION CO., LTD	88,780,819	0
Ứng trước tiền kiểm toán vườn cây cho công ty AASC AUDITING FIRM COMPANY LIMITED - BRANCH		107,334,240
Ngan Huy Hoang Construction & Import Export Co.,LTD	87,946,178	
Highland's Center for Rubber Research and Transfer of Technologies	23,351,164	
CUMMINS XIN POWER GENERATOR CAMBODIA CO.,LTD	50,525,300	
CONG TY TNHH TU VAN DAU TU CAO SU	51,977,720	
Tạm ứng khác	46,724,952	0
Cộng	**539,437,541**	**107,334,240**

4. Các khoản phải thu khác

	30/09/2026	01/01/2026
4.1 Phải thu ngắn hạn khác	**KHR**	**KHR**
Phải thu CBCNV ứng tiền mua vật tư, tiền lương, khác	198,182,855	0
Phải thu về ứng vốn đầu tư cho Cty TNHH cao su MêKông	0	0
Phải thu tiền đặt cọc sử dụng điện của DN điện lực Treung San	91,561,495	90,613,139
Cộng	**289,744,350**	**90,613,139**

5. Hàng tồn kho, dự phòng

	30/09/2026	01/01/2026

5.1 Hàng tồn kho

	KHR	KHR
Nguyên vật liệu	1,426,418,301	1,058,764,954
Công cụ, dụng cụ	891,553,425	480,619,090
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4,551,558,187	5,185,231,641
Thành phẩm	11,541,386,535	18,756,744,427
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**18,410,916,448**	**25,481,360,112**

6 . Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT : KHR

STT	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
I	**Nguyên giá TSCĐ**						
1	**Số dư đầu năm**	**66,175,914,936**	**9,071,307,745**	**4,827,508,815**	**46,813,400**	**166,555,133,935**	**246,676,678,831**
2	**Số tăng trong năm**	**0**	**29,497,084**	**183,994,924**	**98,599,355**	**0**	**312,091,363**
	-Mua trong năm		29,497,084	183,994,924	98,599,355		312,091,363
	-Đầu tư XDCB hoàn thành	0				0	0
	-Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi BCTC						0
3	**Số giảm trong năm**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	-Chuyển sang BĐS đầu tư						0
	-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
	-Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi BCTC						0
4	**Số dư cuối năm**	**66,175,914,936**	**9,100,804,829**	**5,011,503,739**	**145,412,755**	**166,555,133,935**	**246,988,770,194**
II	**Giá trị hao mòn lũy kế**						
1	**Số đầu năm**	**38,445,246,334**	**6,051,752,917**	**3,322,740,993**	**32,491,714**	**62,009,876,395**	**109,862,108,353**
2	**Số tăng trong năm**	**2,430,248,357**	**670,816,140**	**243,064,166**	**3,589,143**	**6,642,675,117**	**9,990,392,923**
	-Trích khấu hao TSCĐHH	2,430,248,357	670,816,140	243,064,166	3,589,143	6,642,675,117	9,990,392,923
	-Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi BCTC						0
3	**Số giảm trong năm**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
	-Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi BCTC						0
4	**Số dư cuối năm**	**40,875,494,691**	**6,722,569,057**	**3,565,805,159**	**36,080,857**	**68,652,551,512**	**119,852,501,276**
III	**Giá trị còn lại**						
	Tại ngày đầu năm	27,730,668,602	3,019,554,828	1,504,767,822	14,321,686	104,545,257,540	136,814,570,478
	Tại ngày cuối kỳ	25,300,420,245	2,378,235,772	1,445,698,580	109,331,898	97,902,582,423	127,136,268,918

7 . Tăng giảm tài sản cố định vô hình

ĐVT: KHR

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	**311,667,928**		**74,282,400**	**166,460,539**	**552,410,867**
Tăng trong năm	**0**	**0**	**467,756,571**	**0**	**467,756,571**
-Đầu tư XDCB hoàn thành			*467,756,571*		467,756,571
-Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi BCTC					0
Giảm trong năm					**0**
Số cuối năm	**311,667,928**	**0**	**542,038,971**	**166,460,539**	**1,020,167,438**
Hào mòn TSCĐ					
Số đầu năm	**311,667,928**		**61,915,034**	**97,123,698**	**470,706,660**
Tăng trong năm	**0**	**0**	**27,432,124**	**6,747,770**	**34,179,894**
-Trích khấu hao TSCĐVH	*0*		*27,432,124*	*6,747,770*	34,179,894
-Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi BCTC					0
Giảm trong năm					**0**
Số cuối năm	**311,667,928**	**0**	**89,347,158**	**103,871,468**	**504,886,554**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	0	0	12,367,366	69,336,841	81,704,207
Số cuối năm	0	0	452,691,813	62,589,071	515,280,884

8 . Tài sản dỡ dang dài hạn	**30/09/2026**	**01/01/2026**
Xây dựng cơ bản dỡ dang	**KHR**	**KHR**
Chi phí xây dựng công trình XDCBDD	256,072,511	238,226,296
Cộng	**256,072,511**	**238,226,296**

9 . Chi phí trả trước

	30/09/2026	**01/01/2026**
Chi phí trả trước dài hạn	**KHR**	**KHR**
Chi phí CCDC, ĐDVP	0	0
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	0	0
Cộng	**0**	**0**

10 . Phải trả người bán	**30/09/2026**	**01/01/2026**
10.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**KHR**	**KHR**
Doanh nghiệp Treung San (Điện lực Santuk)	145,491,008	
AASC AUDITING FIRM COMPANY LIMITED - BRANCH	162,897,460	
HG GLORIOUS Co.,Ltd		339,101,149
Công ty TNHH Piseth Lykung		438,460,380
Phải trả tiền xây dựng công trình Công ty TNHH Ngân Huy Hoàng		91,323,119
VIHO II CONSTRUCTION CO.,LTD (CAMBODIA) CO.,LTD		400,681,436
Rubber Research Institute Of Vietnam	23,351,164	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	95,774,350	71,263,015
Cộng	**427,513,982**	**1,340,829,099**

11 . Người mua trả tiền trước	30/09/2026	01/01/2026
	KHR	KHR
Cộng	**0**	**0**

11a Phải trả cổ tức, lợi nhuận cho công ty mẹ	**9,598,791,667**	**0**

12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (*In trang ngang*)

13 . Chi phí phải trả	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí phải trả ngắn hạn	**KHR**	**KHR**
Hạch toán trích tiền bảo hiểm tháng 09/2026	93,235,720	0
Phải trả tiền hợp đồng chăm sóc tháng 3/2026 - Đội 1	41,116,790	
Phải trả tiền hợp đồng chăm sóc tháng 3/2026 - Đội 2	37,493,100	
Phải trả tiền hợp đồng chăm sóc tháng 3/2026 - Đội 3	20,758,380	
Phải trả khác	0	1,413,765,905
Cộng	**192,603,990**	**1,413,765,905**

14 . Phải trả khác	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả ngắn hạn khác	**KHR**	**KHR**
Phải trả chi phí bảo hành công trình XDCB	216,578,604	491,751,456
Phải trả cho Công ty mẹ	0	37,614,373,906
Thuế giữ lại phải nộp (hàng hoá, dịch vụ)	0	0
Các khoản phải trả phải nộp khác	0	0
Cộng	**216,578,604**	**38,106,125,362**

15 . Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2026	01/01/2026

16 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (KHR)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (KHR)	Lợi nhuận chưa phân phối (KHR)	Cộng (KHR)
Số dư đầu năm trước	**222,624,081,640**	**0**	**13,752,283,809**	**236,376,365,449**
Tăng trong năm trước	**0**	**0**	**28,099,845,363**	**28,099,845,363**
Tăng vốn trong năm trước	0			**0**
Lợi nhuận tăng trong năm trước			28,099,845,363	28,099,845,363
CLTG khi chuyển đổi				0
Tăng khác				0
Giảm trong năm trước	**0**	**0**	**(33,322,976,104)**	**(33,322,976,104)**
Chia cổ tức cho cổ đông			(29,822,374,139)	(29,822,374,139)
Thuế giữ lại phải nộp Vương quốc Campuc			(3,312,648,239)	(3,312,648,239)
Nộp Thuế TNDN bổ sung			(187,953,726)	(187,953,726)
Số dư cuối năm trước	**222,624,081,640**	**0**	**8,529,153,068**	**231,153,234,708**
Tăng trong năm nay	**0**	**0**	**27,162,826,489**	**27,162,826,489**
Tăng vốn trong năm nay	0			**0**
Lợi nhuận tăng trong năm nay			27,162,826,489	27,162,826,489
CLTG khi chuyển đổi				**0**
Tăng khác				**0**
Giảm trong năm nay	**0**	**0**	**(8,635,588,472)**	**(8,635,588,472)**
Chia cổ tức cho cổ đông			(7,676,237,761)	(7,676,237,761)
Thuế giữ lại phải nộp Vương quốc Campuchia (*)			(852,915,307)	(852,915,307)
Nộp Thuế TNDN bổ sung			(106,435,404)	**(106,435,404)**
Số dư cuối năm nay	**222,624,081,640**	**0**	**27,056,391,085**	**249,680,472,725**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2026	01/01/2026	30/09/2026	01/01/2026
	Tỷ lệ	Tỷ lệ	KHR	KHR
Công ty CPCS Tân Biên Kampong Thom	100%	100%	222,624,081,640	222,624,081,640
Cộng			**222,624,081,640**	**222,624,081,640**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	30/09/2026	01/01/2026
	KHR	KHR
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	222,624,081,640	222,624,081,640
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối kỳ	222,624,081,640	222,624,081,640

17 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày 1/6/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/9/2026
Doanh thu bán hàng	KHR	KHR
Doanh thu bán mủ cao su thành phẩm	26,012,741,448	87,494,240,740
Doanh thu bán mủ cao su thu mua	838,624,852	2,383,484,020
Doanh thu gia công mủ cao su	0	0
Cộng	**26,851,366,300**	**89,877,724,760**

18 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày 1/6/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/9/2026
	KHR	KHR
Doanh thu thuần bán hàng	26,851,366,300	89,877,724,760
Cộng	**26,851,366,300**	**89,877,724,760**

19 . Giá vốn hàng bán	Từ ngày 1/6/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/9/2026
Giá vốn hàng hóa đã bán	KHR	KHR
Giá vốn mủ cao su thành phẩm	14,328,705,542	50,477,902,911
Giá vốn bán mủ cao su thu mua	778,204,338	2,190,946,124
Giá vốn gia công mủ cao su	0	0
Cộng	**15,106,909,880**	**52,668,849,035**

20 . Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 1/6/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/9/2026
	KHR	KHR
Lãi tiền gửi ngân hàng	343,491,895	1,245,344,704
Lãi do đánh giá chênh lệch TGHĐ	857,806,474	1,421,192,331
Cộng	**1,201,298,369**	**2,666,537,035**

21 . Chi phí tài chính	Từ ngày 1/6/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/9/2026
	KHR	KHR
Chi phí lãi vay	0	0
Chi phí do đánh giá chênh lệch TGHĐ	22,884,140	131,114,179
Chi phí tài chính khác	0	19,948
Cộng	**22,884,140**	**131,134,127**

22 . Chi phí bán hàng

	Từ ngày 1/6/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/9/2026
	KHR	KHR
Chi phí hải quản xuất khẩu hàng hóa	1,210,000	3,355,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	441,443,052	1,220,475,346
Chi phí bằng tiền khác	485,658,645	1,130,411,158
Cộng	**928,311,697**	**2,354,241,504**

23 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 1/6/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/9/2026
	KHR	KHR
Chi phí nhân viên quản lý	306,743,647	1,220,362,375
Chi phí vật liệu	35,227,669	101,363,231
Chi phí đồ dùng văn phòng	31,048,126	291,600,916
Chi phí khấu hao tài sản cố định	115,068,614	307,330,442
Chi phí thuế, phí và lệ phí	34,111,830	58,964,693
Chi phí dịch vụ mua ngoài	321,965,435	562,485,731
Chi phí khác bằng tiền	224,745,674	790,503,764
Cộng	**1,068,910,995**	**3,332,611,152**

24 . Thu nhập khác

	Từ ngày 1/6/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/9/2026
	KHR	KHR
Thu nhập khác	826,000	45,302,261
Cộng	**826,000**	**45,302,261**

25 . Chi phí khác

	Từ ngày 1/6/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/9/2026
	KHR	KHR
Chi phí khác	0	0
Cộng	**0**	**0**

26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ ngày 1/6/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/9/2026
	KHR	KHR
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10,926,473,957	34,102,728,238
Các khoản điều chỉnh tăng	6,516,393,403	596,780,509
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	*6,516,393,403*	*596,780,509*
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	17,442,867,360	34,699,508,747
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**3,488,573,472**	**6,939,901,749**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước		106,435,404
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ		7,141,917,300
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ		(7,248,352,704)
Chênh lệch tỷ giá thuế TNDN của các kỳ trước do phát sinh gốc ngoại tệ		
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**3,488,573,472**	**6,939,901,749**

27 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 1/6/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/9/2026
	KHR	KHR
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,117,968,254	10,128,094,550

Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng VP	409,150,352	2,145,117,022
Chi phí nhân công	7,771,075,138	19,936,172,965
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,356,978,562	10,024,572,817
Thuế, phí và lệ phí	34,111,830	58,964,693
Chi phí dịch vụ mua ngoài	994,751,419	2,294,821,081
Chi phí khác bằng tiền	1,580,601,704	5,683,391,452
Cộng	**16,264,637,259**	**50,271,134,580**

VI. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	KHR	KHR	KHR	KHR
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42,490,951,804		34,842,804,064	
Các khoản ĐT tài chính dài hạn	0		0	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76,216,407,952	0	83,260,546,025	0
Cộng	**118,707,359,756**	**0**	**118,103,350,089**	**0**

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/09/2026	01/01/2026
Nợ phải trả tài chính	KHR	KHR
Vay và nợ	0	0
Phải trả người bán, phải trả khác	644,092,586	39,446,954,461
Chi phí phải trả khác	192,603,990	1,413,765,905
Cộng	**836,696,576**	**40,860,720,366**

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau :

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm trở lên	Trên 05 năm	Cộng
	KHR	KHR	KHR	KHR
Tại thời điểm báo cáo				
Vay và nợ	0		0	0
Phải trả người bán, phải trả khác	644,092,586			644,092,586
Chi phí phải trả	192,603,990	0		192,603,990
Cộng	**836,696,576**	**0**	**0**	**836,696,576**
Tại thời điểm đầu năm				
Vay và nợ	0		0	0
Phải trả người bán, phải trả khác	39,446,954,461			39,446,954,461
Chi phí phải trả	1,413,765,905	0		1,413,765,905
Cộng	**40,860,720,366**	**0**	**0**	**40,860,720,366**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

VII. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

Mối quan hệ	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026 KHR

Doanh thu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ		
Công ty TNHH cao su Mê Kông	Cùng Công ty mẹ	0
Công ty cổ phần cao su Tân Biên	Cổ đông góp vốn Công ty mẹ	12,573,024,934
Tập đoàn CNCS Việt Nam	Cổ đông góp vốn Công ty mẹ	0

2. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán :

	Mối quan hệ	30/09/2026	01/01/2026
		KHR	KHR
Công ty TNHH cao su Mê Kông	**Cùng Công ty mẹ**		
- Phải thu tiền bán hàng		74,998,814,722	76,027,858,257
- Phải thu tiền ứng vốn đầu tư		72,768,564,722	0
Công ty CP CS Tân Biên - Kampong Thom	**Công ty mẹ**		
- Phải trả ngắn hạn (Tiền cổ tức)		0	37,614,373,906
Công ty cổ phần cao su Tân Biên	**Cổ đông góp vốn Công ty mẹ**		
- Phải thu tiền bán hàng		0	5,566,169,529

VIII. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH

	Năm 2026	Năm 2025
1. Bố trí cơ cấu tài sản và bố trí cơ cấu nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản cố định/Tổng Tài sản	47.08%	47.80%
- Tài sản lưu động/Tổng tài sản	52.92%	52.20%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	7.91%	19.29%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	92.09%	80.71%
2. Khả năng thanh toán		
- Khả năng thanh toán hiện hành	3.28	1.40
- Khả năng thanh toán nhanh	1.98	0.63

XI. THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện sau ngày khóa sổ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh cùng kỳ năm trước trên báo cáo kế quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyên tiền tệ được lấy từ báo cáo tài chính của Công ty kết thúc vào ngày 30/9/2025

Trên đây là bảng thuyết minh báo cáo quyết toán tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/09/2026 của Công ty TNHH phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom.

Ngày 05 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Thach Thi Duong Nu	*Pham Duc Chinh*	*Nguyen Hoang Thang*

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	KHR	KHR	KHR	KHR	KHR	KHR
- Thuế giá trị gia tăng			-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1,116,493,900	1,116,493,900	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7,141,917,300	7,046,337,153	7,248,352,704	-	6,939,901,749
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	240,548,481	240,548,481	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	179,717,701	179,717,701	-	-
- Thuế thu nhập tăng thêm	-	10,010,473	87,175,677	86,048,506	-	11,137,644
- Các loại thuế khác	-	4,179,374,878	1,218,169,694	3,125,788,831	-	2,271,755,741
- Các khoản phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	-	**11,331,302,651**	**9,888,442,606**	**11,996,950,123**	**-**	**9,222,795,134**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢNG TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH NĂM 2026

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2026

STT	Tên- Nhóm tài sản cố định	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá do quy đổi đồng tiền	Số cuối kỳ	
		RIEL	VND	RIEL	VND	RIEL	VND		RIEL	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**	**246,676,678,831**	**1,601,795,013,989**	**312,091,363**	**2,020,011,347**			**(5,180,210,255)**	**246,988,770,194**	**1,598,634,815,080**
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	66,175,914,936	429,713,303,641					(1,389,694,210)	66,175,914,936	428,323,609,431
2	Máy móc, thiết bị	9,071,307,745	58,904,536,837	29,497,084	190,919,876			(190,497,468)	9,100,804,829	58,904,959,245
3	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4,827,508,815	31,347,428,492	183,994,924	1,190,907,146			(101,377,684)	5,011,503,739	32,436,957,954
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	46,813,400	303,982,812	98,599,355	638,184,325			(983,080)	145,412,755	941,184,057
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	166,555,133,935	1,081,525,762,207					(3,497,657,813)	166,555,133,935	1,078,028,104,393
B	**Tài sản cố định vô hình**	**552,410,867**	**3,587,079,964**	**467,756,571**	**3,027,554,406**			**(11,600,627)**	**1,020,167,438**	**6,603,033,743**
Cộng		**247,229,089,698**	**1,605,382,093,953**	**779,847,934**	**5,047,565,753**			**(5,191,810,882)**	**248,008,937,632**	**1,605,237,848,823**

Ngày 05 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Thach Thi Duong Nu	Pham Duc Chinh	Nguyen Hoang Thang

BẢNG TĂNG GIẢM HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH NĂM 2026

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2026

STT	Tên- Nhóm tài sản cố định	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá do quy đổi đồng tiền	Số cuối kỳ	
		RIEL	VND	RIEL	VND	RIEL	VND		RIEL	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**	**109,862,108,353**	**713,389,600,590**	**9,990,392,923**	**64,662,818,194**	**0**	**0**	**(2,307,104,274)**	**119,852,501,276**	**775,745,314,508**
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	38,445,246,334	249,644,207,071	2,430,248,357	15,729,782,492	0	0	(807,350,170)	40,875,494,691	264,566,639,394
2	Máy móc, thiết bị	6,051,752,917	39,297,057,564	670,816,140	4,341,857,469	0	0	(127,086,816)	6,722,569,057	43,511,828,217
3	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3,322,740,993	21,576,218,641	243,064,166	1,573,232,810	0	0	(69,777,558)	3,565,805,159	23,079,673,892
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	32,491,714	210,984,944	3,589,143	23,230,728	0	0	(682,325)	36,080,857	233,533,347
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	62,009,876,395	402,661,132,370	6,642,675,117	42,994,714,695	0	0	(1,302,207,405)	68,652,551,512	444,353,639,658
B	**Tài sản cố định vô hình**	**470,706,660**	**3,056,533,696**	**34,179,894**	**221,229,364**	**0**	**0**	**(9,884,838)**	**504,886,554**	**3,267,878,222**
Cộng		**110,332,815,013**	**716,446,134,286**	**10,024,572,817**	**64,884,047,558**	**0**	**0**	**(2,316,989,112)**	**120,357,387,830**	**779,013,192,730**

Ngày 05 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Thach Thi Duong Nu	Pham Duc Chinh	Nguyen Hoang Thang

TAN BIEN KAMPONGTHOM APHIVATH CAOUTCHOUC Co., Ltd.

Công ty TNHH phát triển cao su Tân Biên - Kampong Thom
Địa chỉ: Xã Kroyea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom

Biểu 08

BẢNG NHẬP, XUẤT, TỒN KHO SẢN PHẨM NĂM 2026

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	TỒN KHO ĐẦU KỲ			NHẬP KHO TRONG KỲ			XUẤT KHO TRONG KỲ			Chênh lệch do quy đổi đồng tiền	TỒN KHO CUỐI KỲ		
				Thành tiền		Do sản xuất			Do tiêu thụ					Thành tiền	
			Số lượng (Tấn)	Tiền KHR	Quy ra VND	Số lượng (Tấn)	Thành tiền		Số lượng (Tấn)	Thành tiền			Số lượng (Tấn)	Tiền KHR	Quy ra VND
							Tiền KHR	Quy ra VND		Tiền KHR	Quy ra VND				
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	(*)	10	11	12
I	**Cao su**	**Tấn**	**4,654.78**	**18,756,744,427**	**121,796,919,936**	**8,732.54**	**45,453,491,143**	**294,197,721,423**	**10,999.45**	**52,668,849,035**	**340,899,125,379**	**(393,891,632)**	**2,387.87**	**11,541,386,535**	**74,701,624,348**
a	**Mủ tự khai thác**	**Tấn**	**4,534.28**	**18,033,338,086**	**117,099,480,861**	**8,455.79**	**43,104,313,653**	**278,992,670,119**	**10,715.18**	**50,477,902,911**	**326,718,226,592**	**(378,700,099)**	**2,274.89**	**10,659,748,828**	**68,995,224,289**
1	Mủ Tờ RSS 3 (bành 3	Tấn	1.43	5,471,670	35,530,289			0			0	(114,905)	1.43	5,471,670	35,415,384
2	Mủ Tờ RSS 3 (bành 3	Tấn	1,387.47	5,568,690,650	36,160,292,736	1,594.35	8,180,507,957	52,948,337,752	2,297.61	10,594,279,710	68,571,475,423	(116,942,504)	684.21	3,154,918,897	20,420,212,561
3	Mủ Tờ RSS ngoại lệ	Tấn	106.68	418,241,428	2,715,850,713	9.24	47,409,701	306,859,290	112.42	451,591,140	2,922,923,654	(8,783,070)	3.50	14,059,989	91,003,279
4	Mủ SVR 10	Tấn	2,726.99	10,798,644,168	70,120,995,904	6,678.25	33,991,023,545	220,006,899,894	7,993.44	38,066,439,902	246,385,032,266	(226,771,526)	1,411.80	6,723,227,811	43,516,092,006
5	Mủ SVR 20	Tấn	311.71	1,242,290,170	8,066,811,219	173.95	885,372,450	5,730,573,183	311.71	1,365,592,159	8,838,795,249	(26,088,094)	173.95	762,070,461	4,932,501,059
b	**Mủ thu mua**		**120.50**	**723,406,341**	**4,697,439,075**	**276.75**	**2,349,177,490**	**15,205,051,304**	**284.27**	**2,190,946,124**	**14,180,898,787**	**(15,191,533)**	**112.98**	**881,637,707**	**5,706,400,059**
1	Mủ Tờ RSS 3	Tấn	37.34	178,562,811	1,159,497,613	64.26	544,754,870	3,525,925,896	82.11	584,533,700	3,783,394,373	(3,749,819)	19.49	138,783,981	898,279,317
2	Mủ Tờ SVR10	Tấn	83.16	544,843,530	3,537,941,462	212.49	1,804,422,620	11,679,125,408	202.16	1,606,412,424	10,397,504,414	(11,441,714)	93.49	742,853,726	4,808,120,742
	Tổng Cộng		**4,654.78**	**18,756,744,427**	**121,796,919,936**	**8,732.54**	**45,453,491,143**	**294,197,721,423**	**10,999.45**	**52,668,849,035**	**340,899,125,379**	**(393,891,632)**	**2,387.87**	**11,541,386,535**	**74,701,624,348**

Ngày 05 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Thach Thi Duong Nu	Pham Duc Chinh	Nguyen Hoang Thang

TAN BIEN KAMPONGTHOM APHIVATH CAOUTCHOUC Co., Ltd.

Công ty TNHH phát triển cao su Tân Biên - Kampong Thom
Địa chỉ: Xã Kroyea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom

Biểu 11a

BẢNG TIÊU THỤ, LÃI LỖ ĐẾN THỜI ĐIỂM 30/09/2026 ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÔNG VĂN 169/CSVN-TCCB NGÀY 24/01/2025

ĐVT:KHR

STT	Sản phẩm tiêu thụ	ĐVT	Số lượng	Giá vốn hàng bán				CPBH	Chi phí QLDN	Các khoản giảm trừ		Tổng doanh thu	Thuế GTGT đầu ra	Kết quả
				Tổng số	Giá vốn sản phẩm	DP, hoàn nhập DP	CP vượt DT			Giảm giá	Hàng bị trả lại			
A	B	C	D	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=9-1-5-6-7-8
A	**Hoạt động SXKD**			**52,668,849,035**	**52,668,849,035**			**2,354,241,504**	**3,332,611,152**			**89,877,724,760**		**31,522,023,069**
1	**Mủ tự khai thác**	**Tấn**	**10,715.18**	**50,477,902,911**	**50,477,902,911**			**2,322,338,649**	**3,246,483,084**			**87,494,240,740**		**31,447,516,096**
	Nội tiêu	**Tấn**	**10,715.18**	**50,477,902,911**	**50,477,902,911**			**2,322,338,649**	**3,246,483,084**			**87,494,240,740**		**31,447,516,096**
-	Mủ Tờ RSS	Tấn	2,410.03	11,045,870,850	11,045,870,850			525,082,509	730,190,405			19,782,513,387		7,481,369,623
-	Mủ SVR 10	Tấn	7,993.44	38,066,439,902	38,066,439,902			1,734,040,135	2,421,850,846			65,330,060,762		23,107,729,879
-	Mủ SVR 20	Tấn	311.71	1,365,592,159	1,365,592,159			63,216,005	94,441,833			2,381,666,591		858,416,594
2	**Mủ thu mua**		**284.27**	**2,190,946,124**	**2,190,946,124**	**0**	**0**	**31,902,855**	**86,128,068**	**0**	**0**	**2,383,484,020**		**74,506,973**
-	Mủ Tờ RSS 3	Tấn	82.11	584,533,700	584,533,700			31,492,305	86,128,068			723,510,891		21,356,818
-	Mủ Tờ SVR10	Tấn	202.16	1,606,412,424	1,606,412,424			410,550				1,659,973,129		53,150,155
B	**Hoạt động tài chính**											**2,666,537,035**		**2,666,537,035**
-	Lãi tiền gửi											1,245,344,704		1,245,344,704
-	Lãi tiền đi vay													
-	Lãi do chênh lệch TGHĐ											1,421,192,331		1,421,192,331
-	Hoạt động khác													
C	**Hoạt động khác**			**131,134,127**	**131,134,127**							**45,302,261**		**(85,831,866)**
	Tổng Cộng		**10,999.45**	**52,799,983,162**	**52,799,983,162**			**2,354,241,504**	**3,332,611,152**			**92,589,564,056**		**34,102,728,238**

Ngày 05 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Thach Thi Duong Nu	Pham Duc Chinh	Nguyen Hoang Thang

TAN BIEN KAMPONGTHOM APHIVATH CAOUTCHOUC Co., Ltd.

Công ty TNHH phát triển cao su Tân Biên - Kampong Thom *Biểu 21*

Địa chỉ: Xã Kroyea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom

BIỂU TỔNG HỢP QUAN HỆ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

I. THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA:

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ TIỀN			
		NSNN VIỆT NAM	NSNN CAMPUCHIA		CỘNG (VND)
			Tiền KHR	Quy ra VND	
A	B	1	2	3	4=1+3
I. Thuế GTGT được khấu trừ					
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		5,567,125,017	36,150,126,298	36,150,126,298
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11		1,368,314	8,856,412	8,856,412
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại,thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12		0	0	0
Trong đó:					
a) Số thuế GTGT đã khấu trừ	13			0	0
b) Số thuế GTGT đã hoàn lại	14				
c) Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá	15				
d) Số thuế GTGT không được khấu trừ	16				
Chênh lệch do quy đổi đồng tiền	(*)	X	X	(116,909,625)	(116,909,625)
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12+(*))	17	0	5,568,493,331	36,042,073,085	36,042,073,085
II. Thuế GTGT được hoàn lại					
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20				
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21				
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22				
Chênh lệch do quy đổi đồng tiền	(*)	X	X	0	0
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22+(*)))	23		0	0	0
III. Thuế GTGT được giảm					
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30				
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31				
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32				
Chênh lệch do quy đổi đồng tiền	(*)	X	X		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33				
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa					
1.Thuế GTGT hàng NĐ còn phải nộp đầu kỳ	40		0	0	0
2.Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41		0	0	0
3.Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42		0	0	0
4.Thuế GTGT hàng bán trả lại, giảm giá	43				
5.Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44				
6.Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách Nhà nước	45				
Chênh lệch do quy đổi đồng tiền	(*)	X	X	0	0
7.Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46				

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH:

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG		PHẢI NỘP NĂM NAY		ĐÃ NỘP NĂM NAY		Chênh lệch do quy đổi đồng tiền	CHUYỂN SANG NĂM SAU	
			NSNN Campuchia		NSNN Campuchia		NSNN Campuchia			NSNN Campuchia	
			Tiền KHR	Quy ra VND	Tiền KHR	Quy ra VND	Tiền KHR	Quy ra VND		Tiền KHR	Quy ra VND
A	B	C	1	2	3	4	5	6	(*)	7	8
I	**Thuế**	**10**	**11,331,302,651**	**74,060,260,997**	**9,888,442,606**	**64,002,944,767**	**11,996,950,123**	**77,650,259,672**	**(718,404,587)**	**9,222,795,134**	**59,694,541,505**
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		0		0	0	0		0	0
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		0	0	0	0	0		0	0
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13		0	0	0	0	0		0	0
4	Thuế xuất, nhập khẩu	14		0	1,116,493,900	7,226,506,768	1,116,493,900	7,226,506,768		0	0
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	7,141,917,300	46,678,857,281	7,046,337,153	45,607,417,222	7,248,352,704	46,914,962,877	(452,797,555)	6,939,901,749	44,918,514,071
6	Thuế tài nguyên	16		0		0		0		0	0
7	Thuế nhà đất	17		0		0		0		0	0
8	Tiền thuê đất	18		0	179,717,701	1,163,222,820	179,717,701	1,163,222,820		*0*	0
9	Các khoản thuế khác	19	4,189,385,351	27,381,403,716	1,545,893,852	10,005,797,957	3,452,385,818	22,345,567,207	-265,607,032	2,282,893,385	14,776,027,434
	Thuế môn bài			0	5,000,000	32,362,500	*5,000,000*	32,362,500		*0*	0
	Thuế thu nhập CN			0	*240,548,481*	1,556,950,043	240,548,481	1,556,950,043		*0*	0
	Các loại thuế khác		*4,189,385,351*	27,381,403,716	*1,300,345,371*	8,416,485,414	*3,206,837,337*	20,756,254,664	(265,607,032)	*2,282,893,385*	14,776,027,434
II	**Các khoản phải nộp khác**	**30**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Các khoản phụ thu	31		0		0		0		*0*	0
2	Các khoản phí, lệ phí	32		0		0		0		*0*	0
3	Các khoản khác	33	0	0		0	0	0		*0*	0
	Thu điều tiết			0		0		0		*0*	0
	Các khoản nộp phạt			0		0		0		*0*	0
	Nộp khác			0		0		0		*0*	0
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	**40**	**11,331,302,651**	**74,060,260,997**	**9,888,442,606**	**64,002,944,767**	**11,996,950,123**	**77,650,259,672**	**(718,404,587)**	**9,222,795,134**	**59,694,541,505**

Ngày 05 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Thach Thi Duong Nu	Pham Duc Chinh	Nguyen Hoang Thang

Công ty TNHH phát triển cao su Tân Biên - Kampong Thom

Địa chỉ: Xã Kraya, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom

Biểu 24a

BẢNG KÊ BÁN, CUNG CẤP SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐẾN THỜI ĐIỂM 30/09/2026

STT	Đơn vị mua hàng	Sản phẩm hàng hóa, dịch vụ	Hóa đơn		ĐVT	Số lượng (Tấn)	Doanh thu	Lãi, lỗ	Doanh thu	Lãi, lỗ
			Số	Ngày			KHR	KHR	VND	VND
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
1	**Công ty CP cao su Tân Biên**	**Mủ thành phẩm**				**3,024.00**	**25,597,819,067**	**9,624,680,025**	**165,681,883,912**	**62,295,741,460**
		Natural Rubber CSR10 (35 Kg/Bale)	26010010	14/01/2026	Tấn	100.73	703,942,678	171,874,458	*4,556,268,983*	*1,112,457,429*
		Natural Rubber CSR10 (35 Kg/Bale)	26010011	15/01/2026	Tấn	100.73	703,942,678	171,874,458	*4,556,268,983*	*1,112,457,429*
		Natural Rubber CSR10 (35 Kg/Bale)	26010012	05/02/2026	Tấn	100.87	704,921,036	172,113,319	*4,562,601,406*	*1,114,003,458*
		Natural Rubber CSR10 (35 Kg/Bale)	26010014	06/02/2026	Tấn	100.87	704,921,036	172,113,319	*4,562,601,406*	*1,114,003,458*
		Natural Rubber CSR10 (35 Kg/Bale)	26010015	25/02/2026	Tấn	100.80	753,098,674	220,660,706	*4,874,431,167*	*1,428,226,419*
		Natural Rubber CSR10 (35 Kg/Bale)	26010016	26/02/2026	Tấn	100.80	753,098,674	220,660,706	*4,874,431,167*	*1,428,226,419*
		Natural Rubber CSR10 (35 Kg/Bale)	26010018	25/03/2026	Tấn	100.80	753,098,674	220,660,706	*4,874,431,167*	*1,428,226,419*
		Natural Rubber CSR10 (35 Kg/Bale)	26020004	26/03/2026	Tấn	100.80	773,402,304	240,964,336	*5,005,846,413*	*1,559,641,665*
		Natural Rubber CSR10 (35 Kg/Bale)	26020005	08/05/2026	Tấn	100.80	773,209,483	240,771,515	*5,004,598,379*	*1,558,393,631*
		Natural Rubber CSR10 (35 Kg/Bale)	26020006	27/05/2026	Tấn	100.80	773,209,483	240,771,515	*5,004,598,379*	*1,558,393,631*
		Natural Rubber CSR10 (35 Kg/Bale)	26030007	28/05/2026	Tấn	100.80	806,027,423	273,589,455	*5,217,012,495*	*1,770,807,747*
		Natural Rubber CSR10 (35 Kg/Bale)	26040011	27/04/2026	Tấn	100.80	826,005,116	293,567,148	*5,346,318,113*	*1,900,113,365*
		Natural Rubber CSR10 (35 Kg/Bale)	26040012	28/04/2026	Tấn	100.80	826,417,912	293,979,944	*5,348,989,935*	*1,902,785,187*
		Natural Rubber CSR10 (35 Kg/Bale)	26050010	22/05/2026	Tấn	100.80	905,909,921	373,471,953	*5,863,501,964*	*2,417,297,216*
		Natural Rubber CSR10 (35 Kg/Bale)	26050011	23/05/2026	Tấn	100.80	905,909,921	373,471,953	*5,863,501,964*	*2,417,297,216*
		Natural Rubber CSR10 (35 Kg/Bale)	26050012	24/05/2026	Tấn	100.80	905,909,921	373,471,953	*5,863,501,964*	*2,417,297,216*
		Natural Rubber CSR10 (35 Kg/Bale)	26070001	15/07/2026	Tấn	100.80	934,432,440	401,994,472	*6,048,113,968*	*2,601,909,220*
		Natural Rubber CSR10 (35 Kg/Bale)	26070002	16/07/2026	Tấn	100.80	934,432,440	401,994,472	*6,048,113,968*	*2,601,909,220*
		Natural Rubber CSR10 (35 Kg/Bale)	26070003	17/07/2026	Tấn	100.80	934,432,440	401,994,472	*6,048,113,968*	*2,601,909,220*
		Natural Rubber CSR10 (35 Kg/Bale)	26070004	18/07/2026	Tấn	100.80	934,432,440	401,994,472	*6,048,113,968*	*2,601,909,220*
		Natural Rubber CSR10 (35 Kg/Bale)	26080002	12/08/2026	Tấn	100.80	882,032,119	349,594,151	*5,708,952,890*	*2,262,748,142*
		Natural Rubber CSR10 (35 Kg/Bale)	26080003	13/08/2026	Tấn	100.80	881,596,332	349,158,364	*5,706,132,259*	*2,259,927,511*
		Natural Rubber CSR10 (35 Kg/Bale)	26080005	14/08/2026	Tấn	100.80	881,160,546	348,722,578	*5,703,311,634*	*2,257,106,886*
		Natural Rubber CSR10 (35 Kg/Bale)	26080007	23/08/2026	Tấn	100.80	897,738,537	365,300,569	*5,810,612,681*	*2,364,407,933*
		Natural Rubber CSR10 (35 Kg/Bale)	26080009	24/08/2026	Tấn	100.80	897,960,420	365,522,452	*5,812,048,818*	*2,365,844,070*
		Natural Rubber CSR10 (35 Kg/Bale)	26080010	25/08/2026	Tấn	100.80	898,182,303	365,744,335	*5,813,484,956*	*2,367,280,208*
		Natural Rubber CSR10 (35 Kg/Bale)	26090003	22/09/2026	Tấn	100.80	986,855,172	454,417,204	*6,387,420,101*	*2,941,215,353*
		Natural Rubber CSR10 (35 Kg/Bale)	26090005	23/09/2026	Tấn	100.80	987,098,539	454,660,571	*6,388,995,294*	*2,942,790,546*
		Natural Rubber CSR10 (35 Kg/Bale)	26090006	24/09/2026	Tấn	100.80	987,098,539	454,660,571	*6,388,995,294*	*2,942,790,546*
		Natural Rubber CSR10 (35 Kg/Bale)	26090007	25/09/2026	Tấn	100.80	987,341,866	454,903,898	*6,390,570,228*	*2,944,365,480*

STT	Đơn vị mua hàng	Sản phẩm hàng hóa, dịch vụ	Hóa đơn		ĐVT	Số lượng (Tấn)	Doanh thu	Lãi, lỗ	Doanh thu	Lãi, lỗ
			Số	Ngày			KHR	KHR	VND	VND
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
3	**Tập đoàn CNCS Việt Nam**	**Mủ thành phẩm**				**302.40**	**2,755,186,560**	**1,170,450,898**	**17,832,945,010**	**7,575,743,437**
		Natural Rubber RSS3 (35 Kg/Bale)	26080004	13/08/2026	Tấn	100.80	962,494,848	442,635,122	*6,229,747,904*	*2,864,955,827*
		Natural Rubber CSR10 (35 Kg/Bale)	26080008	23/08/2026	Tấn	100.80	864,614,016	332,176,048	*5,596,214,219*	*2,150,009,471*
		Natural Rubber CSR10 (35 Kg/Bale)	26090009	29/09/2026	Tấn	100.80	928,077,696	395,639,728	*6,006,982,887*	*2,560,778,139*
		TỔNG CỘNG				**3,326.40**	**28,353,005,627**	**10,795,130,923**	**183,514,828,922**	**69,871,484,897**

Ngày 05 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Thach Thi Duong Nu	Pham Duc Chinh	Nguyen Hoang Thang

TAN BIEN KAMPONGTHOM APHIVATH CAOUTCHOUC Co., Ltd.

Công ty TNHH phát triển cao su Tân Biên - Kampong Thom
Địa chỉ: Xã Santuk, huyện Kroyea, tỉnh Kampong Thom

Biểu 24b

BẢNG KÊ BÁN, CUNG CẤP SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ NỘI BỘ CÔNG TY ĐẾN THỜI ĐIỂM 30/09/2026

STT	Đơn vị mua hàng	Sản phẩm hàng hóa, dịch vụ	Hóa đơn		ĐVT	Số lượng	Doanh thu	Lãi, lỗ	Doanh thu	Lãi, lỗ
			Số	Ngày			KHR	KHR	VND	VND
1	**Công ty TNHH Cao su Me Kong**	**Dịch vụ gia công**				**0.00**	**1,818,950,000**	***1,493,575,713***	**11,773,153,875**	***9,667,168,803***
		Thu tiền gia công	PT4 26050004	18/05/2026		0.00	200,700,000	*38,215,254*	*1,299,030,750*	*247,348,232*
		Thu tiền gia công	PT4 26060005	19/06/2026		0.00	201,200,000	*38,310,459*	*1,302,267,000*	*247,964,446*
		Thu tiền gia công	PT4 26070001	17/07/2026		0.00	201,850,000	*201,850,000*	*1,306,474,125*	*1,306,474,125*
		Thu tiền gia công	PT4 26080003	13/08/2026		0.00	404,600,000	*404,600,000*	*2,618,773,500*	*2,618,773,500*
		Thu tiền gia công	PT4 26090002	16/09/2026		0.00	810,600,000	*810,600,000*	*5,246,608,500*	*5,246,608,500*
		TỔNG CỘNG					**1,818,950,000**	**1,493,575,713**	**11,773,153,875**	**9,667,168,803**

Ngày 05 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Thach Thi Duong Nu	Pham Duc Chinh	Nguyen Hoang Thang

Công ty TNHH phát triển cao su Tân Biên - Kampong Thom

Địa chỉ: Xã Santuk, huyện Kroyea, tỉnh Kampong Thom

Biểu 28a

BẢNG KÊ CÁC GIAO DỊCH KHÁC NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐẾN THỜI ĐIỂM 30/09/2026

STT	ĐƠN VỊ QUAN HỆ GIAO DỊCH	NỘI DUNG GIAO DỊCH	CHỨNG TỪ		SỐ TIỀN		TK ghi nhận	Ghi chú
			SỐ	NGÀY	KHR	VND		
A	B	C	1	2	3		4	5
II	**PHẦN THU**				**34,589,023,444**	**223,877,454,243**		
1	**Công ty cổ phần cao su Tân Biên**				**31,183,129,960**	**201,832,808,667**		
		Thu tiền bán mủ cao su	PT6 26020003	04/02/2026	5,592,523,185	36,197,606,315	1311	NHSHB 02
		Thu tiền bán mủ cao su	PT6 26020006	26/02/2026	5,055,873,442	32,724,140,853	1311	NHSHB 02
		Thu tiền bán mủ cao su	PT6 26040002	02/04/2026	2,313,265,379	14,972,610,166	1311	NHSHB 04
		Thu tiền bán mủ cao su	PT6 26040007	17/04/2026	803,416,320	5,200,112,131	1311	NHSHB 04
		Thu tiền bán mủ cao su	PT6 26050006	15/05/2026	1,656,138,194	10,719,354,461	1311	NHSHB 05
		Thu tiền bán mủ cao su	PT6 26060002	02/06/2026	2,719,080,524	17,599,248,692	1311	NHSHB 06
		Thu tiền bán mủ cao su	PT6 26090005	07/09/2026	6,395,590,216	41,395,457,673	1311	NHSHB 09
		Thu tiền bán mủ cao su	PT6 26090006	17/09/2026	2,697,875,113	17,461,996,669	1311	NHSHB 09
		Thu tiền bán mủ cao su	PT6 26090009	25/09/2026	3,949,367,587	25,562,281,707	1311	NHSHB 09
2	**Tập đoàn CNCS Việt Nam**				**3,405,893,484**	**22,044,645,576**		
		Thu tiền bán mủ cao su	PT4 26010002	08/01/2026	1,579,046,700	10,220,379,766	1311	NHACB_USD 01
		Thu tiền bán mủ cao su	PT4 26080004	20/08/2026	962,019,072	6,226,668,444	1311	NHACB_USD 08
		Thu tiền bán mủ cao su	PT4 26080006	31/08/2026	864,827,712	5,597,597,366	1311	NHACB_USD 08

Ngày 05 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Thach Thi Duong Nu	Pham Duc Chinh	Nguyen Hoang Thang

TAN BIEN KAMPONGTHOM APHIVATH CAOUTCHOUC Co., Ltd.

Công ty TNHH phát triển cao su Tân Biên - Kampong Thom

Địa chỉ: Xã Santuk, huyện Kroyea, tỉnh Kampong Thom

Biểu 28b

BẢNG KÊ CÁC GIAO DỊCH KHÁC NỘI BỘ CÔNG TY ĐẾN THỜI ĐIỂM 30/09/2026

STT	ĐƠN VỊ QUAN HỆ GIAO DỊCH	NỘI DUNG GIAO DỊCH	CHỨNG TỪ		SỐ TIỀN		TK ghi nhận	Ghi chú
			SỐ	NGÀY	KHR	VND		
A	B	C	1	2	3		4	5
I	**PHẦN CHI**				**35,691,820,000**	**231,015,304,950**		
1	**Công ty CPCS Tân Biên - Kampong Thom**				**35,691,820,000**	**231,015,304,950**		
		Thanh toán tiền lợi nhuận chuyển về nước đợt 1	PC6 26050004	19/05/2026	24,917,800,000	161,280,460,500	338814	NHSHB 05
		Thanh toán tiền lợi nhuận chuyển về nước đợt 2	PC6 26090005	03/09/2026	4,694,520,000	30,385,280,700	338814	NHSHB 09
		Thanh toán tiền lợi nhuận chuyển về nước đợt 3	PC6 26090016	15/09/2026	6,079,500,000	39,349,563,750	338814	NHSHB 09

Ngày 05 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Thach Thi Duong Nu	Pham Duc Chinh	Nguyen Hoang Thang

TAN BIEN KAMPONGTHOM APHIVATH CAOUTCHOUC Co., Ltd.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐẾN THỜI ĐIỂM 30/09/2026

(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số báo cáo	Trong đó các luồng tiền giao dịch đối với các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn			
			Công ty CP cao su Phước Hoà	Công ty TNHH PTCS C.R.C.K	Tập đoàn CNCS Việt Nam	Cty CP cao su Tân Biên
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	764,202,110,132			22,044,645,575	201,832,808,666
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(101,829,513,047)				
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(131,990,605,273)				
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(46,914,962,877)				
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6,027,319,424				
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(209,947,450,832)				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**279,546,897,527**			**22,044,645,575**	**201,832,808,666**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6,999,342,704)				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,310,396,822				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**1,311,054,118**				
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(230,621,388,600)				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(230,621,388,600)**				
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**50,236,563,045**				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**226,251,748,189**				
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1,465,625,683)				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**275,022,685,551**				

Ngày 05 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Thach Thi Duong Nu	Pham Duc Chinh	Nguyen Hoang Thang

Công ty TNHH phát triển cao su Tân Biên - Kampong Thom
Địa chỉ: Xã Kroyea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom

BÁO CÁO CHI TIẾT SỐ TÀI KHOẢN 131 ĐẾN THỜI ĐIỂM 30/9/2026

STT	Tên đơn vị, cá nhân	Số tiền (KHR)		Số tiền (VNĐ)		Nội dung công nợ	Thời điểm phát sinh nợ	Phân loại nợ (VND)	
		Nợ	Có	Nợ	Có			Trong hạn	Số tiền đã trích lập quỹ dự phòng
A	**CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN CNCS VIỆT NAM**								
A1	**Công nợ liên quan đến hoạt động đầu tư XDCB, thanh lý, nhượng bán TSCĐ; gốc, lãi cho vay, cổ tức**								
A2	**Công nợ khác**								
1	Công ty TNHH cao su Mê Kông	2,230,250,000		14,435,293,125		Phải thu tiền gia công mủ thành phẩm	Năm 2020-2023	14,435,293,125	
2	VietNam Rubber Group	927,848,880		6,005,501,876		Phải thu tiền bán mủ thành phẩm	Năm 2026	6,005,501,876	
	Cộng (A2)	**3,158,098,880**		**20,440,795,001**				**20,440,795,001**	
	Cộng (A) = (A1) + (A2)	**3,158,098,880**		**20,440,795,001**				**20,440,795,001**	
B	**CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN BÊN NGOÀI**								
B1	**Công nợ liên quan đến hoạt động đầu tư XDCB, thanh lý, nhượng bán TSCĐ; gốc, lãi cho vay, cổ tức**								
B2	**Công nợ khác**								
	Cộng (B2)								
	Cộng (B) = (B1) + (B2)								
	Tổng cộng (A+ B)	**3,158,098,880**		**20,440,795,001**				**20,440,795,001**	

Ngày 05 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Thach Thi Duong Nu	*Pham Duc Chinh*	*Nguyen Hoang Thang*

TAN BIEN KAMPONGTHOM APHIVATH CAOUTCHOUC Co., Ltd.

Công ty TNHH phát triển cao su Tân Biên - Kampong Thom
Địa chỉ: Xã Kroyea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom

BÁO CÁO CHI TIẾT SỐ TÀI KHOẢN 138 ĐẾN THỜI ĐIỂM 30/9/2026

STT	Tên đơn vị, cá nhân	Số tiền (KHR)		Số tiền (VNĐ)		Nội dung công nợ	Thời điểm phát sinh nợ	Phân loại nợ (VNĐ)		Ghi chú
		Nợ	Có	Nợ	Có			Trong hạn	Số tiền đã trích lập quỹ dự phòng	
A	**CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN CNCS VIỆT NAM**									
A1	**Công nợ liên quan đến hoạt động đầu tư XDCB, thanh lý, nhượng bán TSCĐ; gốc, lãi cho vay, cổ tức**									
	Cộng (A1)									
A2	**Công nợ khác**									
1	Công ty TNHH cao su Mê Kông (Vốn đầu tư)	72,768,564,722		470,994,535,163		Tạm ứng vốn đầu tư trồng cao su	Năm 2010-2019	470,994,535,163		
	Cộng (A2)	**72,768,564,722**		**470,994,535,163**				**470,994,535,163**		
	Cộng (A) = (A1) + (A2)	**72,768,564,722**		**470,994,535,163**				**470,994,535,163**		
B	**CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN BÊN NGOÀI**									
B1	**Công nợ liên quan đến hoạt động đầu tư XDCB, thanh lý, nhượng bán TSCĐ; gốc, lãi cho vay, cổ tức**									
	Cộng (B1)									
B2	**Công nợ khác**									
1	Xưởng chế biến mủ cao su	20,292,960		131,346,184		Tạm ứng tiền kinh dự phòng và tiền sửa chữa	Năm 2026	131,346,184		
2	Đội sản xuất Santuk 1	20,000,000		129,450,000		Tạm ứng tiền kinh dự phòng	Năm 2026	129,450,000		
3	Đội sản xuất Santuk 2	30,000,000		194,175,000		Tạm ứng tiền kinh dự phòng	Năm 2026	194,175,000		
4	Đội sản xuất Santuk 3	60,000,000		388,350,000		Tạm ứng tiền kinh dự phòng	Năm 2026	388,350,000		
5	Phải thu tiền đặt cọc của Doanh nghiệp Treung San (Điện lực Santuk)	91,561,495		592,631,776		Phải thu tiền đặt cọc của Doanh nghiệp Treung San (Điện lực Santuk)	Năm 2017-2019	592,631,776		
	Cộng (B2)	**221,854,455**		**1,435,952,960**				**1,435,952,960**		
	Cộng (B) = (B1) + (B2)	**221,854,455**		**1,435,952,960**				**1,435,952,960**		
	Tổng cộng (A+ B)	**72,990,419,177**		**472,430,488,123**				**472,430,488,123**		

Ngày 05 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Thach Thi Duong Nu	*Pham Duc Chinh*	*Nguyen Hoang Thang*

TAN BIEN KAMPONGTHOM APHIVATH CAOUTCHOUC Co., Ltd.

Công ty TNHH phát triển cao su Tân Biên - Kampong Thom
Địa chỉ: Xã Kroyea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom

BÁO CÁO CHI TIẾT SỐ TÀI KHOẢN 141 ĐẾN THỜI ĐIỂM 30/9/2026

STT	Tên đơn vị, cá nhân	Số tiền (KHR)		Số tiền (VNĐ)		Nội dung công nợ	Thời điểm phát sinh nợ	Phân loại nợ (VNĐ)	Ghi chú
		Nợ	Có	Nợ	Có			Trong hạn	
A	**CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN CNCS VIỆT NAM**								
B	**CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN BÊN NGOÀI**								
B1	**Công nợ liên quan đến hoạt động đầu tư XDCB, thanh lý, nhượng bán TSCĐ; gốc, lãi cho vay, cổ tức**								
	Cộng (B1)								
B2	**Công nợ khác**								
1	Le Minh Duy Long	20,579,125		133,198,387		Tạm ứng tiền mua tấm thu năng lượng mặt trời	Năm 2026	133,198,387	
2	Nguyen Dinh Vu	1,897,740		12,283,122		Chi T/Ư tiền kinh phí đào tạo về EUDR	Năm 2026	12,283,122	
3	Tran Binh Trong	32,143,499		208,048,797		Tạm ứng tiền mua đồ dùng văn phòng và gia hạn visa	Năm 2026	208,048,797	
4	Pav Kong	3,244,000		20,996,790		T/Ư tiền ăn CBCNV Văn phòng Công ty	Năm 2026	20,996,790	
5	Nguyen Nhut Minh	6,795,531		43,984,074		Tạm ứng tiền mua nhiên liệu	Năm 2026	43,984,074	
6	Ly Huol	3,230,000		20,906,175		Tạm ứng tiền gia hạn sổ lao động	Năm 2026	20,906,175	
	Cộng (B2)	**67,889,895**		**439,417,345**				**439,417,345**	
	Cộng (B) = (B1) + (B2)	**67,889,895**		**439,417,345**				**439,417,345**	
	Tổng cộng (A+ B)	**67,889,895**		**439,417,345**				**439,417,345**	

Ngày 05 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Thach Thi Duong Nu	*Pham Duc Chinh*	*Nguyen Hoang Thang*

TAN BIEN KAMPONGTHOM APHIVATH CAOUTCHOUC Co., Ltd.

Công ty TNHH phát triển cao su Tân Biên - Kampong Thom
Địa chỉ: Xã Kroyea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom

BÁO CÁO CHI TIẾT SỐ TÀI KHOẢN 331 ĐẾN THỜI ĐIỂM 30/9/2026

STT	Tên đơn vị, cá nhân	Số tiền (KHR)		Số tiền (VNĐ)		Nội dung công nợ	Thời điểm phát sinh nợ	Phân loại nợ (VNĐ)		
		Nợ	Có	Nợ	Có			Trong hạn	> 3 năm	Số tiền đã trích lập quỹ dự phòng
A	**CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN CNCS VIỆT NAM**									
A1	**Công nợ liên quan đến hoạt động đầu tư XDCB, thanh lý, nhượng bán TSCĐ; gốc, lãi cho vay, cổ tức**									
B	**CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN BÊN NGOÀI**									
B1	**Công nợ liên quan đến hoạt động đầu tư XDCB, thanh lý, nhượng bán TSCĐ; gốc, lãi cho vay, cổ tức**									
1	Công ty TNHH TV-ĐT-XD-TM Tân Khải Hoàn		72,008,852		466,077,295	Phải trả tiền khảo sát thiết kế công trình	Năm 2011		466,077,295	
2	HG GLORIOUS Co.,Ltd	114,835,086		743,270,094		Trả trước tiền xây dựng công trình XDCB	Năm 2026	743,270,094		
3	Công ty TNHH Piseth Lykung					Phải trả tiền thi công đường nhựa công ty	Năm 2025			
4	Ngan Huy Hoang Construction & Import Export (	87,946,178		569,231,637		Trả trước tiền xây dựng công trình XDCB	Năm 2026	569,231,637		
	Cộng (B1)	**202,781,264**	**72,008,852**	**1,312,501,731**	**466,077,295**			**1,312,501,731**	**466,077,295**	
B2	**Công nợ khác**									
1	Future X Co.,Ltd	24,608,822		159,280,600		Trả trước 50% tiền dịch vụ bản đồ số quản lý vườn cây cao su	Năm 2026	159,280,600		
2	GLOBAL FABRICATION AND ENGINEERING (GFE) CO.,LTD	50,687,500		328,074,844		Trả trước 50% tiền dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc	Năm 2026	328,074,844		
3	INVESTMENT AND TRADE CONSULTANCY COMPANY LIMITED					Trả trước tiền tính toán dấu chân carbon trên sản phẩm	Năm 2026			
4	Doanh nghiệp Treung San (Điện lực Santuk)		145,491,008		941,690,549	Phải trả tiền điện tháng 9/2026	Năm 2026	941,690,549		
5	AASC AUDITING FIRM COMPANY LIMITED - BRANCH		162,897,460		1,054,353,810	Phải trả tiền dịch vụ kiểm toán	Năm 2026	1,054,353,810		
6	TR-MNS CONSTRUCTION CO., LTD	88,780,819		574,633,851		T/T trước tiền lắp đặt thiết bị tự động ngắt và đóng và cục sứ kết nối điện CT.VT	Năm 2026	574,633,851		
7	CUMMINS XIN POWER GENERATOR CAMBODIA CO.,LTD	50,525,300		327,025,004		Thanh toán đặt cọc tiền mua máy phát điện	Năm 2026	327,025,004		
8	CONG TY TNHH TU VAN DAU TU CAO SU	51,977,720		336,425,793		Thanh toán ứng trước tiền lập dự án tái canh trồng mới cchu kỳ II	Năm 2026	336,425,793		
9	Chiv LyKung		23,765,498		153,822,185	Phải trả tiền mua mủ nguyên liệu	Năm 2026	153,822,185		
10	Korn Theavy	10,000,000		64,725,000		Trả tiền trước mua mủ nguyên liệu	Năm 2026	64,725,000		
11	Pen SangKim	36,724,952		237,702,252		Trả tiền trước mua mủ nguyên liệu	Năm 2026	237,702,252		
	Cộng (B2)	**336,656,277**	**355,505,130**	**2,179,007,753**	**2,301,006,953**			**4,480,014,706**		
	Cộng (B) = (B1) + (B2)	**539,437,541**	**427,513,982**	**3,491,509,484**	**2,767,084,248**			**5,792,516,437**	**466,077,295**	
	Tổng cộng (A+ B)	**539,437,541**	**427,513,982**	**3,491,509,484**	**2,767,084,248**			**5,792,516,437**	**466,077,295**	

Ngày 05 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Thach Thi Duong Nu	*Pham Duc Chinh*	*Nguyen Hoang Thang*

TAN BIEN KAMPONGTHOM APHIVATH CAOUTCHOUC Co., Ltd.

Công ty TNHH phát triển cao su Tân Biên - Kampong Thom
Địa chỉ: Xã Kroyea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom

BÁO CÁO CHI TIẾT SỐ TÀI KHOẢN 332 và TK 338 ĐẾN THỜI ĐIỂM 30/9/2026

STT	Tên đơn vị, cá nhân	Số tiền (KHR)		Số tiền (VNĐ)		Nội dung công nợ	Thời điểm phát sinh nợ	Phân loại nợ (VNĐ)		Ghi chú
		Nợ	Có	Nợ	Có			Trong hạn	Số tiền đã trích lập quỹ dự phòng	
A	**CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN CNCS VIỆT NAM**									
A1	**Công nợ liên quan đến hoạt động đầu tư XDCB, thanh lý, nhượng bán TSCĐ; gốc, lãi cho vay, cổ tức**									
	Cộng (A1)									
A2	**Công nợ khác**									
1	Công ty CPCS Tân Biên Kampong Thom		9,598,791,667		62,128,179,065	Phải trả tiền cổ tức cho công ty mẹ	Năm 2025	62,128,179,065		
	Cộng (A2)		**9,598,791,667**		**62,128,179,065**			**62,128,179,065**		
	Cộng (A) = (A1) + (A2)		**9,598,791,667**		**62,128,179,065**			**62,128,179,065**		
B	**CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN BÊN NGOÀI**									
B1	**Công nợ liên quan đến hoạt động đầu tư XDCB, thanh lý, nhượng bán TSCĐ; gốc, lãi cho vay, cổ tức**									
1	HG GLORIOUS Co.,Ltd		28,687,665		185,680,912	Tiền bảo hành công trình	Năm 2025	185,680,912		
2	VIHO II CONSTRUCTION CO.,LTD		57,839,304		374,364,895	Tiền bảo hành công trình	Năm 2025	374,364,895		
3	ANN Construction Co., Ltd		25,466,819		164,833,986	Tiền bảo hành công trình	Năm 2025	164,833,986		
4	Công ty TNHH Piseth Lykung		86,291,819		558,523,798	Tiền bảo hành công trình	Năm 2025	558,523,798		
5	Ngan Huy Hoang Construction & Import Export Co.,LTD		18,292,997		118,401,423	Tiền bảo hành công trình	Năm 2025	118,401,423		
	Cộng (B1)		**216,578,604**		**1,401,805,014**			**1,401,805,014**		
B2	**Công nợ khác**									
	Cộng (B2)									
	Cộng (B) = (B1) + (B2)		**216,578,604**		**1,401,805,014**			**1,401,805,014**		
	Tổng cộng (A+ B)		**9,815,370,271**		**63,529,984,079**			**63,529,984,079**		

Ngày 05 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Thach Thi Duong Nu	*Pham Duc Chinh*	*Nguyen Hoang Thang*

TAN BIEN KAMPONGTHOM APHIVATH CAOUTCHOUC Co., Ltd.

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CAO SU TÂN BIÊN - KAMPONGTHOM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI QUÝ III/ 2026

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/09//2026

Lập ngày 05 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu năm 01/01/2026
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**456,037,090,136**	**501,585,934,782**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	1	**275,022,685,551**	**226,251,748,189**
1.Tiền	111		104,423,766,801	70,018,138,189
- Tiền mặt			3,099,183,764	4,769,129,419
- Tiền gửi ngân hàng			101,324,583,037	65,249,008,770
2. Các khoản tương đương tiền	112		170,598,918,750	156,233,610,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**25,807,674,790**	**73,720,848,408**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	20,440,795,001	72,435,477,103
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	3,491,509,484	696,974,887
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	4	1,875,370,305	588,396,418
- Tạm ứng			439,417,345	0
- Phải thu khác			1,435,952,960	588,396,418
IV. Hàng tồn kho	**140**		**119,164,656,710**	**165,463,211,887**
1. Hàng tồn kho	141	5.1	119,164,656,710	165,463,211,887
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**36,042,073,085**	**36,150,126,298**
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		36,042,073,085	36,150,126,298
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1,298,876,620,583**	**1,358,111,364,212**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**470,994,535,163**	**467,628,482,092**
6. Phải thu dài hạn khác	215	4.2	470,994,535,163	467,628,482,092
II. Tài sản cố định	**220**		**826,224,656,093**	**888,935,959,667**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	**822,889,500,572**	**888,405,413,399**
- Nguyên giá	222		1,598,634,815,081	1,601,795,013,989
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(775,745,314,509)	(713,389,600,590)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	**3,335,155,521**	**530,546,268**
- Nguyên giá	228		6,603,033,742	3,587,079,965
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(3,267,878,221)	(3,056,533,697)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**1,657,429,327**	**1,546,922,453**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dỡ dang	252	8	1,657,429,327	1,546,922,453
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1,754,913,710,719**	**1,859,697,298,994**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu năm 01/01/2026
C – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**138,856,851,007**	**361,045,963,893**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**138,856,851,007**	**361,045,963,893**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	2,767,084,248	8,763,524,908
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11	0	0
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		62,128,179,065	0
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	12	59,694,541,505	74,060,260,997
5. Phải trả người lao động	315		11,618,611,850	19,924,120,657
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	13	1,246,629,325	9,240,232,578
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	14	1,401,805,014	249,057,824,753
11. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	321	15.1	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15.2	0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**1,616,056,859,712**	**1,498,651,335,101**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	16	**1,616,056,859,712**	**1,498,651,335,101**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,080,735,266,286	1,080,735,266,286
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,080,735,266,286	1,080,735,266,286
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		360,199,102,128	363,161,162,059
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		**175,122,491,298**	**54,754,906,756**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		175,122,491,298	54,754,906,756
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1,754,913,710,719**	**1,859,697,298,994**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu năm 01/01/2026
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, HH nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tê các loại	007			
+ USD			3,560,929.78	2,604,966.16
+ KHR			1,695,746,156	336,538,147
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008			

Ngày 05 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Thach Thi Duong Nu	*Pham Duc Chinh*	*Nguyen Hoang Thang*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2026

ĐVT : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2026		Năm 2025	
			Quí III/2026	Lũy kế 30/09/2026	Quí III/2025	Lũy kế 30/09/2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	173,795,468,377	581,733,573,509	174,684,281,448	455,146,202,583
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**18**	**173,795,468,377**	**581,733,573,509**	**174,684,281,448**	**455,146,202,583**
4. Giá vốn hàng bán	11	19	97,779,474,198	340,899,125,379	114,576,495,125	267,414,689,670
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**76,015,994,179**	**240,834,448,130**	**60,107,786,323**	**187,731,512,913**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	7,775,403,693	17,259,160,959	1,390,693,649	3,514,614,291
7. Chi phí tài chính	22	21	148,117,596	848,765,637	115,350,031	2,775,940,673
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24	22	6,008,497,459	15,237,828,135	4,687,042,699	11,157,957,714
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	6,918,526,415	21,570,325,681	4,565,434,695	14,901,137,767
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**70,716,256,402**	**220,436,689,636**	**52,130,652,547**	**162,411,091,050**
11. Thu nhập khác	31	24	5,346,285	293,218,884	151,322,055	153,894,415
12. Chi phí khác	32	25	0	0	58,026	12,919,826
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**5,346,285**	**293,218,884**	**151,264,029**	**140,974,589**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**70,721,602,687**	**220,729,908,520**	**52,281,916,576**	**162,552,065,639**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	22,579,791,798	44,918,514,070	10,456,383,315	32,799,224,889
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	**60**		**48,141,810,889**	**175,811,394,450**	**41,825,533,261**	**129,752,840,750**

Ngày 05 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Thach Thi Duong Nu	*Pham Duc Chinh*	*Nguyen Hoang Thang*

TAN BIEN KAMPONGTHOM APHIVATH CAOUTCHOUC Co., Ltd.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/09/2026

(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2026 30/09/2026	Năm 2025 30/09/2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		764,202,110,132	443,472,172,373
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(101,829,513,047)	(123,566,116,135)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(131,990,605,273)	(169,918,995,693)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		0	0
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(46,914,962,877)	(44,338,585,854)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		6,027,319,424	7,088,197,588
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(209,947,450,832)	(25,620,300,940)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**279,546,897,527**	**87,116,371,339**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6,999,342,704)	(6,501,092,071)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		0	0
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,310,396,822	2,830,597,227
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**1,311,054,118**	**(3,670,494,844)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		0	0
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(230,621,388,600)	(73,182,870,292)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(230,621,388,600)**	**(73,182,870,292)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**50,236,563,045**	**10,263,006,203**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**226,251,748,189**	**137,785,654,013**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,465,625,683)	6,200,603
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**VII.34**	**275,022,685,551**	**148,054,860,819**

Ngày 05 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Thach Thi Duong Nu	*Pham Duc Chinh*	*Nguyen Hoang Thang*

TAN BIEN KAMPONGTHOM APHIVAT CAOUTCHOUC Co., Ltd.

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

ĐVT :VND

TÀI KHOẢN	ឈ្មោះគណនេយ្យ TÊN TÀI KHOẢN	សល់ដើមគ្រា/ SỐ DƯ ĐẦU KỲ		ប្រតិបត្តិការក្នុងគ្រា/ SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		C.lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	សល់ចុងគ្រា/ SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ	ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ		ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ
111	**សាច់ប្រាក់/Tiền mặt**	**4,769,129,418**		**527,325,650,282**	**528,980,172,557**	**(15,423,379)**	**3,099,183,764**	
1111	សាច់ប្រាក់(រៀល)/Tiền mặt (KHR)	1,714,952,832		243,699,114,921	244,045,073,690	(5,546,165)	1,363,447,898	
1112	សាច់ប្រាក់(USD)/Tiền mặt (USD)	3,054,176,586		283,626,535,361	284,935,098,867	(9,877,215)	1,735,735,865	
112	**ប្រាក់បញ្ញើធនាគារ/Tiền gửi ngân hàng**	**65,249,008,771**		**938,831,637,557**	**902,545,047,785**	**(211,015,506)**	**101,324,583,037**	
1121	**ប្រាក់បញ្ញើធនាគារ/ Tiền gửi ngân hàng (Tiền KHR)**	**470,357,627**		**93,255,957,347**	**84,112,524,739**	**(1,521,139)**	**9,612,269,096**	
1121A	ប្រាក់បញ្ញើធនាគារ(រៀល -ធនាគារ Acleda)/ Tiền gửi ngân hàng (KHR - NH Acleda)	470,357,627		93,255,957,347	84,112,524,739	(1,521,139)	9,612,269,096	
1122	**ប្រាក់បញ្ញើធនាគារ/ Tiền gửi ngân hàng (Ngoại tệ)**	**64,778,651,144**		**845,575,680,210**	**818,432,523,046**	**(209,494,367)**	**91,712,313,941**	
1122A	ប្រាក់បញ្ញើធនាគារ(USD -ធនាគារ Acleda)/ Tiền gửi ngân hàng (USD - NH Acleda)	21,270,869,061		315,936,806,163	323,190,294,479	(68,790,060)	13,948,590,685	
1122N	ប្រាក់បញ្ញើធនាគារ(USD -ធនាគារ NN&PTNT CPC)/ Tiền gửi ngân hàng (USD - NH NN&PTNT CPC)	30,810,307		456,971		(99,640)	31,167,638	
1122S	ប្រាក់បញ្ញើធនាគា(USD-ធនាគារ SHB CPC/ Tiền gửi ngân hàng (USD - NH SHB CPC)	43,476,971,776		529,638,417,076	495,242,228,567	(140,604,666)	77,732,555,619	
113	**សាច់ប្រាក់កំពុងផ្ទេរ/ Tiền đang chuyển**			**687,916,749,863**	**687,916,749,863**			
1131	សាច់ប្រាក់កំពុងវេរ(រៀល)/ Tiền đang chuyển KHR			334,660,644,863	334,660,644,863			
1132	សាច់ប្រាក់កំពុងវេរ(USD)/ Tiền đang chuyển USD			353,256,105,000	353,256,105,000			
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**156,233,610,000**		**144,987,236,250**	**130,116,667,500**	**(505,260,000)**	**170,598,918,750**	
1281	សាច់ប្រាក់បញ្ញើមានពេលកំណត់/ Tiền gửi có kỳ hạn	156,233,610,000		144,987,236,250	130,116,667,500	(505,260,000)	170,598,918,750	
12811	សាច់ប្រាក់បញ្ញើមានពេលកំណត់ (<= 3 ខែ) Tiền gửi có kỳ hạn (<= 3 tháng)	156,233,610,000		144,987,236,250	130,116,667,500	(505,260,000)	170,598,918,750	
131	**ទឹកប្រាក់ត្រូវទទួល/ Phải thu khách hàng**	**72,435,477,103**		**582,357,244,321**	**634,117,669,856**	**(234,256,567)**	**20,440,795,001**	
1311	ទឹកប្រាក់ត្រូវទទួលរយៈពេលខ្លី/ Phải thu ngắn hạn của khách hàng	72,435,477,103		582,357,244,321	634,117,669,856	(234,256,567)	20,440,795,001	
133	**អាករលើតំលៃបន្ថែមបានកាត់បន្ថយ/ Thuế GTGT được khấu trừ**	**36,150,126,298**		**8,856,412**		**(116,909,625)**	**36,042,073,085**	
1331	អាករលើតំលៃបន្ថែមបានកាត់បន្ថយ នៃទំនិញ និងសេវាកម្ម/ Thuế GTGT được khấu trừ của HHDV	26,626,118,575		8,856,412		(86,108,953)	26,548,866,034	
1332	អាករលើតំលៃបន្ថែមបានកាត់បន្ថយ នៃមូលធនអចលនទ្រព្យ/ Thuế GTGT được khấu trừ TSCĐ	9,524,007,723				(30,800,672)	9,493,207,051	

TÀI KHOẢN	ឈ្មោះគណនេយ្យ TÊN TÀI KHOẢN	សល់ដើមគ្រា/ SỐ DƯ ĐẦU KỲ		ប្រតិបត្តិការក្នុងគ្រា/ SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		C.lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	សល់ចុងគ្រា/ SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ	ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ		ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ
136	ប្រាក់ត្រូវទទួលផ្ទៃក្នុង/ **Phải thu nội bộ**			**1,360,218,290**	**1,360,218,290**			
1368	**ប្រាក់ត្រូវទទួលផ្ទៃក្នុងផ្សេងៗ/ Phải thu nội bộ khác**			**1,360,218,290**	**1,360,218,290**			
13681	**ប្រាក់ត្រូវទទួលផ្ទៃក្នុងរយៈពេលខ្លី/ Phải thu nội bộ ngắn hạn**			**1,360,218,290**	**1,360,218,290**			
13681N1	ប្រាក់ត្រូវទទួលផ្ទៃក្នុងរយៈពេលខ្លី(ĐSXST1)/ Phải thu nội bộ ngắn hạn (ĐSXST1)			186,408,000	186,408,000			
13681N2	ប្រាក់ត្រូវទទួលផ្ទៃក្នុងរយៈពេលខ្លី(ĐSXST2)/ Phải thu nội bộ ngắn hạn (ĐSXST2)			251,133,000	251,133,000			
13681N3	ប្រាក់ត្រូវទទួលផ្ទៃក្នុងរយៈពេលខ្លី(ĐSXST3)/ Phải thu nội bộ ngắn hạn (ĐSXST3)			549,934,021	549,934,021			
13681X	ប្រាក់ត្រូវទទួលផ្ទៃក្នុងរយៈពេលខ្លី(XCBMCS)/ Phải thu nội bộ ngắn hạn (XCBMCS)			372,743,269	372,743,269			
138	**ប្រាក់ត្រូវទទួលផ្សេងៗ/ Phải thu khác**	**468,216,878,510**		**5,835,402,848**	**107,578,335**	**(1,514,214,900)**	**472,430,488,123**	
1388	**ប្រាក់ត្រូវទទួលផ្សេងៗ/ Phải thu khác**	**468,216,878,510**		**5,835,402,848**	**107,578,335**	**(1,514,214,900)**	**472,430,488,123**	
13881	**ប្រាក់ត្រូវទទួលយៈពេលខ្លីផ្សេងទៀត/ Phải thu ngắn hạn khác**	**588,396,418**		**957,037,753**	**107,578,335**	**(1,902,876)**	**1,435,952,960**	
138811	ប្រាក់ត្រូវទទួលពីកម្មករបុគ្គលិក/ Phải thu CBCNV			950,899,519	107,578,335		843,321,184	
138815	ប្រាក់ត្រូវទទួលពីការកក់ប្រាក់មុន/ Phải thu tiền đặt cọc	588,396,418		6,138,234		(1,902,876)	592,631,776	
13882	**ប្រាក់ត្រូវទទួលយៈពេលវែងផ្សេងទៀត/ Phải thu dài hạn khác**	**467,628,482,092**		**4,878,365,095**		**(1,512,312,024)**	**470,994,535,163**	
138823	ប្រាក់ត្រូវទទួលពីការបុរេប្រទានប្រាក់វិនិយោគ/ Phải thu cho tạm ứng vốn đầu tư	467,628,482,092		4,878,365,095		(1,512,312,024)	470,994,535,163	
141	**បុរេប្រទាន/ Tạm ứng**			**17,111,947,733**	**16,672,530,388**		**439,417,345**	
152	**ប្រេងឥន្ធនៈ សម្ភារៈ/ Nguyên liệu, vật liệu**	**6,875,090,230**		**60,035,860,856**	**57,656,224,569**	**(22,234,063)**	**9,232,492,454**	
1521	ប្រេងឥន្ធនៈ សម្ភារៈសំខាន់/ Nguyên liệu, vật liệu chính	56,826,554		46,458,711,153	46,067,659,520	(183,776)	447,694,411	
1522	សម្ភារៈបន្ទាប់បន្សំ/ Vật liệu phụ	2,228,116,987		8,557,417,629	6,383,097,759	(7,205,738)	4,395,231,119	
1523	ប្រេងឥន្ធនៈ/ Nhiên liệu	640,631,755		2,395,738,632	2,325,204,868	(2,071,804)	709,093,715	
1524	គ្រឿងបន្លៈ/ Vật tư thay thế (Phục vụ sửa chữa)	3,949,514,934		2,623,993,442	2,880,262,422	(12,772,745)	3,680,473,209	
153	**ឧបករណ៍/ Công cụ, dụng cụ**	**3,120,900,061**		**14,298,274,086**	**11,638,501,603**	**(10,093,001)**	**5,770,579,543**	
1531	ឧបករណ៍/ Công cụ, dụng cụ	3,120,900,061		14,298,274,086	11,638,501,603	(10,093,001)	5,770,579,543	

TÀI KHOẢN	ឈ្មោះគណនេយ្យ TÊN TÀI KHOẢN	សល់ដើមគ្រា/ SỐ DƯ ĐẦU KỲ		ប្រតិបត្តិការក្នុងគ្រា/ SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		C.lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	សល់ចុងគ្រា/ SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		គណនី/NỢ	គណនី/CÓ	គណនី/NỢ	គណនី/CÓ		គណនី/NỢ	គណនី/CÓ
154	**ការចំណាយលើការផលិត/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**	33,665,750,688		528,701,535,167	532,802,986,598	(104,338,892)	29,459,960,365	
1541	**ចំណាយការផលិតរយៈពេលខ្លី/ Chi phí sản xuất kinh doanh ngắn hạn**	33,665,750,688		528,701,535,167	532,802,986,598	(104,338,892)	29,459,960,365	
15411	ចំណាយការផលិតអាជីវកម្ម(រៀបចំ)/ Chi phí SXKD dở dang (Khai thác)	32,878,504,294		232,701,346,151	238,605,265,175	(106,889,181)	26,867,696,089	
15413	ចំណាយការផលិតអាជីវកម្ម(ការកែឆ្នៃជ័រកៅស៊ូអាជីវកម្មដំបូង/ Chi phí SXKD dở dang (Chế biến mủ khai thác)			280,280,532,609	280,274,486,809		6,045,800	
15414	ចំណាយការផលិតអាជីវកម្ម(បង្កើតវិធានការដាំឡើងវិញវគ្គទី2)/ Chi phí SXKD dở dang (Tái canh chu kỳ II)	287,373,445				930,948	288,304,393	
15415	ចំណាយការផលិតអាជីវកម្ម(ជ័រកៅស៊ូវត្តជាតុទិញ)/ Chi phí SXKD dở dang (Mủ thu mua)	499,872,949		15,719,656,407	13,923,234,614	1,619,341	2,297,914,083	
155	**ផលិតផលសំរេច/ Thành phẩm**	121,796,919,936		294,197,721,423	340,899,125,379	(393,891,632)	74,701,624,348	
1551	**ផលិតផលសំរេចបញ្ចូលឃ្លាំង/ Thành phẩm nhập kho**	121,796,919,936		294,197,721,423	340,899,125,379	(393,891,632)	74,701,624,348	
15513	ផលិតផលកៅស៊ូសំរេច(កៅស៊ូកែឆ្នៃ)/ Mủ cao su thành phẩm (Mủ chế biến)	117,099,480,861		278,992,670,119	326,718,226,591	(378,700,100)	68,995,224,289	
15515	ជ័រកៅស៊ូវត្តជាតុទិញ/ Mủ cao su thành phẩm (Mủ thu mua)	4,697,439,075		15,205,051,304	14,180,898,788	(15,191,532)	5,706,400,059	
211	**រូបិយវត្ថុ/ Tài sản cố định hữu hình**	1,601,795,013,988		2,020,011,347		(5,180,210,254)	1,598,634,815,081	
2111	ផ្ទះសំបែង វត្ថុសំណង់/ Nhà cửa, vật kiến trúc	429,713,303,639				(1,389,694,216)	428,323,609,423	
2112	ម៉ាស៊ីន សំភារៈ/ Máy móc, thiết bị	58,904,536,841		829,104,201		(190,497,461)	59,543,143,581	
2113	មធ្យោបាយដឹកជញ្ជូន/ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	31,347,428,489		1,190,907,146		(101,377,684)	32,436,957,951	
2114	សំភារៈ ឧបករណ៍គ្រប់គ្រង/ Thiết bị, dụng cụ quản lý	303,982,812				(983,080)	302,999,732	
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	1,081,525,762,207				(3,497,657,813)	1,078,028,104,394	
213	**វត្ថុអរូបិយ/ Tài sản cố định vô hình**	3,587,079,965		3,027,554,406		(11,600,629)	6,603,033,742	
2131	សិទ្ធិប្រើប្រាស់ដី/ Quyền sử dụng đất	2,023,815,690				(6,545,026)	2,017,270,664	
2135	កម្មវិធី software/ Chương trình phần mềm	482,352,764		3,027,554,406		(1,559,930)	3,508,347,240	
2138	វត្ថុរូបិយផ្សេងទៀត/ TSCĐ vô hình khác	1,080,911,511				(3,495,672)	1,077,415,839	

TÀI KHOẢN	ឈ្មោះគណនេយ្យ TÊN TÀI KHOẢN	សល់ដើមគ្រា/ SỐ DƯ ĐẦU KỲ		ប្រតិបត្តិការក្នុងគ្រា/ SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		C.lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	សល់ចុងគ្រា/ SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		គណពន្ធ/NỢ	គណទាន/CÓ	គណពន្ធ/NỢ	គណទាន/CÓ		គណពន្ធ/NỢ	គណទាន/CÓ
214	**រំលស់មូលធនចល័ន:ទ្រព្យ/ Hao mòn tài sản cố định**		**716,446,134,288**		**64,884,047,558**	**(2,316,989,116)**		**779,013,192,730**
2141	**រំលស់វត្ថុរូបិយ/ Hao mòn TSCĐ hữu hình**		**713,389,600,591**		**64,662,818,194**	**(2,307,104,276)**		**775,745,314,509**
21411	ផ្ទះសំបែង វត្តសំណង់/ Nhà cửa, vật kiến trúc		249,644,207,076		15,729,782,491	(807,350,180)		264,566,639,387
21412	ម៉ាស៊ីន សំភារ:/ Máy móc, thiết bị		39,297,057,570		4,341,857,466	(127,086,815)		43,511,828,221
21413	មធ្យោបាយដឹកជញ្ជូន/ Phương tiện vận tải, truyền dẫn		21,576,218,631		1,573,232,814	(69,777,553)		23,079,673,892
21414	សំភារ: ឧបករណ៍គ្រប់គ្រង/ Thiết bị, dụng cụ quản lý		210,984,943		23,230,728	(682,324)		233,533,347
21415	ដើមឈើយូរឆ្នាំ សត្វបំរើផលិតផល/ Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm		402,661,132,371		42,994,714,695	(1,302,207,405)		444,353,639,661
2143	**រលស់វត្តអរូបិយ/ Hao mòn TSCĐ vô hình**		**3,056,533,697**		**221,229,364**	**(9,884,840)**		**3,267,878,221**
241	**ការកសាងនៅដំណាក់កាលពាក់កណ្តាលសំរេច/ Xây dựng cơ bản dỡ dang**	**1,546,922,455**		**1,306,416,773**	**1,190,907,146**	**(5,002,755)**	**1,657,429,327**	
2411	**ទិញមូលធន/ Mua sắm tài sản cố định**			**1,190,907,146**	**1,190,907,146**			
24112	មធ្យោបាយដឹកជញ្ជូន/ Phương tiện vận tải, truyền dẫn			1,190,907,146	1,190,907,146			
2412	**ការកសាងអាជីវកម្មមូលដ្ឋាន/ Xây dựng cơ bản dỡ dang**	**1,546,922,455**		**115,509,627**		**(5,002,755)**	**1,657,429,327**	
24122	**ប្រាក់កសាងអចីវកម្មមូលដ្ឋាន (សួនបង្កាត់ពូជដើមកៅស៊ូ) Xây dựng cơ bản dỡ dang vườn nhân và vườn ươm**	1,546,922,455		115,509,627		(5,002,755)	1,657,429,327	
241221	*ប្រាក់កសាងអចីវកម្មមូលដ្ឋាន (សួនបង្កាត់ពូជដើមកៅស៊ូ 1) Xây dựng cơ bản dỡ dang (Vườn nhân giống cao su 1)*	1,546,922,455		115,509,627		(5,002,755)	1,657,429,327	
331	**ប្រាក់ត្រូវសងអតិថិជន/ Phải trả người bán**		**8,061,999,049**	**109,729,947,777**	**101,021,727,067**	**78,203,575**	**724,425,236**	
3311	ប្រាក់សងចំអតិថិជនរយៈពេលខ្លី/ Phải trả người bán ngắn hạn		8,061,999,049	109,729,947,777	101,021,727,067	78,203,575	724,425,236	
332	**ប្រាក់ត្រូវសងទៅក្រុមហ៊ុនធំ/ Phải trả cổ tức, lợi nhuận cho Công ty mẹ**				62,128,179,065			62,128,179,065
333	**អាករ និង ប្រាក់ត្រូវបង់ជូនរដ្ឋាភិបាល/ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**		**74,060,260,997**	**77,650,259,672**	**64,002,944,768**	**(718,404,588)**		**59,694,541,505**
3333	**អាកនាំចូលនាំចេញ/ Thuế xuất khẩu, nhập khẩu**			**7,226,506,768**	**7,226,506,768**			
33331	Thuế xuất khẩu			7,226,506,768	7,226,506,768			
3334	**អាករប្រាក់ចំនេញរបស់សហគ្រាស/ Thuế thu nhập doanh nghiệp**		**46,678,857,281**	**46,914,962,877**	**45,607,417,223**	**(452,797,557)**		**44,918,514,070**
3335	**អាករលើប្រាក់បៀវត្ស/ Thuế thu nhập cá nhân**			**1,556,950,043**	**1,556,950,043**			

TÀI KHOẢN	ឈ្មោះគណនេយ្យ TÊN TÀI KHOẢN	សល់ដើមគ្រា/ SỐ DƯ ĐẦU KỲ		ប្រតិបត្តិការក្នុងគ្រា/ SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		C.lệch tỷ giá đo chuyển đổi BCTC	សល់ចុងគ្រា/ SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ	ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ		ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ
3337	**អាករផ្ទះនិ អាករជ្រាក់ជួលឌី/ Thuế nhà đất, tiền thuê đất**			**1,163,222,820**	**1,163,222,820**			
3338	**អាករការការពារបរិស្ថាន និង អាករផ្សេងៗ/ Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác**		**27,381,403,716**	**20,788,617,164**	**8,448,847,914**	**(265,607,032)**		**14,776,027,434**
33381	**អាករការការពារបរិស្ថាន/ Thuế bảo vệ môi trường**			**1,706,409,900**	**1,758,901,875**			52,491,975
33382	**អាករផ្សេងៗ/ Các loại thuế khác**		**65,427,450**	**1,162,156,100**	**1,169,451,714**	**(634,663)**		**72,088,401**
333821	*អាករលើអាជ្ញាប័ណ្ណ/ Thuế môn bài*			32,362,500	32,362,500			
333822	*Thuế thu nhập tăng thêm*		65,427,450	556,948,955	564,244,569	(634,663)		72,088,401
333828	*អាករផ្សេងៗ/ Các loại thuế khác*			572,844,645	572,844,645			
33388	**អាករកាត់ទុក/ Thuế giữ lại phải nộp lợi nhuận**		**27,315,976,266**	**17,920,051,164**	**5,520,494,325**	**(264,972,368)**		**14,651,447,059**
334	**ប្រាក់ត្រូវសងអតីធ្វើការងារ/ Phải trả người lao động**		**19,924,120,658**	**132,172,850,828**	**124,060,611,386**	(193,269,366)		11,618,611,850
3341	ប្រាក់ខែត្រូវបើក/ Phải trả công nhân viên		19,074,445,488	121,674,424,889	113,489,369,654	(185,027,287)		10,704,362,966
3342	Khen thưởng người lao động		30,065,140	4,204,341,825	4,174,568,325			
3343	Phụ cấp tiền ăn giữa ca		819,610,030	6,294,084,114	6,396,673,407	(7,950,439)		914,248,884
335	**ចំណាយត្រូវសង/ Chi phí phải trả**		**9,240,232,578**	**9,150,599,820**	**1,246,629,325**	**(89,632,758)**		**1,246,629,325**
3351	ចំណាយត្រូវសងរយៈពេលខ្លី/ Chi phí phải trả ngắn hạn		9,240,232,578	9,150,599,820	1,246,629,325	(89,632,758)		1,246,629,325
338	**ប្រាក់ត្រូវបង់ផ្សេងៗទៀត/ Phải trả, phải nộp khác**		**249,057,824,753**	**297,483,268,075**	**52,243,176,683**	**(2,415,928,347)**		**1,401,805,014**
3388	**ប្រាក់ត្រូវបង់ផ្សេងៗទៀត/ Phải trả, phải nộp khác**		**249,057,824,753**	**297,483,268,075**	**52,243,176,683**	**(2,415,928,347)**		**1,401,805,014**
33881	**ប្រាក់ត្រូវសងរយៈពេលខ្លីផ្សេងទៀត/ Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**		**249,057,824,753**	**297,483,268,075**	**52,243,176,683**	**(2,415,928,347)**		**1,401,805,014**
338811	ប្រាក់ត្រូវចំណាយការពារសំណង់កសាងអាជីវកម្ម/ Phải trả chi phí bảo hành công trình XDCB		3,214,038,341	1,824,619,006	43,562,721	(31,177,042)		1,401,805,014
338812	ធានារ៉ាប់រងគ្រោះថ្នាក់ការងារ/ Bảo hiểm tai nạn lao động			603,468,198	603,468,198			
338814	ប្រាក់ត្រូវសងទៅក្រុមហ៊ុនធំ/ Phải nộp trả cho Công ty mẹ		245,843,786,412	293,143,484,015	49,684,448,908			
338818	ប្រាក់ត្រូវបង់រយៈពេលខ្លីផ្សេងទៀត/ Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			1,911,696,856	1,911,696,856			
411	**ទុនវិនិយោគម្ចាស់កម្មសិទ្ធ/ Vốn đầu tư của chủ sở hữu**		**1,080,735,266,286**					**1,080,735,266,286**

TÀI KHOẢN	ឈ្មោះគណនីយ្យ TÊN TÀI KHOẢN	សល់ដើមគ្រា/ SỐ DƯ ĐẦU KỲ		ប្រតិបត្តិការក្នុងគ្រា/ SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		C.lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	សល់ចុងគ្រា/ SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ	ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ		ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ
4111	**ទុនវិភាគរបស់ម្ចាស់កម្មសិទ្ធិ/** **Vốn góp của chủ sở hữu**		**1,080,735,266,286**					**1,080,735,266,286**
41111	ភាគហ៊ុនដែលមានសិទ្ធិសំរេច/ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,080,735,266,286					1,080,735,266,286
413	**ចំនួនលំអៀងនៃការប្រែប្រួលអត្រាប្តូរប្រាក់/** **Chênh lệch tỷ giá hối đoái**		**362,889,384,881**	**8,265,951,627**	**8,265,951,627**	**(2,690,282,753)**		**360,199,102,128**
4131	ចំនួនលំអៀងនៃការវាយតំលៃបណ្តាលគណនីយ្យមានរូបបិបណ្ឌ័អត្ថរជាតិ/ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			8,265,951,627	8,265,951,627			
4139	ចំនួនលំអៀងនៃការប្រែប្រួលអត្រាប្តូរប្រាក់មុនពេលដំនើរការ/ CLTGHĐ khi chuyển đổi BCTC		362,889,384,881			(2,690,282,753)		360,199,102,128
421	**ប្រាក់ចំណេញក្រោយដកអាករមិនទន់បែងចែក/** **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**		**55,026,683,933**	**55,893,846,385**	**175,811,394,450**	**178,259,300**		**175,122,491,298**
4211	ប្រាក់ចំណេញក្រោយដកអាករមិនទន់បែងចែកឆ្នាំមុន/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		55,026,683,933	55,204,943,233				
4212	ប្រាក់ចំណេញក្រោយដកអាករមិនទន់បែងចែកឆ្នាំនេះ/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			688,903,152	175,811,394,450			175,122,491,298
511	**ចំនូលពីការផ្គត់ផ្គង់ទំនិញ និង សេវាកម្ម/** **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**			**581,733,573,509**	**581,733,573,509**			
5112	**ចំនូលពីការលក់ផលិតផល/** **Doanh thu bán các thành phẩm**			**581,733,573,509**	**581,733,573,509**			
51121	**ចំនូលពីការលក់ផលិតផល/** **Doanh thu bán các thành phẩm (Nội tiêu)**			**581,733,573,509**	**581,733,573,509**			
511212	ចំនូលពីការលក់កៅស៊ូទិញពីគេ/ Doanh thu bán mủ cao su thu mua			15,427,100,319	15,427,100,319			
511213	ចំនូលពីការលក់កៅស៊ូកែឆ្នៃ/ Doanh thu bán mủ cao su chế biến			566,306,473,190	566,306,473,190			
515	**ចំនូលពីសកម្មភាពហិរញ្ញវត្ថុ/** **Doanh thu hoạt động tài chính**			**17,259,160,959**	**17,259,160,959**			
5152	ចំនូលពីសកម្មភាពហិរញ្ញវត្ថុ(ការប្រាក់ផ្នើលុយ)/ Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tiền gửi)			8,060,493,597	8,060,493,597			
5153	ចំនូលពីសកម្មភាពហិរញ្ញវត្ថុ(លំអៀងពីការប្រែប្រួលអត្រាប្តូរប្រាក់/ Doanh thu hoạt động tài chính (CLTGHĐ)			9,198,667,362	9,198,667,362			
621	**ចំណាយលើឥណ្ឌនៈ និង វត្ថុធាតុដើម/** **Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp**			**42,896,378,404**	**42,896,378,404**			

TÀI KHOẢN	ឈ្មោះគណនេយ្យ TÊN TÀI KHOẢN	សល់ដើមគ្រា/ SỐ DƯ ĐẦU KỲ		ប្រតិបត្តិការក្នុងគ្រា/ SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		C.lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	សល់ចុងគ្រា/ SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		គណពន្ធ/NỢ	គណទាន/CÓ	គណពន្ធ/NỢ	គណទាន/CÓ		គណពន្ធ/NỢ	គណទាន/CÓ
6211	ចំណាយលើគណ្ឌនៈ និង វត្ថុធាតុដើមប(ជ័រកៅស៊ូធ្វើបាន)/ Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp (Mủ khai thác)			32,980,297,109	32,980,297,109			
6213	ចំណាយលើគណ្ឌនៈ និង វត្ថុធាតុដើមប(ជ័រកៅស៊ូកែឆ្នៃ)/ Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp (Mủ chế biến)			9,916,081,295	9,916,081,295			
622	**ចំណាយលើកំលាំងពលកម្ម/ Chi phí nhân công trực tiếp**			**111,442,349,543**	**111,442,349,543**			
6221	**ចំណាយលើកំលាំងពលកម្ម(កៅស៊ូផលិតបាន)/ Chi phí nhân công trực tiếp (Mủ khai thác)**			**100,833,040,449**	**100,833,040,449**			
62211	ចំណាយកំលាំងពលកម្មធ្វើអាជីវកម្ម/ Chi phí tiền lương NCTT khai thác			92,034,177,832	92,034,177,832			
62212	ធានារ៉ាប់រងគ្រោះថ្នាក់ការងារ/ Bảo hiểm tai nạn lao động, bảo hiểm y tế, hưu trí			4,118,330,876	4,118,330,876			
62213	Phụ cấp tiền ăn giữa ca			4,680,531,741	4,680,531,741			
6222	**ចំណាយកំលាំងពលកម្ម(កៅស៊ូទិញចូល)/ Chi phí nhân công trực tiếp (Mủ thu mua)**			14,252,380	14,252,380			
62221	ចំណាយកំលាំងពលកម្មកែឆ្នៃកៅស៊ូទិញចូល/ Chi phí tiền lương NCTT chế biến mủ thu mua			14,252,380	14,252,380			
6223	**ចំណាយកំលាំងពលកម្ម(កៅស៊ូកែឆ្នៃ)/ Chi phí nhân công trực tiếp (Mủ chế biến)**			**10,595,056,714**	**10,595,056,714**			
62231	ចំណាយប្រាក់ខែកម្មករកែឆ្នៃកៅស៊ូអាជីវកម្ម/ Chi phí tiền lương NCTT chế biến mủ khai thác			9,627,874,417	9,627,874,417			
62232	ធានារ៉ាប់រងគ្រោះថ្នាក់ការងារ/ Bảo hiểm tai nạn lao động, bảo hiểm y tế, hưu trí			404,554,668	404,554,668			
62233	Phụ cấp tiền ăn giữa ca			562,627,629	562,627,629			
627	**ចំណាយផលិតរួម/ Chi phí sản xuất chung**			**120,052,138,019**	**120,052,138,019**			
6271	**ចំណាយលើបុគ្គលិកអាងជាង/ Chi phí nhân viên phân xưởng**			**8,162,056,377**	**8,162,056,377**			
62711	ចំណាយលើបុគ្គលិកអោងជាង(កៅស៊ូអាជីវកម្ម/ Chi phí nhân viên phân xưởng (Mủ khai thác)			**7,018,237,763**	**7,018,237,763**			
627111	Tiền lương nhân viên phân xưởng			6,375,134,953	6,375,134,953			
627112	Tiền bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm y tế, hưu trí			153,478,768	153,478,768			
627113	Phụ cấp tiền ăn giữa ca			489,624,042	489,624,042			
62713	ចំណាយលើបុគ្គលិកអោងជាង(កៅស៊ូកែឆ្នៃ)/ Chi phí nhân viên phân xưởng (Mủ chế biến)			**1,143,818,614**	**1,143,818,614**			
627131	Tiền lương nhân viên phân xưởng			1,014,946,634	1,014,946,634			

TÀI KHOẢN TÊN TÀI KHOẢN	ឈ្មោះគណនេយ្យ	សល់ដើមគ្រា/ SỐ DƯ ĐẦU KỲ		ប្រតិបត្តិការក្នុងគ្រា/ SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		C.lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	សល់ចុងគ្រា/ SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		គណពន្ធ/NỢ	គណទាន/CÓ	គណពន្ធ/NỢ	គណទាន/CÓ		គណពន្ធ/NỢ	គណទាន/CÓ
627132	Tiền bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm y tế, hưu trí			56,612,912	56,612,912			
627133	Phụ cấp tiền ăn giữa ca			72,259,068	72,259,068			
6272	**ចំណាយវត្ថុធាតុ/ Chi phí vật liệu**			**7,289,858,627**	**7,289,858,627**			
62721	**ចំណាយវត្ថុធាតុ(កៅស៊ូអាជីវកម្ម)/ Chi phí vật liệu (Mủ khai thác)**			**3,768,767,112**	**3,768,767,112**			
627211	ចំណាយវត្ថុធាតុបំរើការផលិត(កៅស៊ូអាជីវកម្ម)/ Chi phí vật liệu phục vụ sản xuất (Mủ khai thác)			2,592,232,994	2,592,232,994			
627212	ចំណាយវត្ថុធាតុជួសជួល(កៅស៊ូអាជីវកម្ម)/ Chi phí vật liệu sửa chữa (Mủ khai thác)			62,537,554	62,537,554			
627213	ចំណាយឥន្ធនៈយានយន្តគ្រប់គ្រង((កៅស៊ូអាជីវកម្ម)/ Chi phí nhiên liệu xe quản lý (Mủ khai thác)			920,220,820	920,220,820			
627214	ចំណាយឥន្ធនៈម៉ាស៊ូនភ្លើង((កៅស៊ូអាជីវកម្ម)/ Chi phí nhiên liệu máy phát điện, nước (Mủ khai thác)			47,361,321	47,361,321			
627216	ចំណាយសំភារៈការិយាល័យ((កៅស៊ូអាជីវកម្ម)/ Chi phí văn phòng phẩm (Mủ khai thác)			101,909,513	101,909,513			
627218	ចំណាយវត្ថុធាតុផ្សេងៗ(កៅស៊ូអាជីវកម្ម)/ Chi phí vật liệu khác (Mủ khai thác)			44,504,910	44,504,910			
62723	**ចំណាយវត្ថុធាតុ(កៅស៊ូកែឆ្នៃ)/ Chi phí vật liệu (Mủ chế biến)**			**3,521,091,515**	**3,521,091,515**			
627231	ចំណាយវត្ថុធាតុបំរើការផលិត(កៅស៊ូកែឆ្នៃ)/ Chi phí vật liệu phục vụ sản xuất (Mủ chế biến)			483,630,430	483,630,430			
627232	ចំណាយវត្ថុធាតុជួសជួល(កៅស៊ូកែឆ្នៃ)/ Chi phí vật liệu sửa chữa (Mủ chế biến)			2,285,964,113	2,285,964,113			
627233	ចំណាយឥន្ធនៈយានយន្តគ្រប់គ្រង((កៅស៊ូកែឆ្នៃ)/ Chi phí nhiên liệu xe quản lý (Mủ chế biến)			103,893,716	103,893,716			
627236	ចំណាយសំភារៈការិយាល័យ(កៅស៊ូកែឆ្នៃ)/ Chi phí văn phòng phẩm (Mủ chế biến)			56,595,540	56,595,540			
627237	Chi phí vật liệu kiểm phẩm			156,527,600	156,527,600			
627238	ចំណាយវត្ថុធាតុផ្សេងទៀត(កៅស៊ូកែឆ្នៃ)/ Chi phí vật liệu khác (Mủ chế biến)			434,480,116	434,480,116			
6273	**ចំណាយឧបករណ៍ផលិត/ Chi phí dụng cụ sản xuất**			**11,996,882,995**	**11,996,882,995**			
62731	**ចំណាយឧបករណ៍ផលិត/ Chi phí dụng cụ sản xuất (Mủ khai thác)**			**11,282,693,527**	**11,282,693,527**			
627311	ចំណាយឧបករណ៍ វត្ថុប្រើប្រាស់ការិយាល័យ/ Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng			10,117,492,679	10,117,492,679			

TÀI KHOẢN	ឈ្មោះគណនេយ្យ TÊN TÀI KHOẢN	សល់ដើមគ្រា/ SỐ DƯ ĐẦU KỲ		ប្រតិបត្តិការក្នុងគ្រា/ SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		C.lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	សល់ចុងគ្រា/ SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ	ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ		ឥណពន្ធ/NỢ	ឥណទាន/CÓ
627312	ចំណាយធានារ៉ាប់រងពលកម្ម ឯសណ្ឋាន/ Chi phí BHLĐ, đồng phục			1,000,705,121	1,000,705,121			
627318	ចំណាយវត្ថុប្រើប្រាស់ការិយាល័យផ្សេងទៀត/ Chi phí dụng cụ sản xuất khác			164,495,727	164,495,727			
62733	**ចំណាយឧបករណ៍ផលិត/ Chi phí dụng cụ sản xuất (Mủ chế biến)**			**714,189,468**	**714,189,468**			
627331	ចំណាយឧបករណ៍ វត្ថុប្រើប្រាស់ការិយាល័យ/ Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng			47,821,510	47,821,510			
627332	ចំណាយធានារ៉ាប់រងពលកម្ម ឯសណ្ឋាន/ Chi phí BHLĐ, đồng phục			472,215,302	472,215,302			
627337	Chi phí dụng cụ dùng cho kiểm phẩm			60,038,327	60,038,327			
627338	ចំណាយវត្ថុប្រើប្រាស់ការិយាល័យផ្សេងទៀត/ Chi phí dụng cụ sản xuất khác			134,114,329	134,114,329			
6274	**ចំណាយលើរំលស់សមាច័យទ្រព្យមូលធន/ Chi phí khấu hao TSCĐ**			**61,965,140,343**	**61,965,140,343**			
62741	**ចំណាយលើរំលស់សមាច័យទ្រព្យមូលធន/ Chi phí khấu hao TSCĐ (Mủ khai thác)**			**49,803,628,203**	**49,803,628,203**			
627411	ចំណាយលើរំលស់សមាច័យទ្រព្យមូលធន(ចំការកៅស៊ូ)/ Chi phí khấu hao TSCĐ (Khai thác mủ cao su)			49,803,628,203	49,803,628,203			
62743	ចំណាយលើរំលស់សមាច័យទ្រព្យមូលធន(រោងឆ្នៃកៅស៊ូអាជីវកម្ម)/ Chi phí khấu hao TSCĐ (Chế biến mủ khai thác)			12,161,512,140	12,161,512,140			
6277	**ចំណាយសេវាកម្មទិញខាងក្រៅ/ Chi phí dịch vụ mua ngoài**			**2,888,551,378**	**2,888,551,378**			
62771	**ចំណាយសេវាកម្មទិញខាងក្រៅ/ Chi phí dịch vụ mua ngoài (Mủ khai thác)**			**376,078,205**	**376,078,205**			
627713	ចំណាយលើ ទូរសទ្ទ័ Fax,សំបុត្រ/ Chi phí điện thoại, internet, Fax, thư tín, truyền hình chảo			19,297,500	19,297,500			
627715	ចំណាយលើអគ្គិសនី ទឹក/ Chi phí điện, nước			165,442,602	165,442,602			
627718	ចំណាយសេវាកម្មជួលខាងក្រៅ/ Chi phí dịch vụ mua ngoài khác			191,338,103	191,338,103			
62773	**ចំណាយសេវាកម្មជួលខាងក្រៅ(កៅស៊ូកែឆ្នៃ)/ Chi phí dịch vụ mua ngoài (Mủ chế biến)**			**2,512,473,173**	**2,512,473,173**			
627731	ចំណាយជួសជួលជួលខាងក្រៅ/ Chi phí sửa chữa thuê ngoài			53,975,466	53,975,466			
627733	ចំណាយលើ ទូរសទ្ទ័ Fax,សំបុត្រ/ Chi phí điện thoại, internet, Fax, thư tín, truyền hình chảo			86,370,852	86,370,852			
627735	ចំណាយលើអគ្គិសនី ទឹក/ Chi phí điện, nước			2,255,134,411	2,255,134,411			
627738	ចំណាយសេវាកម្មជួលខាងក្រៅ/ Chi phí dịch vụ mua ngoài khác			116,992,444	116,992,444			

TÀI KHOẢN	ឈ្មោះគណនេយ្យ TÊN TÀI KHOẢN	សល់ដើមគ្រា/ SỐ DƯ ĐẦU KỲ		ប្រតិបត្តិការក្នុងគ្រា/ SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		C.lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	សល់ចុងគ្រា/ SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		គណពន្ធ/NỢ	គណទាន/CÓ	គណពន្ធ/NỢ	គណទាន/CÓ		គណពន្ធ/NỢ	គណទាន/CÓ
6278	**ចំណាយដោយសាច់ប្រាក់ផ្សេងទៀត/** **Chi phí bằng tiền khác**			27,749,648,299	27,749,648,299			
62781	**ចំណាយទទួលបន្ទិសណ្តាកិច្ច ភ្ញៀវ សន្និបាទ ការជួបជុំ/** **Chi phí tiếp tân, khánh tiết, đại hội, hội họp, giao dịch**			295,122,764	295,122,764			
627811	ចំណាយទទួលបន្ទិសណ្តាកិច្ច ភ្ញៀវ សន្និបាទ ការជួបជុំ(អាជីវកម្ម)/ Chi phí tiếp tân, khánh tiết, đại hội (Khai thác)			284,410,776	284,410,776			
627812	ចំណាយទទួលបន្ទិសណ្តាកិច្ច ភ្ញៀវ សន្និបាទ ការជួបជុំ(កែឆ្នៃ)/ Chi phí tiếp tân, khánh tiết, đại hội (Chế biến)			10,711,988	10,711,988			
62782	**ចំណាយលើការបណ្តុះបណ្តាល ជ្រើសរើសបុគ្គលិក វីកហាត់ទាហាន ការប្រលងទេគោសល្យ/** **Chi phí đào tạo, tập quân sự, thi tay nghề**			811,755,215	811,755,215			
627821	ចំណាយលើការបណ្តុះបណ្តាលបំរើចំការអាជីវកម្ម/ Chi phí đào tạo phục vụ vườn cây khai thác			811,755,215	811,755,215			
62784	**ចំណាយលើការធ្វើបញ្ជីពលកម្ម ពន្យាvisa /** **Chi phí làm sổ lao động, đóng và gia hạn visa**			282,136,275	282,136,275			
627841	ចំណាយលើការធ្វើបញ្ជីពលកម្ម ពន្យាvisa (ចំការកៅស៊ូអាជីវកម្ម) / Chi phí làm sổ lao động, đóng và gia hạn visa (VCCS Khai thác)			214,951,725	214,951,725			
627842	ចំណាយលើការធ្វើបញ្ជីពលកម្ម ពន្យាvisa (រោងចក្រ) / Chi phí làm sổ lao động, đóng và gia hạn visa (NMCB)			67,184,550	67,184,550			
62785	**ចំណាយធ្វើសៀវភៅពលកម្ម ពន្យាវីសា/** **Chi phí tuyển dụng lao động**			271,327,200	271,327,200			
627851	ចំណាយធ្វើសៀវភៅពលកម្ម ពន្យាវីសា/ Chi phí tuyển dụng lao động (Khai thác)			269,256,000	269,256,000			
627853	ចំណាយធ្វើសៀវភៅពលកម្ម ពន្យាវីសា/ Chi phí tuyển dụng lao động (Chế biến)			2,071,200	2,071,200			
62786	**ចំណាយជួលដី ផ្ទះសំបែង/** **Chi phí tiền thuê đất, thuế nhà đất**			1,163,222,820	1,163,222,820			
627861	ចំណាយជួលដី ផ្ទះសំបែង(ចំការកៅស៊ូអាជីវកម្ម)/ Chi phí tiền thuê đất, thuế nhà đất (Cao su khai thác)			1,163,222,820	1,163,222,820			
62787	**Chi phí vận chuyển mủ khai thác**			2,669,945,725	2,669,945,725			
627871	ចំណាយកំលាំងពលកម្មដឹកជញ្ជូន/ Chi phí nhân công trực tiếp vận chuyển mủ			721,922,909	721,922,909			

TÀI KHOẢN	ឈ្មោះគណនេយ្យ TÊN TÀI KHOẢN	សល់ដើមគ្រា/ SỐ DƯ ĐẦU KỲ		ប្រតិបត្តិការក្នុងគ្រា/ SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		C.lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	សល់ចុងគ្រា/ SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		គណពន្ធ/NỢ	គណទាន/CÓ	គណពន្ធ/NỢ	គណទាន/CÓ		គណពន្ធ/NỢ	គណទាន/CÓ
627872	Chi phí nhiên liệu vận chuyển mủ			530,882,644	530,882,644			
627873	Chi phí sửa chữa vận chuyển mủ			424,462,498	424,462,498			
627874	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị			929,710,929	929,710,929			
627875	Chi phí vận chuyển mủ khác			62,966,745	62,966,745			
62788	**ចំណាយដោយសាច់ប្រាក់ផ្សេងទៀត/ Chi phí bằng tiền khác**			**22,256,138,300**	**22,256,138,300**			
627881	ចំណាយដោយសាច់ប្រាក់ផ្សេងទៀត(VC cao su khai thác)/ Chi phí bằng tiền khác (VC cao su khai thác)			21,225,061,522	21,225,061,522			
627882	ចំណាយដោយសាច់ប្រាក់ផ្សេងទៀត(NMCB)/ Chi phí bằng tiền khác (NMCB)			1,031,076,778	1,031,076,778			
632	**តំលៃនៃការលក់ទនិញ/ Giá vốn hàng bán**			**340,899,125,379**	**340,899,125,379**			
6323	តំលៃនៃការលក់ទនិញ(កៅស៊ូកែឆ្នៃ)/ Giá vốn hàng bán (Mủ chế biến)			326,718,226,591	326,718,226,591			
6328	តំលៃនៃការលក់ទនិញ(ផ្សេង)/ Giá vốn hàng bán mủ thu mua			14,180,898,788	14,180,898,788			
635	**ចំណាយលើសកម្មភាពហរិញ្ញវត្ថុ/ Chi phí hoạt động tài chính**			**848,765,637**	**848,765,637**			
6353	ចំណាយលើសកម្មភាពហរិញ្ញវត្ថុ(ចំនួនលំអៀងពីការប្រែប្រួលអត្រាប្តូរប្រាក់)/ Chi phí hoạt động tài chính (CLTGHĐ)			848,636,524	848,636,524			
6358	ចំណាយលើសកម្មភាពហរិញ្ញវត្ថុ(ផ្សេង)/ Chi phí hoạt động tài chính (Khác)			129,113	129,113			
641	**ចំណាយលក់ទនិញ/ Chi phí bán hàng**			**15,237,828,135**	**15,237,828,135**			
6416	ចំណាយលើពន្ធនាំចេញចូល/ Chi phí thông quan, kiểm dịch hàng hóa			21,715,238	21,715,238			
6417	ចំណាយសេវាកម្មទិញខាងក្រៅ/ Chi phí dịch vụ mua ngoài			7,899,526,677	7,899,526,677			
6418	ចំណាយដោយសាច់ប្រាក់ផ្សេងទៀត/ Chi phí bằng tiền khác			7,316,586,220	7,316,586,220			
642	**ចំណាយលើការគ្រប់គ្រងសហគ្រាស/ Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**21,570,325,681**	**21,570,325,681**			
6421	**ចំណាយលើបុគ្គលិក/ Chi phí nhân viên**			**7,898,795,472**	**7,898,795,472**			
64211	ចំណាប្រាក់ខែ/ Chi phí tiền lương nhân viên			7,201,355,733	7,201,355,733			
64212	ធានារ៉ាប់រងគ្រោះថ្នាក់ការងារ/ Bảo hiểm tai nạn lao động, bảo hiểm y tế, hưu trí			168,775,557	168,775,557			

TÀI KHOẢN	ឈ្មោះគណនេយ្យ TÊN TÀI KHOẢN	សល់ដើមគ្រា/ SỐ DƯ ĐẦU KỲ		ប្រតិបត្តិការក្នុងគ្រា/ SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		C.lệch tỷ giá đo chuyển đổi BCTC	សល់ចុងគ្រា/ SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		គណពន្ធ/NỢ	គណទាន/CÓ	គណពន្ធ/NỢ	គណទាន/CÓ		គណពន្ធ/NỢ	គណទាន/CÓ
64213	ជំនួយបន្ថែម/ Phụ cấp tiền ăn giữa ca			528,664,182	528,664,182			
6422	**ចំណាយវត្ថុធាតុ/ Chi phí vật liệu**			**656,073,513**	**656,073,513**			
64222	ចំណាយវត្ថុជួសជុល/ Chi phí vật liệu sửa chữa			50,065,687	50,065,687			
64223	ចំណាយប្រេងឥណ្ធនៈយានយន្តគ្រប់គ្រង/ Chi phí nhiên liệu xe quản lý			499,014,546	499,014,546			
64224	ចំណាយឥណ្ធនៈម៉ាស៊ីនភ្លើង/ Chi phí nhiên liệu chạy máy phát điện, nước			20,522,356	20,522,356			
64225	ចំណាយវត្ថុការិយាល័យ/ Chi phí văn phòng phẩm			86,470,924	86,470,924			
6423	**ចំណាយវត្ថុការិយាល័យ/ Chi phí đồ dùng văn phòng**			**1,887,386,928**	**1,887,386,928**			
64231	ចំណាយឧបករណ៍ វត្ថុប្រើប្រាស់ការិយាល័យ/ Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng			1,754,958,271	1,754,958,271			
64232	ចំណាយជានារាប់រងពលកម្ម ឯសណ្ឋាន/ Chi phí BHLĐ, đồng phục			79,661,601	79,661,601			
64238	ចំណាយវត្ថុប្រើប្រាស់ការិយាល័យផ្សេងទៀត/ Chi phí đồ dùng văn phòng khác			52,767,056	52,767,056			
6424	**ចំណាយលើរំលស់សមាថ័យទ្រព្យមូធន/ Chi phí khấu hao TSCĐ**			**1,989,196,286**	**1,989,196,286**			
6425	**ចំណាយលើពន្ធ និង សេវាសាធារណៈ/ Chi phí thuế, phí, lệ phí**			**381,648,975**	**381,648,975**			
64251	ចំណាយអាករលើអាជ្ញាប័ណ្ណ/ Chi phí thuế môn bài, mặt bằng			32,362,500	32,362,500			
64258	ចំណាយសេវាសាធារណៈផ្សេង/ Chi phí và lệ phí khác			349,286,475	349,286,475			
6427	**ចំណាយសេវាកម្មទិញខាងក្រៅ/ Chi phí dịch vụ mua ngoài**			**3,640,688,894**	**3,640,688,894**			
64271	ចំណាយជួសជុលជួលខាងក្រៅ/ Chi phí sửa chữa thuê ngoài			1,565,763,122	1,565,763,122			
64273	ចំណាយលើ ទូរសទ្ទ័ Fax,សំបុត្រ/ Chi phí điện thoại, internet, Fax, thư tín, truyền hình chào			63,167,250	63,167,250			
64275	ចំណាយលើអគ្គិសនី ទឹក/ Chi phí điện, nước			840,720,637	840,720,637			
64276	ចំណាយធានាគារ/ Chi phí ngân hàng			924,345,020	924,345,020			
64278	ចំណាយសេវាកម្មជួលខាងក្រៅ/ Chi phí dịch vụ mua ngoài khác			246,692,865	246,692,865			

TÀI KHOẢN	ឈ្មោះគណនេយ្យ TÊN TÀI KHOẢN	សល់ដើមគ្រា/ SỐ DƯ ĐẦU KỲ		ប្រតិបត្តិការក្នុងគ្រា/ SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		C.lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	សល់ចុងគ្រា/ SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		គណពន្ធ/NỢ	គណទាន/CÓ	គណពន្ធ/NỢ	គណទាន/CÓ		គណពន្ធ/NỢ	គណទាន/CÓ
6428	**ចំណាយដោយសាច់ប្រាក់ផ្សេងទៀត/** **Chi phí bằng tiền khác**			**5,116,535,613**	**5,116,535,613**			
64281	ចំណាយទទួលបដិសណ្ដាគិច្ច ភ្ញៀវ សន្និបាទ ការជួបជុំ/ Chi phí tiếp tân, khánh tiết, đại hội, hội họp, giao dịch			2,359,033,557	2,359,033,557			
64282	ចំណាយលើការបណ្ដុះបណ្ដាល ជ្រើសរើសបុគ្គលិក វីកហាក់ទាហិន ការប្រលងទេកោសល្យ/ Chi phí đào tạo, tuyển dụng, tập quân sự, thi tay nghề			23,475,492	23,475,492			
64283	ចំណាយបេសកកម្មការងារ យានយន្ត/ Chi phí công tác, tàu xe			91,795,260	91,795,260			
64284	ចំណាយជំនួយសកម្មភាពត្រួតពិនិត្យ/ Chi phí hỗ trợ được HĐQT phê duyệt			1,208,505,524	1,208,505,524			
64285	ចំណាយធ្វើសៀវភៅពលកម្ម ពន្ធវីសា/ Chi phí làm sổ LĐ, gia hạn visa			818,874,778	818,874,778			
64288	ចំណាយដោយសាច់ប្រាក់ផ្សេងទៀត/ Chi phí bằng tiền khác			614,851,002	614,851,002			
711	**ចំនូលផ្សេង/** **Thu nhập khác**			**293,218,884**	**293,218,884**			
821	**ចំណាយលើពន្ធប្រាក់ចំនេញ/** **Chi phí thuế TNDN**			**44,918,514,070**	**44,918,514,070**			
8211	ចំណាយលើពន្ធលើប្រាក់ចំនេញកំពុងអនុវត្ត/ Chi phí thuế TNDN hiện hành			44,918,514,070	44,918,514,070			
911	**ចំនួនលទ្ធផលអាជីវកម្ម/** **Xác định kết quả kinh doanh**			**599,285,953,352**	**599,285,953,352**			
	TỔNG CỘNG	**2,575,441,907,423**	**2,575,441,907,423**	**6,396,106,373,370**	**6,396,106,373,370**	**(16,492,495,256)**	**2,531,159,819,201**	**2,531,159,819,201**

Ngày 05 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Thach Thi Duong Nu	*Pham Duc Chinh*	*Nguyen Hoang Thang*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2026

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

-Theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh số 128/BKH-ĐTRNN ngày 09/03/2011của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì nhà đầu tư là Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom.

-Dự án đầu tư ra nước ngoài : Công ty TNHH phát triển cao su Tân Biên Kampong Thom

-Tên giao dịch : TANBIEN KAMPONG THOM APHIVATH CAOUT CHOUC CO., LTD.

Trụ sở chính của Công ty Quốc lộ 9 xã Domeichokla, huyện Stengsean, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc -Campuchia.

-Nơi thực hiện dự án đầu tư : Xã Krayia, Huyện Santuk, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia

-Mục tiêu dự án : Trồng, khai thác, chế biến, xuất khẩu mủ cao su nguyên liệu

-Tổng số vốn đầu tư ra nước ngoài của các nhà đầu tư tại Việt Nam là 55.067.777 USD tương đương 1.029.369.710.000 VNĐ. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư là 50 năm.

-Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1332/08E ngày 25/05/2011 của Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia.

Vốn điều lệ : 55.000.000 USD.

Ban Giám đốc

Ông : Nguyễn Hoàng Thắng	Giám đốc Công ty	
Ông : Vũ Đình Thắng	Phó Giám đốc Công ty	
Ông : Sar Van Din	Phó Giám đốc Công ty	
Tổng số lao động đến ngày 30/9/2026		**1,699 Người**
-Cán bộ quản lý :		3 Người
-Chuyên môn, nghiệp vụ :		92 Người
-Lao động trực tiếp :		1,604 Người
+Lao động bình quân trong kỳ :		**1,650 Người**
Trong đó lao động : bình quân cán bộ quản lý :		3 Người
Tiền lương bình quân của CBCNV-LĐ :		7,923,499 Đồng/người/tháng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

-Công ty TNHH phát triển cao su Tân Biên Kampong Thom đang trong giai đoạn đầu tư trồng cao su và xây dựng cơ sở hạ tầng, văn phòng làm việc. Công ty có đầu tư vườn giống cao su chủ yếu phục vụ cho trồng mới bên cạnh đó là bán cây giống, gỗ tháp cao su cho các đơn vị khác.

Cơ sở lập báo cáo tài chính :

-Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng tiền Riel quy đổi sang VNĐ theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán và các quy định hiện hành về kế toán Việt Nam

-Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/9/2026

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng tiền VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng :

-Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

-Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

-Theo đánh giá của Ban giám đốc, việc áp dụng các Chuẩn mực kế toán mới trong năm không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính này.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

-Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, khác khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

-Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Riel theo tỷ giá giao dịch hạch toán.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

-Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

-Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

-Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu : Theo giá gốc

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

-Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố đinh hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

-Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính. Thời gian khấu hao như sau :

	Số năm
Nhà xưởng và kiến trúc	05-25
Máy móc và thiết bị	06-10
Thiết bị văn phòng	03-10
Phương tiện vận tải	06-10
Tài sản khác	04-25

-Khấu hao tài sản vườn cây cao su khai thác thực hiện theo quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tổng giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ thai thác 20 năm.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

-Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

-Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

-Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay".

-Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

-Các chi phí trả trước ngắn hạn chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

-Các chi phí trả trước dài hạn phát sinh trong năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm, bao gồm :

+Chi phí thành lập;
+Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)
+Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
+Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
+Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
+Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;

-Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

-Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

-Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo giai đoạn.

-Chỉ những chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

-Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

-Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

-Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu ngày; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

-Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

-Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

-Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

-Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

-Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau :

+Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+Xác định được chi phí phát sinh do giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

-Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu hoạt động tài chính

-Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau :

+Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

-Cổ tức lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

-Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

-Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;

-Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

-Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

-Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên nhân và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận ngoại tệ

-Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do Công ty đang trong thời kỳ hoạt động xây dựng cơ bản.

-Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá ngày 30/9/2026 của kỳ kế toán hàng năm. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các bên góp vốn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền	**VND**	**VND**
Tiền mặt	3,099,183,764	4,769,129,418
Tiền gửi ngân hàng	101,324,583,037	65,249,008,771
Các khoản tương đương tiền	170,598,918,750	156,233,610,000
Cộng	**275,022,685,551**	**226,251,748,189**

2 Phải thu khách hàng

	30/09/2026	01/01/2026
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**VND**	**VND**
Tiền bán mủ cao su cho Công ty CP cao su Tân Biên	0	36,143,921,836
Tiền gia công mủ thành phẩm cho Công ty TNHH Me Kong	14,435,293,125	26,058,415,500
Tiền bán mủ cao su cho Tập đoàn CNCS Việt Nam	6,005,501,876	10,233,139,767
Cộng	**20,440,795,001**	**72,435,477,103**

b Phải thu khách hàng dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	**VND**
Phải thu về ứng vốn đầu tư cho Cty TNHH cao su MêKông	470,994,535,163	467,628,482,092
Cộng	**470,994,535,163**	**467,628,482,092**

3 Trả trước cho người bán

	30/09/2026	01/01/2026
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**VND**	**VND**
Future X Co.,Ltd	159,280,600	0
GLOBAL FABRICATION AND ENGINEERING (GFE) CO.,LTD	328,074,844	0
HG GLORIOUS Co.,Ltd	743,270,094	0
TR-MNS CONSTRUCTION CO., LTD	574,633,851	0
Ứng trước tiền kiểm toán vườn cây cho công ty AASC AUDITING FIRM COMPANY LIMITED - BRANCH	0	696,974,887
Ngan Huy Hoang Construction & Import Export Co.,LTD	569,231,637	0
Highland's Center for Rubber Research and Transfer of Technologies	151,140,409	0
CUMMINS XIN POWER GENERATOR CAMBODIA CO.,LTD	327,025,004	0
CONG TY TNHH TU VAN DAU TU CAO SU	336,425,793	0
Tạm ứng khác	302,427,252	0
Cộng	**3,491,509,484**	**696,974,887**

4 Các khoản phải thu khác

	30/09/2026	01/01/2026
Phải thu ngắn hạn khác	**VND**	**VND**
Phải thu CBCNV ứng tiền mua vật tư, tiền lương, khác	1,282,738,529	0
Phải thu về ứng vốn đầu tư cho Cty TNHH cao su MêKông	0	0
Phải thu tiền đặt cọc sử dụng điện của DN điện lực Treung San	592,631,776	588,396,418
Cộng	**1,875,370,305**	**588,396,418**

5 Hàng tồn kho, dự phòng

	30/09/2026	01/01/2026
a. Hàng tồn kho	**VND**	**VND**
Nguyên vật liệu	9,232,492,454	6,875,090,228
Công cụ, dụng cụ	5,770,579,543	3,120,900,061
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29,459,960,365	33,670,301,661
Thành phẩm	74,701,624,348	121,796,919,937
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**119,164,656,710**	**165,463,211,887**

6 . Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT : VND

STT	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
I	**Nguyên giá TSCĐ**						
1	**Số dư đầu năm**	**429,713,303,641**	**58,904,536,837**	**31,347,428,492**	**303,982,812**	**1,081,525,762,207**	**1,601,795,013,989**
2	**Số tăng trong năm**	**0**	**190,919,876**	**1,190,907,146**	**638,184,325**	**0**	**2,020,011,347**
	-Mua trong năm		190,919,876	1,190,907,146	638,184,325		2,020,011,347
	-Đầu tư XDCB hoàn thành	0				0	0
	-Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi BCTC	0	0	0	0	0	0
3	**Số giảm trong năm**	**(1,389,694,210)**	**(190,497,468)**	**(101,377,684)**	**(983,080)**	**(3,497,657,813)**	**(5,180,210,255)**
	-Chuyển sang BĐS đầu tư						0
	-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
	-Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi BCTC	(1,389,694,210)	(190,497,468)	(101,377,684)	(983,080)	(3,497,657,813)	(5,180,210,255)
4	**Số dư cuối năm**	**428,323,609,431**	**58,904,959,245**	**32,436,957,954**	**941,184,057**	**1,078,028,104,394**	**1,598,634,815,081**
II	**Giá trị hao mòn lũy kế**						
1	**Số đầu năm**	**249,644,207,071**	**39,297,057,564**	**21,576,218,641**	**210,984,944**	**402,661,132,370**	**713,389,600,590**
2	**Số tăng trong năm**	**15,729,782,492**	**4,341,857,469**	**1,573,232,810**	**23,230,728**	**42,994,714,695**	**64,662,818,194**
	-Trích khấu hao TSCĐHH	15,729,782,492	4,341,857,469	1,573,232,810	23,230,728	42,994,714,695	64,662,818,194
	-Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi BCTC	0	0	0	0	0	0
3	**Số giảm trong năm**	**(807,350,170)**	**(127,086,816)**	**(69,777,558)**	**(682,325)**	**(1,302,207,405)**	**(2,307,104,274)**
	-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
	-Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi BCTC	(807,350,170)	(127,086,816)	(69,777,558)	(682,325)	(1,302,207,405)	(2,307,104,274)
4	**Số dư cuối năm**	**264,566,639,393**	**43,511,828,217**	**23,079,673,893**	**233,533,347**	**444,353,639,660**	**775,745,314,509**
III	**Giá trị còn lại**						
	Tại ngày đầu năm	180,069,096,570	19,607,479,273	9,771,209,851	92,997,868	678,864,629,837	888,405,413,399
	Tại ngày cuối kỳ	163,756,970,038	15,393,131,028	9,357,284,061	707,650,710	633,674,464,734	822,889,500,572

7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

ĐVT: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	**2,023,815,690**		**482,352,764**	**1,080,911,510**	**3,587,079,964**
Tăng trong năm	**(6,545,026)**	**0**	***3,025,994,476***	**(3,495,673)**	**3,015,953,777**
-Đầu tư XDCB hoàn thành			*3.027.554.406*		3,027,554,406
-Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi BCTC	*(6,545,026)*		*(1,559,930)*	*(3,495,673)*	(11,600,629)
Giảm trong năm					**0**
Số cuối năm	**2,017,270,664**	**0**	**3,508,347,240**	**1,077,415,837**	**6,603,033,742**
Hào mòn TSCĐ					
Số đầu năm	**2,023,815,690**		**402,045,273**	**630,672,733**	**3,056,533,696**
Tăng trong năm	**-6,545,026**	**0**	**176,254,207**	**41,635,344**	**211,344,525**
-Trích khấu hao TSCĐVH	*0*		*177,554,422*	*43,674,942*	221,229,364
-Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi BCTC	*(6,545,026)*		*(1,300,215)*	*(2,039,598)*	(9,884,839)
Giảm trong năm					**0**
Số cuối năm	**2,017,270,664**	**0**	**578,299,480**	**672,308,077**	**3,267,878,221**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	0	0	80,307,491	450,238,777	530,546,268
Số cuối năm	0	0	2,930,047,760	405,107,760	3,335,155,521

8 Tài sản dỡ dang dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Xây dựng cơ bản dỡ dang	**VND**	**VND**
Chi phí xây dựng công trình XDCBDD	1,657,429,327	1,546,922,455
Cộng	**1,657,429,327**	**1,546,922,455**

9 Chi phí trả trước

	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí trả trước dài hạn	**VND**	**VND**
Chi phí CCDC, ĐDVP	0	0
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	0	0
Cộng	**0**	**0**

10 Phải trả người bán

	30/09/2026	01/01/2026
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**VND**	**VND**
Doanh nghiệp Treung San (Điện lực Santuk)	941,690,549	0
AASC AUDITING FIRM COMPANY LIMITED - BRANCH	1,054,353,810	0
HG GLORIOUS Co.,Ltd	0	2,216,331,200
Công ty TNHH Piseth Lykung	0	2,865,733,198
Phải trả tiền xây dựng công trình Công ty TNHH Ngân Huy Hoàng	0	596,878,772
VIHO II CONSTRUCTION CO.,LTD (CAMBODIA) CO.,LTD	0	2,618,813,798
Rubber Research Institute Of Vietnam	151,140,409	0
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	619,899,480	465,767,940
Cộng	**2,767,084,248**	**8,763,524,908**

11 Người mua trả tiền trước

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	**VND**
Cộng	**0**	**0**
11a Phải trả cổ tức, lợi nhuận cho công ty mẹ	**62,128,179,065**	**0**

12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (*In trang ngang*)

13 Chi phí phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
a. Chi phí phải trả ngắn hạn	**VND**	**VND**
Hạch toán trích tiền bảo hiểm tháng 09/2026	603,468,198	0
Phải trả tiền hợp đồng chăm sóc tháng 3/2026 - Đội 1	266,128,423	0

Phải trả tiền hợp đồng chăm sóc tháng 3/2026 - Đội 2	242,674,090	0
Phải trả tiền hợp đồng chăm sóc tháng 3/2026 - Đội 3	134,358,614	0
Phải trả khác	0	9,240,232,578
Cộng	**1,246,629,325**	**9,240,232,578**

14 Phải trả khác	**30/09/2026**	**01/01/2026**
a. Phải trả ngắn hạn khác	**VND**	**VND**
Phải trả chi phí bảo hành công trình XDCB	1,401,805,014	3,214,038,341
Phải trả cho Công ty mẹ	0	245,843,786,412
Thuế giữ lại phải nộp (hàng hoá, dịch vụ)	0	0
Các khoản phải trả phải nộp khác	0	0
Cộng	**1,401,805,014**	**249,057,824,753**

15 Vay và nợ thuê tài chính	**30/09/2026**	**01/01/2026**

16 Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (VND)	Lợi nhuận chưa phân phối (VND)	Cộng (VND)
Số dư đầu năm trước	**1,080,735,266,286**	**309,277,478,626**	**84,421,144,618**	**1,474,433,889,530**
Tăng trong năm trước	**0**	**53,883,683,433**	**185,320,274,771**	**239,203,958,204**
Tăng vốn trong năm trước	0			0
Lợi nhuận tăng trong năm trước			181,288,962,343	181,288,962,343
CLTG khi chuyển đổi		53,883,683,433	4,031,312,428	57,914,995,861
Tăng khác				0
Giảm trong năm trước	**0**	**0**	**(214,986,512,633)**	**(214,986,512,633)**
Chia cổ tức cho cổ đông			(192,402,028,995)	(192,402,028,995)
Thuế giữ lại phải nộp Vương quốc Campuchia (*)			(21,371,881,379)	(21,371,881,379)
Nộp Thuế TNDN bổ sung			(1,212,602,259)	(1,212,602,259)
Số dư cuối năm trước	**1,080,735,266,286**	**363,161,162,059**	**54,754,906,756**	**1,498,651,335,101**
Tăng trong năm nay	**0**	**(2,962,059,931)**	**176,261,430,927**	**173,299,370,996**
Tăng vốn trong năm nay	0			0
Lợi nhuận tăng trong năm nay			175,811,394,450	175,811,394,450
CLTG khi chuyển đổi		(2,962,059,931)	450,036,477	(2,512,023,454)
Tăng khác			0	0
Giảm trong năm nay	**0**	**0**	**(55,893,846,385)**	**(55,893,846,385)**
Chia cổ tức cho cổ đông			(49,684,448,908)	(49,684,448,908)
Thuế giữ lại phải nộp Vương quốc Campuchia (*)			(5,520,494,325)	(5,520,494,325)
Nộp Thuế TNDN bổ sung			(688,903,152)	(688,903,152)
Số dư cuối năm nay	**1,080,735,266,286**	**360,199,102,128**	**175,122,491,298**	**1,616,056,859,712**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2026	01/01/2026	30/09/2026	01/01/2026
	Tỷ lệ	Tỷ lệ	VND	VND
Công ty CPCS Tân Biên Kampong Thom	100%	100%	1,080,735,266,286	1,080,735,266,286
Cộng			**1,080,735,266,286**	**1,080,735,266,286**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	**30/09/2026**	**01/01/2026**
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**VND**	**VND**
Vốn góp đầu năm	1,080,735,266,286	1,080,735,266,286
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối kỳ	1,080,735,266,286	1,080,735,266,286

17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Từ ngày 1/6/2026 đến ngày 30/9/2026**	**Từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/9/2026**
Doanh thu bán hàng	**VND**	**VND**
Doanh thu bán mủ cao su thành phẩm	168,367,469,022	566,306,473,190
Doanh thu bán mủ cao su thu mua	5,427,999,355	15,427,100,319
Doanh thu gia công mủ cao su	0	0
Cộng	**173,795,468,377**	**581,733,573,509**

18 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 1/6/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/9/2026
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	173,795,468,377	581,733,573,509
Cộng	**173,795,468,377**	**581,733,573,509**

19 Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 1/6/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/9/2026
Giá vốn hàng hóa đã bán	VND	VND
Giá vốn mủ cao su thành phẩm	92,742,546,621	326,718,226,591
Giá vốn bán mủ cao su thu mua	5,036,927,577	14,180,898,788
Giá vốn gia công mủ cao su	0	0
Cộng	**97,779,474,198**	**340,899,125,379**

20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 1/6/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/9/2026
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2,223,251,290	8,060,493,597
Lãi do đánh giá chênh lệch TGHĐ	5,552,152,403	9,198,667,362
Cộng	**7,775,403,693**	**17,259,160,959**

21 Chi phí tài chính

	Từ ngày 1/6/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/9/2026
	VND	VND
Chi phí lãi vay	0	0
Chi phí do đánh giá chênh lệch TGHĐ	148,117,596	848,636,524
Chi phí tài chính khác	0	129,113
Cộng	**148,117,596**	**848,765,637**

22 Chi phí bán hàng

	Từ ngày 1/6/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/9/2026
	VND	VND
Chi phí hải quản xuất khẩu hàng hóa	7,831,725	21,715,238
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,857,240,154	7,899,526,677
Chi phí bằng tiền khác	3,143,425,580	7,316,586,220
Cộng	**6,008,497,459**	**15,237,828,135**

23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 1/6/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/9/2026
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,985,398,255	7,898,795,472
Chi phí vật liệu	228,011,088	656,073,513
Chi phí đồ dùng văn phòng	200,958,996	1,887,386,929
Chi phí khấu hao tài sản cố định	744,781,604	1,989,196,286
Chi phí thuế, phí và lệ phí	220,788,820	381,648,975
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,083,921,278	3,640,688,894
Chi phí khác bằng tiền	1,454,666,374	5,116,535,612
Cộng	**6,918,526,415**	**21,570,325,681**

24 Thu nhập khác

	Từ ngày 1/6/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/9/2026
	VND	VND
Thu nhập khác	5,346,285	293,218,884
Cộng	**5,346,285**	**293,218,884**

25 Chi phí khác

	Từ ngày 1/6/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/9/2026
	VND	VND
Chi phí khác	0	0
Cộng	**0**	**0**

26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ ngày 1/6/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/9/2026
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	70,721,602,687	220,729,908,520

Các khoản điều chỉnh tăng	42,177,356,301	3,862,661,845
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	42,177,356,301	3,862,661,845
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	112,898,958,988	224,592,570,365
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**22,579,791,798**	**44,918,514,070**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước		688,903,152
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ		46,678,857,281
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ		-46,914,962,877
Chênh lệch tỷ giá thuế TNDN của các kỳ trước do phát sinh gốc ngoại tệ		-452,797,563
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**22,579,791,798**	**44,918,514,070**

27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 1/6/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/9/2026
	VND	**VND**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13,708,549,524	65,554,091,975
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng VP	2,648,225,653	13,884,269,925
Chi phí nhân công	50,298,283,831	129,036,879,516
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21,728,043,743	64,884,047,558
Thuế, phí và lệ phí	220,788,820	381,648,975
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,438,528,559	14,853,229,447
Chi phí khác bằng tiền	33,924,883,002	36,785,751,173
Cộng	**128,967,303,132**	**325,379,918,569**

VI. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	104,423,766,801		70,018,138,189	
Các khoản ĐT tài chính dài hạn	0		0	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	493,310,700,469	0	540,652,355,613	0
Cộng	**597,734,467,270**	**0**	**610,670,493,802**	**0**

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/09/2026	01/01/2026
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	0	0
Phải trả người bán, phải trả khác	4,168,889,262	257,821,349,661
Chi phí phải trả khác	1,246,629,325	9,240,232,578
Cộng	**5,415,518,587**	**267,061,582,239**

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau :

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm trở lên	Trên 05 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại thời điểm báo cáo				
Vay và nợ	0		0	0
Phải trả người bán, phải trả khác	4,168,889,262			4,168,889,262
Chi phí phải trả	1,246,629,325	0		1,246,629,325
Cộng	**5,415,518,587**	**0**	**0**	**5,415,518,587**
Tại thời điểm đầu năm				
Vay và nợ	0		0	0
Phải trả người bán, phải trả khác	257,821,349,661			257,821,349,661
Chi phí phải trả	9,240,232,578	0		9,240,232,578
Cộng	**267,061,582,239**	**0**	**0**	**267,061,582,239**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

VII. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 KHR
Doanh thu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ		
Công ty TNHH cao su Mê Kông	Cùng Công ty mẹ	0
Công ty cổ phần cao su Tân Biên	Cổ đông góp vốn Công ty mẹ	81,378,903,885
Tập đoàn CNCS Việt Nam	Cổ đông góp vốn Công ty mẹ	0

2. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán :

	Mối quan hệ	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty TNHH cao su Mê Kông	**Cùng Công ty mẹ**		
- Phải thu tiền bán hàng		485,429,828,288	493,686,897,592
- Phải thu tiền ứng vốn đầu tư		470,994,535,163	0
Công ty CP CS Tân Biên - Kampong Thom	**Công ty mẹ**		
- Phải trả ngắn hạn (Tiền cổ tức)		0	245,843,786,412
Công ty cổ phần cao su Tân Biên	**Cổ đông góp vốn Công ty mẹ**		
- Phải thu tiền bán hàng		0	36,143,921,836

VIII. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH

	Năm 2026	Năm 2025
1. Bố trí cơ cấu tài sản và bố trí cơ cấu nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản cố định/Tổng Tài sản	47.08%	47.80%
- Tài sản lưu động/Tổng tài sản	52.92%	52.20%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	7.91%	19.41%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	92.09%	80.59%
2. Khả năng thanh toán		
- Khả năng thanh toán hiện hành	3.28	1.39
- Khả năng thanh toán nhanh	1.98	0.63

XI. THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện sau ngày khóa sổ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh cùng kỳ năm trước trên báo cáo kế quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyên tiền tệ được lấy từ báo cáo tài chính của Công ty kết thúc vào ngày 30/9/2025

Trên đây là bảng thuyết minh báo cáo quyết toán tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/09/2026 của Công ty TNHH phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom.

Ngày 05 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Thach Thi Duong Nu	*Pham Duc Chinh*	*Nguyen Hoang Thang*

TAN BIEN KAMPONGTHOM APHIVATH CAOUTCHOUC Co., Ltd.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng			-	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	7,226,506,768	7,226,506,768	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	46,678,857,281	45,607,417,223	46,914,962,877	(452,797,557)	-	44,918,514,070
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	1,556,950,043	1,556,950,043	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1,163,222,820	1,163,222,820	-	-	-
- Thuế thu nhập tăng thêm	-	65,427,450	564,244,569	556,948,955	(634,663)	-	72,088,401
- Các loại thuế khác	-	27,315,976,266	7,884,603,344	20,231,668,209	(264,972,367)	-	14,703,939,034
- Các khoản phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-	-
	-	**74,060,260,997**	**64,002,944,767**	**77,650,259,672**	**(718,404,587)**	**-**	**59,694,541,505**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế